UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1074/QĐ-SYT	*Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của Gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2) thuộc Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; Luật số 57/2024/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/ TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU- GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số E2500117126_2503292113 ngày 31/3/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng V/v phê duyệt hồ sơ mời thầu, E-HSMT gói thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Mã TBMT: IB2500117126-00);

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 1) số 10.TCGĐGHSDT ngày 18/6/2025; Báo cáo đánh giá E-HSDT Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2) Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng số 13.TCGĐGHSDT ngày 11/8/2025; Báo cáo đánh giá E-HSDT Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2) Bổ sung - Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng số 14.TCGĐGHSDT ngày 25/8/2025;

Căn cứ Tờ trình số 101/TTr-NVD ngày 17/9/2025 của Phòng Nghiệp vụ Dược - Sở Y tế về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 2);

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 07.TTĐKQLCNT ngày 29/9/2025 của Tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) thuộc Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Đợt 2);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược tại Phiếu trình số 126/ PT-NVD ngày 29/9/2025 về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2) thuộc Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Phiếu trình số 136/ PT-NVD ngày 03/10/2025 về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2) thuộc Mua sắm tập trung thuốc cấp địa phương cung ứng thuốc giai đoạn năm 2024 - 2026 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục) (Đợt 2); thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500117126.

- Tên gói thầu: Gói số 1: Gói thầu thuốc generic (2.342 danh mục).

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 2.635.365.887.275 VND.

- Tên chủ đầu tư: Sở Y tế thành phố Đà Nẵng.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 Tháng.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

Theo Phụ lục 1 đính kèm.

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

Theo Phụ lục 2 đính kèm.

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

Theo Phụ lục 3 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Nghiệp vụ Dược, Phòng Kế hoạch tài chính căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện thỏa thuận khung. Trên cơ sở thỏa thuận khung được ký kết giữa Sở Y tế và các nhà thầu, giao các cơ sở y tế căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông/Bà Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Giám đốc các cơ sở y tế và các nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để giám sát);
- BHXH thành phố Đà Nẵng (để phối hợp);
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII (để p/hợp);
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC

Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Mã số thuế: 0400260612
Thời gian ký: 06-10-2025 09:37:59

Trần Thanh Thủy

Phụ lục 1. Thông tin về nhà thầu trúng thầu

(Đính kèm Quyết định số 1074/QĐ-SYT ngày 06/10/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng)

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2500159716	vn0302375710	Lidocain hydroclodrid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	162.180.000,0	162.180.000,0	94	162.180.000,0	162.180.000,0	24 tháng	24 tháng	
2	PP2500159719	vn0800011018	Lidocain hydroclodrid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	246.068.000,0	246.068.000,0	87	246.068.000,0	246.068.000,0	24 tháng	24 tháng	
3	PP2500159721	vn0800011018	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	251.517.000,0	251.517.000,0	86	251.517.000,0	251.517.000,0	24 tháng	24 tháng	
4	PP2500159724	vn0100108536	Morphin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.628.648.400,0	1.628.648.400,0	85	1.628.648.400,0	1.628.648.400,0	24 tháng	24 tháng	
5	PP2500159737	vn0309829522	Neostigmin metylsulfat (bromid)	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	279.984.894,0	279.984.894,0	84	279.984.894,0	279.984.894,0	24 tháng	24 tháng	
6	PP2500159744	vn0315284002	Celecoxib	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	69.838.392,0	69.838.392,0	81	69.838.392,0	69.838.392,0	24 tháng	24 tháng	
7	PP2500159745	vn0102195615	Dexibuprofen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	56.750.400,0	56.750.400,0	85	56.750.400,0	56.750.400,0	24 tháng	24 tháng	
8	PP2500159749	vn4100259564	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	53.524.800,0	53.524.800,0	87	53.524.800,0	53.524.800,0	24 tháng	24 tháng	
9	PP2500159752	vn0800011018	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	39.460.500,0	39.460.500,0	87	39.460.500,0	39.460.500,0	24 tháng	24 tháng	
10	PP2500159753	vn2500228415	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	26.817.450,0	26.817.450,0	87	26.817.450,0	26.817.450,0	24 tháng	24 tháng	
11	PP2500159756	vn3700843113	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	249.978.750,0	249.978.750,0	83	249.978.750,0	249.978.750,0	24 tháng	24 tháng	
12	PP2500159758	vn1600699279	Etoricoxib	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	12.003.518,0	12.003.518,0	87	12.003.518,0	12.003.518,0	24 tháng	24 tháng	
13	PP2500159760	vn0303923529	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	246.590.520,0	246.590.520,0	88	246.590.520,0	246.590.520,0	24 tháng	24 tháng	
14	PP2500159762	vn1600699279	Etoricoxib	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	44.576.136,0	44.576.136,0	87	44.576.136,0	44.576.136,0	24 tháng	24 tháng	
15	PP2500159766	vn0313319676	Ibuprofen	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH	0313319676	21.000,0	21.000,0	93	21.000,0	21.000,0	24 tháng	24 tháng	
16	PP2500159767	vn4201563553	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM	4201563553	85.635.000,0	85.635.000,0	85	85.635.000,0	85.635.000,0	24 tháng	24 tháng	
17	PP2500159768	vn4200562765	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	20.148.800,0	20.148.800,0	87	20.148.800,0	20.148.800,0	24 tháng	24 tháng	
18	PP2500159776	vn0309936690	Loxoprofen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIẾN PHÁT	0309936690	602.829.000,0	602.829.000,0	87	602.829.000,0	602.829.000,0	24 tháng	24 tháng	
19	PP2500159777	vn0600337774	Loxoprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	7.020.000,0	7.020.000,0	87	7.020.000,0	7.020.000,0	24 tháng	24 tháng	
20	PP2500159778	vn0402065575	Loxoprofen	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	631.132.800,0	631.132.800,0	82	631.132.800,0	631.132.800,0	24 tháng	24 tháng	
21	PP2500159782	vn2100274872	Meloxicam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	7.730.580,0	7.730.580,0	87	7.730.580,0	7.730.580,0	24 tháng	24 tháng	
22	PP2500159784	vn2100274872	Meloxicam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	130.413.200,0	130.413.200,0	82	130.413.200,0	130.413.200,0	24 tháng	24 tháng	
23	PP2500159786	vn0104739902	Meloxicam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	180.145.770,0	180.145.770,0	83	180.145.770,0	180.145.770,0	24 tháng	24 tháng	
24	PP2500159792	vn0109413816	Naproxen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	44.100.000,0	44.100.000,0	83	44.100.000,0	44.100.000,0	24 tháng	24 tháng	
25	PP2500159796	vn0303459402	Nefopam hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	0303459402	359.520.000,0	359.520.000,0	92	359.520.000,0	359.520.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
26	PP2500159798	vn4100259564	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	7.944.300,0	7.944.300,0	87	7.944.300,0	7.944.300,0	24 tháng	24 tháng	
27	PP2500159802	vn3300369033	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	2.629.155.375,0	2.629.155.375,0	85	2.629.155.375,0	2.629.155.375,0	24 tháng	24 tháng	
28	PP2500159803	vn0600337774	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	1.034.164.830,0	1.034.164.830,0	86	1.034.164.830,0	1.034.164.830,0	24 tháng	24 tháng	
29	PP2500159804	vn0107742614	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	3.595.020.000,0	3.447.532.000,0	90	3.447.532.000,0	3.447.532.000,0	24 tháng	24 tháng	
30	PP2500159808	vn0314033736	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	47.214.000,0	47.214.000,0	82	47.214.000,0	47.214.000,0	24 tháng	24 tháng	
31	PP2500159809	vn4100259564	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	52.682.112,0	52.682.112,0	87	52.682.112,0	52.682.112,0	24 tháng	24 tháng	
32	PP2500159811	vn1600699279	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	17.186.400,0	17.186.400,0	87	17.186.400,0	17.186.400,0	24 tháng	24 tháng	
33	PP2500159820	vn4400116704	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	1.003.502.480,0	1.003.502.480,0	88	1.003.502.480,0	1.003.502.480,0	24 tháng	24 tháng	
34	PP2500159827	vn3100137028	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	146.952.850,0	146.952.850,0	87	146.952.850,0	146.952.850,0	24 tháng	24 tháng	
35	PP2500159828	vn1600699279	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	10.098.000,0	10.098.000,0	87	10.098.000,0	10.098.000,0	24 tháng	24 tháng	
36	PP2500159830	vn2100274872	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	27.093.600,0	27.093.600,0	83	27.093.600,0	27.093.600,0	24 tháng	24 tháng	
37	PP2500159831	vn0400102077	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	103.880.000,0	103.880.000,0	85	103.880.000,0	103.880.000,0	24 tháng	24 tháng	
38	PP2500159833	vn0309829522	Paracetamol + chlorpheniramin	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	357.765.000,0	356.362.000,0	84	356.362.000,0	356.362.000,0	24 tháng	24 tháng	
39	PP2500159838	vn3100137028	Paracetamol + ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	3.864.410,0	3.864.410,0	87	3.864.410,0	3.864.410,0	24 tháng	24 tháng	
40	PP2500159840	vn0109413816	Paracetamol + methocarbamol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	16.926.000,0	16.926.000,0	83	16.926.000,0	16.926.000,0	24 tháng	24 tháng	
41	PP2500159842	vn3700843113	Paracetamol + methocarbamol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	412.681.500,0	412.681.500,0	82	412.681.500,0	412.681.500,0	24 tháng	24 tháng	
42	PP2500159846	vn0314033736	Paracetamol + tramadol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	474.795.025,0	474.795.025,0	81	474.795.025,0	474.795.025,0	24 tháng	24 tháng	
43	PP2500159861	vn4200562765	Allopurinol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	23.760.324,0	22.063.158,0	87	22.063.158,0	22.063.158,0	24 tháng	24 tháng	
44	PP2500159864	vn0307159495	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	15.850.000,0	15.850.000,0	87	15.850.000,0	15.850.000,0	24 tháng	24 tháng	
45	PP2500159866	vn0307159495	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	98.701.250,0	98.701.250,0	87	98.701.250,0	98.701.250,0	24 tháng	24 tháng	
46	PP2500159867	vn1600699279	Diacerein	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	16.342.728,0	16.342.728,0	87	16.342.728,0	16.342.728,0	24 tháng	24 tháng	
47	PP2500159869	vn4200562765	Glucosamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	163.599.408,0	163.599.408,0	87	163.599.408,0	163.599.408,0	24 tháng	24 tháng	
48	PP2500159870	vn0316567589	Glucosamin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH	0316567589	84.408.000,0	84.408.000,0	91	84.408.000,0	84.408.000,0	24 tháng	24 tháng	
49	PP2500159880	vn0316567589	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH	0316567589	39.337.600,0	39.337.600,0	82	39.337.600,0	39.337.600,0	24 tháng	24 tháng	
50	PP2500159882	vn4200562765	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	107.910.925,0	107.910.925,0	86	107.910.925,0	107.910.925,0	24 tháng	24 tháng	
51	PP2500159883	vn4200562765	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	511.823.400,0	511.823.400,0	86	511.823.400,0	511.823.400,0	24 tháng	24 tháng	
52	PP2500159892	vn0302597576	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	1.292.885.400,0	1.292.885.400,0	90	1.292.885.400,0	1.292.885.400,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
53	PP2500159893	vn0104628198	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	0104628198	1.536.714.000,0	1.536.714.000,0	84	1.536.714.000,0	1.536.714.000,0	24 tháng	24 tháng	
54	PP2500159894	vn0100109699	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	7.489.340.000,0	7.489.340.000,0	85	7.489.340.000,0	7.489.340.000,0	24 tháng	24 tháng	
55	PP2500159895	vn0400102077	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	569.125.000,0	569.125.000,0	84	569.125.000,0	569.125.000,0	24 tháng	24 tháng	
56	PP2500159897	vn4200562765	Alimemazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	42.573.384,0	42.573.384,0	87	42.573.384,0	42.573.384,0	24 tháng	24 tháng	
57	PP2500159898	vn0109035096	Bilastine	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	127.197.000,0	127.197.000,0	83	127.197.000,0	127.197.000,0	24 tháng	24 tháng	
58	PP2500159908	vn4200562765	Cinnarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	31.000.500,0	31.000.500,0	87	31.000.500,0	31.000.500,0	24 tháng	24 tháng	
59	PP2500159909	vn4200562765	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	41.861.520,0	41.861.520,0	87	41.861.520,0	41.861.520,0	24 tháng	24 tháng	
60	PP2500159910	vn0307159495	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	719.890.300,0	719.890.300,0	84	719.890.300,0	719.890.300,0	24 tháng	24 tháng	
61	PP2500159914	vn0400102091	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	14.080.000,0	14.080.000,0	86	14.080.000,0	14.080.000,0	24 tháng	24 tháng	
62	PP2500159915	vn3600510960	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	12.628.000,0	12.628.000,0	86	12.628.000,0	12.628.000,0	24 tháng	24 tháng	
63	PP2500159917	vn4200562765	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	9.996.268,0	9.996.268,0	87	9.996.268,0	9.996.268,0	24 tháng	24 tháng	
64	PP2500159919	vn0107742614	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	295.973.500,0	295.973.500,0	82	295.973.500,0	295.973.500,0	24 tháng	24 tháng	
65	PP2500159922	vn0800011018	Epinephrin (adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	150.547.100,0	150.547.100,0	86	150.547.100,0	150.547.100,0	24 tháng	24 tháng	
66	PP2500159926	vn0303923529	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	12.065.800,0	12.065.800,0	88	12.065.800,0	12.065.800,0	24 tháng	24 tháng	
67	PP2500159928	vn0303923529	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	281.144.864,0	281.144.864,0	88	281.144.864,0	281.144.864,0	24 tháng	24 tháng	
68	PP2500159930	vn4200562765	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	92.694.840,0	92.694.840,0	87	92.694.840,0	92.694.840,0	24 tháng	24 tháng	
69	PP2500159931	vn0400102091	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	65.015.600,0	65.015.600,0	88	65.015.600,0	65.015.600,0	24 tháng	24 tháng	
70	PP2500159932	vn0109035096	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	215.169.570,0	215.169.570,0	82	215.169.570,0	215.169.570,0	24 tháng	24 tháng	
71	PP2500159933	vn0108753633	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	299.690.496,0	299.690.496,0	85	299.690.496,0	299.690.496,0	24 tháng	24 tháng	
72	PP2500159934	vn0104089394	Ketotifen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	13.629.000,0	13.629.000,0	87	13.629.000,0	13.629.000,0	24 tháng	24 tháng	
73	PP2500159938	vn4200562765	Levocetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	40.233.600,0	40.233.600,0	87	40.233.600,0	40.233.600,0	24 tháng	24 tháng	
74	PP2500159940	vn0313142700	Loratadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	2.600.000,0	2.600.000,0	82	2.600.000,0	2.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
75	PP2500159942	vn1800156801	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	36.827.602,0	36.827.602,0	88	36.827.602,0	36.827.602,0	24 tháng	24 tháng	
76	PP2500159944	vn1600699279	Loratadin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	12.198.970,0	12.198.970,0	87	12.198.970,0	12.198.970,0	24 tháng	24 tháng	
77	PP2500159945	vn0309938345	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO	0309938345	118.122.720,0	118.122.720,0	84	118.122.720,0	118.122.720,0	24 tháng	24 tháng	
78	PP2500159951	vn0400556842	Rupatadine	Công ty TNHH Chánh Tâm	0400556842	82.614.000,0	82.614.000,0	84	82.614.000,0	82.614.000,0	24 tháng	24 tháng	
79	PP2500159959	vn0600337774	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	78.238.650,0	78.238.650,0	86	78.238.650,0	78.238.650,0	24 tháng	24 tháng	
80	PP2500159961	vn2500228415	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	53.636.400,0	53.636.400,0	86	53.636.400,0	53.636.400,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
81	PP2500159973	vn2500228415	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	119.816.490,0	119.816.490,0	87	119.816.490,0	119.816.490,0	24 tháng	24 tháng	
82	PP2500159975	vn2500228415	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	149.740.420,0	149.740.420,0	87	149.740.420,0	149.740.420,0	24 tháng	24 tháng	
83	PP2500159989	vn0311051649	Gabapentin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA	0311051649	31.706.640,0	31.706.640,0	86	31.706.640,0	31.706.640,0	24 tháng	24 tháng	
84	PP2500159994	vn0302339800	Gabapentin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	1.597.546.650,0	1.279.962.075,0	87	1.279.962.075,0	1.279.962.075,0	24 tháng	24 tháng	
85	PP2500159995	vn4200562765	Gabapentin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	71.727.876,0	71.727.876,0	87	71.727.876,0	71.727.876,0	24 tháng	24 tháng	
86	PP2500159996	vn3600510960	Gabapentin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	11.400.000,0	11.400.000,0	87	11.400.000,0	11.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
87	PP2500159999	vn0304819721	Levetiracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0304819721	313.587.750,0	313.587.750,0	82	313.587.750,0	313.587.750,0	24 tháng	24 tháng	
88	PP2500160002	vn1600699279	Levetiracetam	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	10.848.600,0	10.848.600,0	87	10.848.600,0	10.848.600,0	24 tháng	24 tháng	
89	PP2500160011	vn0105124972	Pregabalin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH VIỆT	0105124972	91.800.000,0	91.800.000,0	86	91.800.000,0	91.800.000,0	24 tháng	24 tháng	
90	PP2500160013	vn0100109699	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	60.125.000,0	60.125.000,0	94	60.125.000,0	60.125.000,0	24 tháng	24 tháng	
91	PP2500160014	vn4200562765	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	9.975.600,0	9.975.600,0	87	9.975.600,0	9.975.600,0	24 tháng	24 tháng	
92	PP2500160015	vn3700843113	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	553.269.780,0	553.269.780,0	85	553.269.780,0	553.269.780,0	24 tháng	24 tháng	
93	PP2500160016	vn3600510960	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	37.460.400,0	37.460.400,0	87	37.460.400,0	37.460.400,0	24 tháng	24 tháng	
94	PP2500160018	vn0312460161	Topiramat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	182.280.000,0	182.280.000,0	85	182.280.000,0	182.280.000,0	24 tháng	24 tháng	
95	PP2500160020	vn0310985237	Topiramat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	34.200.000,0	34.200.000,0	82	34.200.000,0	34.200.000,0	24 tháng	24 tháng	
96	PP2500160034	vnz000019802	Albendazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	z000019802	17.283.620,0	17.283.620,0	87	17.283.620,0	17.283.620,0	24 tháng	24 tháng	
97	PP2500160035	vn3600510960	Ivermectin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	3.597.000,0	3.597.000,0	87	3.597.000,0	3.597.000,0	24 tháng	24 tháng	
98	PP2500160036	vn0400101404	Ivermectin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	5.712.000,0	5.712.000,0	84	5.712.000,0	5.712.000,0	24 tháng	24 tháng	
99	PP2500160042	vn0600337774	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	26.500.000,0	26.500.000,0	86	26.500.000,0	26.500.000,0	24 tháng	24 tháng	
100	PP2500160046	vn0401763658	Amoxicilin	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	916.476.000,0	916.476.000,0	84	916.476.000,0	916.476.000,0	24 tháng	24 tháng	
101	PP2500160050	vn0402065575	Amoxicilin	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	528.448.000,0	528.448.000,0	90	528.448.000,0	528.448.000,0	24 tháng	24 tháng	
102	PP2500160060	vn0300470246	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	30.453.150,0	30.453.150,0	86	30.453.150,0	30.453.150,0	24 tháng	24 tháng	
103	PP2500160062	vn4000503561	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐÔNG DƯƠNG	4000503561	894.240.800,0	894.240.800,0	83	894.240.800,0	894.240.800,0	24 tháng	24 tháng	
104	PP2500160070	vn0300470246	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	814.095.922,5	814.095.922,5	88	814.095.922,5	814.095.922,5	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
105	PP2500160073	vn0300470246	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	185.110.338,0	185.110.338,0	88	185.110.338,0	185.110.338,0	24 tháng	24 tháng	
106	PP2500160077	vn0400556842	Amoxicilin + acid clavulanic	Công ty TNHH Chánh Tâm	0400556842	852.078.400,0	852.078.400,0	84	852.078.400,0	852.078.400,0	24 tháng	24 tháng	
107	PP2500160078	vn0107008643	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	0107008643	179.100.000,0	179.100.000,0	82	179.100.000,0	179.100.000,0	24 tháng	24 tháng	
108	PP2500160083	vn0600337774	Ampicilin (muối natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	35.420.000,0	35.420.000,0	87	35.420.000,0	35.420.000,0	24 tháng	24 tháng	
109	PP2500160104	vn4400116704	Cefadroxil	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	87.362.000,0	87.362.000,0	87	87.362.000,0	87.362.000,0	24 tháng	24 tháng	
110	PP2500160105	vn0600337774	Cefadroxil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	1.814.514.988,0	1.814.514.988,0	87	1.814.514.988,0	1.814.514.988,0	24 tháng	24 tháng	
111	PP2500160106	vn2100274872	Cefadroxil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	546.945.400,0	546.945.400,0	83	546.945.400,0	546.945.400,0	24 tháng	24 tháng	
112	PP2500160112	vn0400101404	Cefalexin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	791.365.680,0	791.365.680,0	85	791.365.680,0	791.365.680,0	24 tháng	24 tháng	
113	PP2500160114	vn2100274872	Cefalexin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	37.674.000,0	37.674.000,0	83	37.674.000,0	37.674.000,0	24 tháng	24 tháng	
114	PP2500160116	vn0313395317	Cefalothin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TÂM PHÚC	0313395317	11.442.832.320,0	11.442.832.320,0	85	11.442.832.320,0	11.442.832.320,0	24 tháng	24 tháng	
115	PP2500160128	vn0400101404	Cefdinir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	240.000.000,0	240.000.000,0	85	240.000.000,0	240.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
116	PP2500160129	vn0102041728	Cefepim	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	1.563.786.000,0	1.563.786.000,0	92	1.563.786.000,0	1.563.786.000,0	24 tháng	24 tháng	
117	PP2500160132	vn0400102077	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	429.835.200,0	429.835.200,0	89	429.835.200,0	429.835.200,0	24 tháng	24 tháng	
118	PP2500160133	vn0600337774	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	239.403.368,0	239.403.368,0	88	239.403.368,0	239.403.368,0	24 tháng	24 tháng	
119	PP2500160135	vn0302560110	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	32.203.500,0	32.203.500,0	87	32.203.500,0	32.203.500,0	24 tháng	24 tháng	
120	PP2500160136	vn0100109191	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO	0100109191	490.650.150,0	490.650.150,0	87	490.650.150,0	490.650.150,0	24 tháng	24 tháng	
121	PP2500160138	vn0302560110	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	282.947.700,0	282.947.700,0	87	282.947.700,0	282.947.700,0	24 tháng	24 tháng	
122	PP2500160139	vn0302560110	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	116.256.000,0	116.256.000,0	87	116.256.000,0	116.256.000,0	24 tháng	24 tháng	
123	PP2500160141	vn0311799579	Cefixim	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	0311799579	103.279.000,0	103.279.000,0	85	103.279.000,0	103.279.000,0	24 tháng	24 tháng	
124	PP2500160145	vn0402065575	Cefoperazon	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	632.060.000,0	632.060.000,0	83	632.060.000,0	632.060.000,0	24 tháng	24 tháng	
125	PP2500160146	vn0401905239	Cefoperazon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH ĐỨC	0401905239	2.507.112.000,0	2.507.112.000,0	85	2.507.112.000,0	2.507.112.000,0	24 tháng	24 tháng	
126	PP2500160157	vn0300470246	Cefotaxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	200.896.668,0	200.896.668,0	87	200.896.668,0	200.896.668,0	24 tháng	24 tháng	
127	PP2500160158	vn2100274872	Cefotaxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	48.902.000,0	48.902.000,0	85	48.902.000,0	48.902.000,0	24 tháng	24 tháng	
128	PP2500160165	vn0400102077	Cefoxitin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	2.783.088.000,0	2.783.088.000,0	85	2.783.088.000,0	2.783.088.000,0	24 tháng	24 tháng	
129	PP2500160168	vn0400556842	Cefoxitin	Công ty TNHH Chánh Tâm	0400556842	6.008.802.800,0	6.008.802.800,0	92	6.008.802.800,0	6.008.802.800,0	24 tháng	24 tháng	
130	PP2500160169	vn0313395317	Cefoxitin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TÂM PHÚC	0313395317	4.614.053.400,0	4.614.053.400,0	85	4.614.053.400,0	4.614.053.400,0	24 tháng	24 tháng	
131	PP2500160175	vn0101370222	Cefpodoxim	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH	0101370222	1.191.767.400,0	1.191.767.400,0	87	1.191.767.400,0	1.191.767.400,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
132	PP2500160177	vn0400584021	Cefpodoxim	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	216.230.400,0	216.230.400,0	85	216.230.400,0	216.230.400,0	24 tháng	24 tháng	
133	PP2500160179	vn0401401489	Cefpodoxim	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	246.624.000,0	246.624.000,0	84	246.624.000,0	246.624.000,0	24 tháng	24 tháng	
134	PP2500160182	vn0301171961	Cefradin	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ	0301171961	910.119.960,0	910.119.960,0	85	910.119.960,0	910.119.960,0	24 tháng	24 tháng	
135	PP2500160184	vn2100274872	Ceftazidim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	73.692.000,0	73.692.000,0	85	73.692.000,0	73.692.000,0	24 tháng	24 tháng	
136	PP2500160187	vn0303207412	Ceftibuten	CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	0303207412	406.752.000,0	406.752.000,0	84	406.752.000,0	406.752.000,0	24 tháng	24 tháng	
137	PP2500160188	vn0104828292	Ceftizoxim	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH VIỆT	0104828292	8.459.436.600,0	8.459.436.600,0	83	8.459.436.600,0	8.459.436.600,0	24 tháng	24 tháng	
138	PP2500160193	vn0600337774	Ceftriaxon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	198.319.296,0	198.319.296,0	87	198.319.296,0	198.319.296,0	24 tháng	24 tháng	
139	PP2500160194	vn0314119045	Ceftriaxon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	0314119045	1.846.109.000,0	1.846.109.000,0	85	1.846.109.000,0	1.846.109.000,0	24 tháng	24 tháng	
140	PP2500160198	vn0300470246	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	34.282.080,0	34.282.080,0	89	34.282.080,0	34.282.080,0	24 tháng	24 tháng	
141	PP2500160202	vn0302560110	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	707.375.760,0	707.375.760,0	87	707.375.760,0	707.375.760,0	24 tháng	24 tháng	
142	PP2500160203	vn0302560110	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	496.154.400,0	496.154.400,0	87	496.154.400,0	496.154.400,0	24 tháng	24 tháng	
143	PP2500160205	vn1400384433	Cefuroxim	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	1.446.841.137,0	1.446.841.137,0	87	1.446.841.137,0	1.446.841.137,0	24 tháng	24 tháng	
144	PP2500160206	vn0302560110	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	18.530.880,0	18.530.880,0	87	18.530.880,0	18.530.880,0	24 tháng	24 tháng	
145	PP2500160207	vn0302560110	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	302.304.880,0	302.304.880,0	87	302.304.880,0	302.304.880,0	24 tháng	24 tháng	
146	PP2500160217	vn0400102077	Imipenem + cilastatin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	6.475.235.000,0	6.475.235.000,0	85	6.475.235.000,0	6.475.235.000,0	24 tháng	24 tháng	
147	PP2500160218	vn4100259564	Imipenem + cilastatin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	837.573.366,0	837.573.366,0	86	837.573.366,0	837.573.366,0	24 tháng	24 tháng	
148	PP2500160219	vn0100109032	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	2.827.146.000,0	2.827.146.000,0	85	2.827.146.000,0	2.827.146.000,0	24 tháng	24 tháng	
149	PP2500160220	vn0600337774	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	412.267.800,0	412.267.800,0	87	412.267.800,0	412.267.800,0	24 tháng	24 tháng	
150	PP2500160234	vn0600337774	Piperacilin + tazobactam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	1.437.866.300,0	1.437.866.300,0	87	1.437.866.300,0	1.437.866.300,0	24 tháng	24 tháng	
151	PP2500160249	vn2500573637	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU	2500573637	38.556.000,0	38.556.000,0	85	38.556.000,0	38.556.000,0	24 tháng	24 tháng	
152	PP2500160250	vn0100109032	Amikacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	95.353.200,0	95.353.200,0	84	95.353.200,0	95.353.200,0	24 tháng	24 tháng	
153	PP2500160252	vn0313142700	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	1.576.596.000,0	1.576.596.000,0	83	1.576.596.000,0	1.576.596.000,0	24 tháng	24 tháng	
154	PP2500160255	vn0800011018	Gentamicin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	271.215.560,0	271.215.560,0	87	271.215.560,0	271.215.560,0	24 tháng	24 tháng	
155	PP2500160258	vn0400101404	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	102.911.600,0	102.911.600,0	92	102.911.600,0	102.911.600,0	24 tháng	24 tháng	
156	PP2500160260	vn0400101404	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	136.393.200,0	136.393.200,0	93	136.393.200,0	136.393.200,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
157	PP2500160272	vn3300369033	Metronidazol	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	231.822.906,0	231.822.906,0	85	231.822.906,0	231.822.906,0	24 tháng	24 tháng	
158	PP2500160275	vn0302375710	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	1.026.574.560,0	1.026.574.560,0	93	1.026.574.560,0	1.026.574.560,0	24 tháng	24 tháng	
159	PP2500160276	vn1600699279	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	38.327.520,0	38.327.520,0	87	38.327.520,0	38.327.520,0	24 tháng	24 tháng	
160	PP2500160277	vn1600699279	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	88.712.400,0	88.712.400,0	87	88.712.400,0	88.712.400,0	24 tháng	24 tháng	
161	PP2500160278	vn4100259564	Tinidazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	649.552.827,0	649.552.827,0	87	649.552.827,0	649.552.827,0	24 tháng	24 tháng	
162	PP2500160280	vn0303114528	Clindamycin	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	883.911.000,0	883.911.000,0	93	883.911.000,0	883.911.000,0	24 tháng	24 tháng	
163	PP2500160282	vn2500228415	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	49.842.000,0	49.842.000,0	87	49.842.000,0	49.842.000,0	24 tháng	24 tháng	
164	PP2500160285	vn0313142700	Clindamycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	24.848.200,0	24.848.200,0	82	24.848.200,0	24.848.200,0	24 tháng	24 tháng	
165	PP2500160290	vn0313142700	Clindamycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	38.629.696,0	38.629.696,0	83	38.629.696,0	38.629.696,0	24 tháng	24 tháng	
166	PP2500160300	vn1600699279	Azithromycin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	2.580.000,0	2.580.000,0	89	2.580.000,0	2.580.000,0	24 tháng	24 tháng	
167	PP2500160301	vn1600699279	Azithromycin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	21.491.400,0	21.491.400,0	89	21.491.400,0	21.491.400,0	24 tháng	24 tháng	
168	PP2500160310	vn1600699279	Erythromycin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	214.268.000,0	214.268.000,0	87	214.268.000,0	214.268.000,0	24 tháng	24 tháng	
169	PP2500160311	vn1600699279	Roxithromycin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	23.833.700,0	23.833.700,0	87	23.833.700,0	23.833.700,0	24 tháng	24 tháng	
170	PP2500160324	vn3300369033	Ciprofloxacin	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	1.700.996.724,0	1.700.996.724,0	85	1.700.996.724,0	1.700.996.724,0	24 tháng	24 tháng	
171	PP2500160325	vn0400101404	Ciprofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	1.444.913.520,0	1.444.913.520,0	92	1.444.913.520,0	1.444.913.520,0	24 tháng	24 tháng	
172	PP2500160327	vn0400101404	Ciprofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	109.220.800,0	109.220.800,0	92	109.220.800,0	109.220.800,0	24 tháng	24 tháng	
173	PP2500160331	vn0310211515	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT	0310211515	177.368.100,0	177.368.100,0	84	177.368.100,0	177.368.100,0	24 tháng	24 tháng	
174	PP2500160337	vn0600337774	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	124.226.500,0	124.226.500,0	86	124.226.500,0	124.226.500,0	24 tháng	24 tháng	
175	PP2500160338	vn2500228415	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	1.212.329.540,0	1.212.329.540,0	87	1.212.329.540,0	1.212.329.540,0	24 tháng	24 tháng	
176	PP2500160339	vn0102006145	Levofloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY THỊNH	0102006145	1.929.464.200,0	1.929.464.200,0	91	1.929.464.200,0	1.929.464.200,0	24 tháng	24 tháng	
177	PP2500160341	vn4200562765	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	229.419.585,0	229.419.585,0	89	229.419.585,0	229.419.585,0	24 tháng	24 tháng	
178	PP2500160342	vn4200562765	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	79.533.888,0	69.592.152,0	87	69.592.152,0	69.592.152,0	24 tháng	24 tháng	
179	PP2500160343	vn0104089394	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	43.032.000,0	43.032.000,0	87	43.032.000,0	43.032.000,0	24 tháng	24 tháng	
180	PP2500160344	vn0400102091	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	40.796.600,0	40.796.600,0	86	40.796.600,0	40.796.600,0	24 tháng	24 tháng	
181	PP2500160346	vn0400584021	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	2.076.177.400,0	2.076.177.400,0	85	2.076.177.400,0	2.076.177.400,0	24 tháng	24 tháng	
182	PP2500160348	vn0400102077	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	27.370.000,0	27.370.000,0	88	27.370.000,0	27.370.000,0	24 tháng	24 tháng	
183	PP2500160349	vn0303218830	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	28.371.000,0	28.371.000,0	85	28.371.000,0	28.371.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
184	PP2500160352	vn0400556842	Ofloxacin	Công ty TNHH Chánh Tâm	0400556842	5.402.623.380,0	5.402.623.380,0	84	5.402.623.380,0	5.402.623.380,0	24 tháng	24 tháng	
185	PP2500160354	vn0402065575	Ofloxacin	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	2.279.876.400,0	2.279.876.400,0	83	2.279.876.400,0	2.279.876.400,0	24 tháng	24 tháng	
186	PP2500160357	vn0317215935	Ofloxacin	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	65.899.392,0	65.899.392,0	82	65.899.392,0	65.899.392,0	24 tháng	24 tháng	
187	PP2500160358	vn1600699279	Ofloxacin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	46.947.809,0	46.947.809,0	87	46.947.809,0	46.947.809,0	24 tháng	24 tháng	
188	PP2500160360	vn1600699279	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	42.334.845,0	42.334.845,0	87	42.334.845,0	42.334.845,0	24 tháng	24 tháng	
189	PP2500160362	vn0600337774	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	34.508.740,0	33.663.628,0	87	33.663.628,0	33.663.628,0	24 tháng	24 tháng	
190	PP2500160366	vn0314089150	Doxycyclin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	41.473.900,0	41.473.900,0	84	41.473.900,0	41.473.900,0	24 tháng	24 tháng	
191	PP2500160369	vn3300101406	Tetracyclin hydroclorid	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	31.256.400,0	31.256.400,0	85	31.256.400,0	31.256.400,0	24 tháng	24 tháng	
192	PP2500160370	vn0300470246	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	170.744.112,0	170.744.112,0	87	170.744.112,0	170.744.112,0	24 tháng	24 tháng	
193	PP2500160371	vn0311961542	Colistin*	Công ty TNHH Thương Mại HAMI	0311961542	1.850.880.000,0	1.850.880.000,0	84	1.850.880.000,0	1.850.880.000,0	24 tháng	24 tháng	
194	PP2500160372	vn0102041728	Colistin*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	600.264.000,0	600.264.000,0	93	600.264.000,0	600.264.000,0	24 tháng	24 tháng	
195	PP2500160373	vn0400101404	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	388.750.000,0	388.750.000,0	85	388.750.000,0	388.750.000,0	24 tháng	24 tháng	
196	PP2500160374	vn4100259564	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	371.574.000,0	371.574.000,0	87	371.574.000,0	371.574.000,0	24 tháng	24 tháng	
197	PP2500160375	vn0315284002	Colistin*	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	6.015.450.000,0	6.015.450.000,0	81	6.015.450.000,0	6.015.450.000,0	24 tháng	24 tháng	
198	PP2500160376	vn0310823236	Colistin*	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	310.200.000,0	310.200.000,0	83	310.200.000,0	310.200.000,0	24 tháng	24 tháng	
199	PP2500160378	vn0310823236	Colistin*	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	1.904.000.000,0	1.904.000.000,0	83	1.904.000.000,0	1.904.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
200	PP2500160379	vn0315284002	Colistin*	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	5.090.820.000,0	5.090.820.000,0	81	5.090.820.000,0	5.090.820.000,0	24 tháng	24 tháng	
201	PP2500160380	vn0101261544	Colistin*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	9.930.354.000,0	9.930.354.000,0	94	9.930.354.000,0	9.930.354.000,0	24 tháng	24 tháng	
202	PP2500160381	vn4100259564	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	2.852.461.500,0	2.852.461.500,0	87	2.852.461.500,0	2.852.461.500,0	24 tháng	24 tháng	
203	PP2500160382	vn0106639822	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	0106639822	2.368.260.000,0	2.368.260.000,0	85	2.368.260.000,0	2.368.260.000,0	24 tháng	24 tháng	
204	PP2500160383	vn0104089394	Fosfomycin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	58.500.000,0	58.500.000,0	87	58.500.000,0	58.500.000,0	24 tháng	24 tháng	
205	PP2500160386	vn0400101404	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	481.408.000,0	481.408.000,0	92	481.408.000,0	481.408.000,0	24 tháng	24 tháng	
206	PP2500160387	vn0400101404	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	1.071.104.000,0	1.071.104.000,0	92	1.071.104.000,0	1.071.104.000,0	24 tháng	24 tháng	
207	PP2500160388	vn0104089394	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	829.160.000,0	829.160.000,0	86	829.160.000,0	829.160.000,0	24 tháng	24 tháng	
208	PP2500160393	vn6001509993	Teicoplanin*	CÔNG TY TNHH UNITED PHARMA	6001509993	1.677.960.000,0	1.677.960.000,0	86	1.677.960.000,0	1.677.960.000,0	24 tháng	24 tháng	
209	PP2500160394	vn2500228415	Vancomycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	841.517.600,0	841.517.600,0	87	841.517.600,0	841.517.600,0	24 tháng	24 tháng	
210	PP2500160401	vn3300101406	Lamivudin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	11.915.280,0	11.915.280,0	85	11.915.280,0	11.915.280,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
211	PP2500160402	vn0303923529	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	1.752.248.270,0	1.752.248.270,0	88	1.752.248.270,0	1.752.248.270,0	24 tháng	24 tháng	
212	PP2500160403	vn4200562765	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	217.916.568,0	217.916.568,0	87	217.916.568,0	217.916.568,0	24 tháng	24 tháng	
213	PP2500160404	vn0305182001	Lamivudin + tenofovir	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂY GIANG	0305182001	236.975.000,0	236.975.000,0	83	236.975.000,0	236.975.000,0	24 tháng	24 tháng	
214	PP2500160406	vn1600699279	Aciclovir	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	47.110.560,0	47.110.560,0	87	47.110.560,0	47.110.560,0	24 tháng	24 tháng	
215	PP2500160411	vn1600699279	Aciclovir	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	42.011.942,0	42.011.942,0	87	42.011.942,0	42.011.942,0	24 tháng	24 tháng	
216	PP2500160415	vn1600699279	Aciclovir	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	49.850.640,0	49.850.640,0	87	49.850.640,0	49.850.640,0	24 tháng	24 tháng	
217	PP2500160416	vn3100137028	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	2.990.000,0	2.990.000,0	87	2.990.000,0	2.990.000,0	24 tháng	24 tháng	
218	PP2500160419	vn1600699279	Entecavir	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	76.566.000,0	76.566.000,0	86	76.566.000,0	76.566.000,0	24 tháng	24 tháng	
219	PP2500160430	vn0107742614	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	276.256.000,0	276.256.000,0	82	276.256.000,0	276.256.000,0	24 tháng	24 tháng	
220	PP2500160434	vn1800156801	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	6.585.600,0	6.585.600,0	87	6.585.600,0	6.585.600,0	24 tháng	24 tháng	
221	PP2500160436	vn1800156801	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	7.728.000,0	7.728.000,0	87	7.728.000,0	7.728.000,0	24 tháng	24 tháng	
222	PP2500160444	vn4400116704	Itraconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	223.503.650,0	223.503.650,0	86	223.503.650,0	223.503.650,0	24 tháng	24 tháng	
223	PP2500160445	vn3300101406	Ketoconazol	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	69.647.850,0	69.647.850,0	85	69.647.850,0	69.647.850,0	24 tháng	24 tháng	
224	PP2500160447	vn1600699279	Ketoconazol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	29.161.860,0	29.161.860,0	86	29.161.860,0	29.161.860,0	24 tháng	24 tháng	
225	PP2500160449	vn0104089394	Miconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	198.000.000,0	198.000.000,0	86	198.000.000,0	198.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
226	PP2500160451	vn0400584021	Miconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	18.805.500,0	18.805.500,0	84	18.805.500,0	18.805.500,0	24 tháng	24 tháng	
227	PP2500160456	vn3100137028	Nystatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	12.559.000,0	12.559.000,0	87	12.559.000,0	12.559.000,0	24 tháng	24 tháng	
228	PP2500160458	vn2500228415	Voriconazol*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	65.436.000,0	65.436.000,0	86	65.436.000,0	65.436.000,0	24 tháng	24 tháng	
229	PP2500160459	vn0107742614	Voriconazol*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	222.430.000,0	222.430.000,0	82	222.430.000,0	222.430.000,0	24 tháng	24 tháng	
230	PP2500160462	vn0100108536	Clotrimazol + betamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	214.104.000,0	214.104.000,0	85	214.104.000,0	214.104.000,0	24 tháng	24 tháng	
231	PP2500160463	vn0301445281	Nystatin + neomycin + polymyxin B	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA	0301445281	155.845.800,0	155.845.800,0	93	155.845.800,0	155.845.800,0	24 tháng	24 tháng	
232	PP2500160472	vn2100274872	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	7.532.700,0	7.532.700,0	85	7.532.700,0	7.532.700,0	24 tháng	24 tháng	
233	PP2500160474	vn0303218830	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	12.900.000,0	12.900.000,0	84	12.900.000,0	12.900.000,0	24 tháng	24 tháng	
234	PP2500160475	vn1800156801	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	23.598.000,0	23.598.000,0	88	23.598.000,0	23.598.000,0	24 tháng	24 tháng	
235	PP2500160476	vn2100274872	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	69.756.170,0	69.756.170,0	85	69.756.170,0	69.756.170,0	24 tháng	24 tháng	
236	PP2500160482	vn0301140748	Bortezomib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	398.841.324,0	398.841.324,0	86	398.841.324,0	398.841.324,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
237	PP2500160484	vn0401401489	Capecitabin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	4.535.640.200,0	4.535.640.200,0	85	4.535.640.200,0	4.535.640.200,0	24 tháng	24 tháng	
238	PP2500160486	vn4100259564	Carboplatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	6.903.499.701,0	6.903.499.701,0	86	6.903.499.701,0	6.903.499.701,0	24 tháng	24 tháng	
239	PP2500160487	vn4100259564	Carboplatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	229.425.000,0	229.425.000,0	86	229.425.000,0	229.425.000,0	24 tháng	24 tháng	
240	PP2500160490	vn0400712971	Cisplatin	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	1.525.610.100,0	1.525.610.100,0	84	1.525.610.100,0	1.525.610.100,0	24 tháng	24 tháng	
241	PP2500160513	vn4100259564	Etoposid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	829.054.926,0	829.054.926,0	87	829.054.926,0	829.054.926,0	24 tháng	24 tháng	
242	PP2500160518	vn4100259564	Fluorouracil (5-FU)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	1.029.268.128,0	1.029.268.128,0	86	1.029.268.128,0	1.029.268.128,0	24 tháng	24 tháng	
243	PP2500160519	vn4100259564	Gemcitabin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	746.424.000,0	746.424.000,0	87	746.424.000,0	746.424.000,0	24 tháng	24 tháng	
244	PP2500160522	vn4100259564	Gemcitabin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	482.160.000,0	482.160.000,0	87	482.160.000,0	482.160.000,0	24 tháng	24 tháng	
245	PP2500160530	vn0401531470	Irinotecan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	2.004.823.520,0	2.004.823.520,0	82	2.004.823.520,0	2.004.823.520,0	24 tháng	24 tháng	
246	PP2500160531	vn4100259564	Irinotecan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	1.517.646.354,0	1.517.646.354,0	87	1.517.646.354,0	1.517.646.354,0	24 tháng	24 tháng	
247	PP2500160550	vn0400712971	Paclitaxel	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	2.765.225.835,0	2.765.225.835,0	84	2.765.225.835,0	2.765.225.835,0	24 tháng	24 tháng	
248	PP2500160551	vn0400712971	Paclitaxel	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	785.341.900,0	785.341.900,0	84	785.341.900,0	785.341.900,0	24 tháng	24 tháng	
249	PP2500160555	vn4100259564	Paclitaxel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	1.334.978.400,0	1.334.978.400,0	86	1.334.978.400,0	1.334.978.400,0	24 tháng	24 tháng	
250	PP2500160557	vn0312000164	Paclitaxel	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	0312000164	5.177.324.355,0	5.177.324.355,0	92	5.177.324.355,0	5.177.324.355,0	24 tháng	24 tháng	
251	PP2500160560	vn0102183916	Pemetrexed	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	3.040.254.000,0	3.040.254.000,0	93	3.040.254.000,0	3.040.254.000,0	24 tháng	24 tháng	
252	PP2500160561	vn0102183916	Pemetrexed	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	9.923.004.000,0	9.923.004.000,0	93	9.923.004.000,0	9.923.004.000,0	24 tháng	24 tháng	
253	PP2500160582	vn0309829522	Erlotinib	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	624.910.000,0	624.910.000,0	85	624.910.000,0	624.910.000,0	24 tháng	24 tháng	
254	PP2500160584	vn0104968941	Gefitinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	0104968941	1.219.890.000,0	1.219.890.000,0	83	1.219.890.000,0	1.219.890.000,0	24 tháng	24 tháng	
255	PP2500160586	vn0301140748	Imatinib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	351.577.632,0	351.577.632,0	87	351.577.632,0	351.577.632,0	24 tháng	24 tháng	
256	PP2500160587	vn0400101404	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	55.200.000,0	55.200.000,0	92	55.200.000,0	55.200.000,0	24 tháng	24 tháng	
257	PP2500160589	vn0301140748	Imatinib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	10.402.560,0	10.402.560,0	87	10.402.560,0	10.402.560,0	24 tháng	24 tháng	
258	PP2500160590	vn0301140748	Imatinib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.011.250.660,0	1.011.250.660,0	86	1.011.250.660,0	1.011.250.660,0	24 tháng	24 tháng	
259	PP2500160602	vn0302597576	Trastuzumab	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	23.097.380.000,0	23.097.380.000,0	91	23.097.380.000,0	23.097.380.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
260	PP2500160613	vn0302597576	Fulvestrant	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	1.788.432.000,0	1.788.432.000,0	90	1.788.432.000,0	1.788.432.000,0	24 tháng	24 tháng	
261	PP2500160623	vn0101261544	Anti thymocyte globulin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	318.400.000,0	318.400.000,0	94	318.400.000,0	318.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
262	PP2500160627	vn0312460161	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	519.060.000,0	519.060.000,0	85	519.060.000,0	519.060.000,0	24 tháng	24 tháng	
263	PP2500160628	vn0100109699	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	358.120.000,0	358.120.000,0	86	358.120.000,0	358.120.000,0	24 tháng	24 tháng	
264	PP2500160636	vn0315579158	Alfuzosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	0315579158	30.000.000,0	30.000.000,0	82	30.000.000,0	30.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
265	PP2500160640	vn0302339800	Alfuzosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	785.701.476,0	785.701.476,0	87	785.701.476,0	785.701.476,0	24 tháng	24 tháng	
266	PP2500160647	vn0302339800	Levodopa + carbidopa	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	279.063.750,0	279.063.750,0	85	279.063.750,0	279.063.750,0	24 tháng	24 tháng	
267	PP2500160663	vn2500228415	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	547.723.800,0	547.723.800,0	86	547.723.800,0	547.723.800,0	24 tháng	24 tháng	
268	PP2500160667	vn0109035096	Sắt fumarat + acid folic	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	107.209.704,0	107.209.704,0	83	107.209.704,0	107.209.704,0	24 tháng	24 tháng	
269	PP2500160669	vn0400101404	Sắt fumarat + acid folic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	34.500.000,0	34.500.000,0	85	34.500.000,0	34.500.000,0	24 tháng	24 tháng	
270	PP2500160686	vn0100109032	Carbazochrom	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	61.537.000,0	61.537.000,0	85	61.537.000,0	61.537.000,0	24 tháng	24 tháng	
271	PP2500160687	vn0304819721	Cilostazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0304819721	78.437.889,0	78.437.889,0	93	78.437.889,0	78.437.889,0	24 tháng	24 tháng	
272	PP2500160700	vn0400101404	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	143.292.960,0	143.292.960,0	85	143.292.960,0	143.292.960,0	24 tháng	24 tháng	
273	PP2500160701	vn0600337774	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	106.689.135,0	106.689.135,0	87	106.689.135,0	106.689.135,0	24 tháng	24 tháng	
274	PP2500160702	vn0600337774	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	9.556.065,0	9.556.065,0	87	9.556.065,0	9.556.065,0	24 tháng	24 tháng	
275	PP2500160705	vn0600337774	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	63.640.500,0	63.640.500,0	87	63.640.500,0	63.640.500,0	24 tháng	24 tháng	
276	PP2500160707	vn0600337774	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	102.205.686,0	102.205.686,0	87	102.205.686,0	102.205.686,0	24 tháng	24 tháng	
277	PP2500160722	vn0100108536	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.249.436.000,0	1.249.436.000,0	82	1.249.436.000,0	1.249.436.000,0	24 tháng	24 tháng	
278	PP2500160726	vn0100109699	Deferasirox	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	62.700.000,0	62.700.000,0	86	62.700.000,0	62.700.000,0	24 tháng	24 tháng	
279	PP2500160747	vn0500465187	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	5.071.600,0	5.071.600,0	84	5.071.600,0	5.071.600,0	24 tháng	24 tháng	
280	PP2500160758	vn0402065575	Nicorandil	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	25.458.510,0	25.458.510,0	82	25.458.510,0	25.458.510,0	24 tháng	24 tháng	
281	PP2500160766	vn0104752195	Adenosin triphosphat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	283.045.005,0	283.045.005,0	93	283.045.005,0	283.045.005,0	24 tháng	24 tháng	
282	PP2500160770	vn0100109191	Amiodaron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO	0100109191	757.003.000,0	755.838.380,0	93	755.838.380,0	755.838.380,0	24 tháng	24 tháng	
283	PP2500160773	vn2100274872	Propranolol hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	327.250,0	327.250,0	85	327.250,0	327.250,0	24 tháng	24 tháng	
284	PP2500160781	vn0314088982	Amlodipin + losartan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY KHANG	0314088982	616.843.040,0	616.843.040,0	90	616.843.040,0	616.843.040,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
285	PP2500160786	vn0400102077	Amlodipin + lisinopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	105.290.500,0	105.290.500,0	85	105.290.500,0	105.290.500,0	24 tháng	24 tháng	
286	PP2500160790	vn0301140748	Amlodipin + telmisartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	136.113.000,0	136.113.000,0	88	136.113.000,0	136.113.000,0	24 tháng	24 tháng	
287	PP2500160792	vn0309561353	Amlodipin + telmisartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	1.302.225.960,0	1.302.225.960,0	85	1.302.225.960,0	1.302.225.960,0	24 tháng	24 tháng	
288	PP2500160795	vn0310823236	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	310.288.000,0	310.288.000,0	84	310.288.000,0	310.288.000,0	24 tháng	24 tháng	
289	PP2500160797	vn0310823236	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	1.110.715.200,0	1.110.715.200,0	85	1.110.715.200,0	1.110.715.200,0	24 tháng	24 tháng	
290	PP2500160800	vn1800156801	Atenolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	35.641.500,0	35.641.500,0	88	35.641.500,0	35.641.500,0	24 tháng	24 tháng	
291	PP2500160801	vn0101135959	Atenolol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỆP THUẬN THÀNH	0101135959	159.231.501,0	159.231.501,0	86	159.231.501,0	159.231.501,0	24 tháng	24 tháng	
292	PP2500160819	vn0303114528	Captopril	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	58.798.102,0	58.798.102,0	85	58.798.102,0	58.798.102,0	24 tháng	24 tháng	
293	PP2500160821	vn4200562765	Captopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	17.913.348,0	17.913.348,0	87	17.913.348,0	17.913.348,0	24 tháng	24 tháng	
294	PP2500160829	vn4200562765	Cilnidipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	7.480.680,0	7.480.680,0	87	7.480.680,0	7.480.680,0	24 tháng	24 tháng	
295	PP2500160830	vn4200562765	Cilnidipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	241.320.960,0	241.320.960,0	87	241.320.960,0	241.320.960,0	24 tháng	24 tháng	
296	PP2500160831	vn0302339800	Doxazosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	344.106.000,0	344.106.000,0	85	344.106.000,0	344.106.000,0	24 tháng	24 tháng	
297	PP2500160833	vn0310838761	Enalapril	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT	0310838761	285.040.700,0	285.040.700,0	84	285.040.700,0	285.040.700,0	24 tháng	24 tháng	
298	PP2500160834	vn4100259564	Enalapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	271.626.432,0	271.626.432,0	88	271.626.432,0	271.626.432,0	24 tháng	24 tháng	
299	PP2500160835	vn1600699279	Enalapril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	41.005.852,0	41.005.852,0	87	41.005.852,0	41.005.852,0	24 tháng	24 tháng	
300	PP2500160839	vn0400102077	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	80.570.000,0	80.570.000,0	87	80.570.000,0	80.570.000,0	24 tháng	24 tháng	
301	PP2500160840	vn0314088982	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY KHANG	0314088982	469.728.000,0	469.728.000,0	91	469.728.000,0	469.728.000,0	24 tháng	24 tháng	
302	PP2500160843	vn0309561353	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	413.658.000,0	413.658.000,0	83	413.658.000,0	413.658.000,0	24 tháng	24 tháng	
303	PP2500160844	vn0315654422	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	153.850.320,0	153.850.320,0	82	153.850.320,0	153.850.320,0	24 tháng	24 tháng	
304	PP2500160848	vn0303923529	Imidapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	44.154.000,0	44.154.000,0	88	44.154.000,0	44.154.000,0	24 tháng	24 tháng	
305	PP2500160851	vn4400116704	Irbesartan	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	45.360.186,0	45.360.186,0	88	45.360.186,0	45.360.186,0	24 tháng	24 tháng	
306	PP2500160855	vn0800011018	Irbesartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	83.126.080,0	83.126.080,0	88	83.126.080,0	83.126.080,0	24 tháng	24 tháng	
307	PP2500160862	vn1600699279	Lisinopril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	172.912.320,0	172.912.320,0	87	172.912.320,0	172.912.320,0	24 tháng	24 tháng	
308	PP2500160866	vn0104628198	Lisinopril	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	0104628198	65.392.040,0	65.392.040,0	86	65.392.040,0	65.392.040,0	24 tháng	24 tháng	
309	PP2500160867	vn0313142700	Lisinopril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	8.391.600,0	8.391.600,0	83	8.391.600,0	8.391.600,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
310	PP2500160870	vn0101509266	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH	0101509266	191.887.500,0	191.887.500,0	84	191.887.500,0	191.887.500,0	24 tháng	24 tháng	
311	PP2500160872	vn0311051649	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA	0311051649	342.943.650,0	342.943.650,0	86	342.943.650,0	342.943.650,0	24 tháng	24 tháng	
312	PP2500160873	vn3600510960	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	227.410.416,0	227.410.416,0	87	227.410.416,0	227.410.416,0	24 tháng	24 tháng	
313	PP2500160874	vn0313483718	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM SAGORA	0313483718	428.928.000,0	428.928.000,0	83	428.928.000,0	428.928.000,0	24 tháng	24 tháng	
314	PP2500160876	vn3100137028	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	174.064.000,0	174.064.000,0	87	174.064.000,0	174.064.000,0	24 tháng	24 tháng	
315	PP2500160877	vn4400116704	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	51.588.000,0	51.588.000,0	88	51.588.000,0	51.588.000,0	24 tháng	24 tháng	
316	PP2500160878	vn3200042637	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	3200042637	181.217.920,0	181.217.920,0	84	181.217.920,0	181.217.920,0	24 tháng	24 tháng	
317	PP2500160880	vn4200562765	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	750.244.902,0	640.658.568,0	87	640.658.568,0	640.658.568,0	24 tháng	24 tháng	
318	PP2500160884	vn0303923529	Losartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	980.795.210,0	980.795.210,0	90	980.795.210,0	980.795.210,0	24 tháng	24 tháng	
319	PP2500160893	vn0400102091	Nebivolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	113.750.000,0	113.750.000,0	88	113.750.000,0	113.750.000,0	24 tháng	24 tháng	
320	PP2500160895	vn2500228415	Nicardipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	1.190.068.000,0	1.190.068.000,0	86	1.190.068.000,0	1.190.068.000,0	24 tháng	24 tháng	
321	PP2500160896	vn2500228415	Nicardipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	7.400.000,0	7.400.000,0	86	7.400.000,0	7.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
322	PP2500160902	vn0109347761	Nifedipin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ENDOPHACO	0109347761	18.517.520,0	18.517.520,0	83	18.517.520,0	18.517.520,0	24 tháng	24 tháng	
323	PP2500160905	vn0301329486	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	342.000,0	342.000,0	86	342.000,0	342.000,0	24 tháng	24 tháng	
324	PP2500160906	vn4200562765	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	8.468.040,0	8.468.040,0	87	8.468.040,0	8.468.040,0	24 tháng	24 tháng	
325	PP2500160913	vn4200562765	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	44.387.000,0	44.387.000,0	87	44.387.000,0	44.387.000,0	24 tháng	24 tháng	
326	PP2500160914	vn4200562765	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	15.470.000,0	15.470.000,0	87	15.470.000,0	15.470.000,0	24 tháng	24 tháng	
327	PP2500160915	vn0302597576	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	539.972.400,0	539.972.400,0	90	539.972.400,0	539.972.400,0	24 tháng	24 tháng	
328	PP2500160921	vn0102195615	Ramipril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	47.334.000,0	47.334.000,0	85	47.334.000,0	47.334.000,0	24 tháng	24 tháng	
329	PP2500160923	vn0109035096	Ramipril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	32.304.510,0	32.304.510,0	83	32.304.510,0	32.304.510,0	24 tháng	24 tháng	
330	PP2500160927	vn0402065575	Ramipril	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	38.400.000,0	38.400.000,0	83	38.400.000,0	38.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
331	PP2500160929	vn4200562765	Telmisartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	65.645.400,0	65.645.400,0	87	65.645.400,0	65.645.400,0	24 tháng	24 tháng	
332	PP2500160931	vn1600699279	Telmisartan	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	339.296.000,0	339.296.000,0	87	339.296.000,0	339.296.000,0	24 tháng	24 tháng	
333	PP2500160935	vn3600510960	Telmisartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	92.452.400,0	92.452.400,0	87	92.452.400,0	92.452.400,0	24 tháng	24 tháng	
334	PP2500160940	vn0401906955	Valsartan	CÔNG TY TNHH BẢO AN PHARMA	0401906955	939.893.200,0	939.893.200,0	85	939.893.200,0	939.893.200,0	24 tháng	24 tháng	
335	PP2500160944	vn0313319676	Valsartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH	0313319676	17.540.000,0	17.540.000,0	85	17.540.000,0	17.540.000,0	24 tháng	24 tháng	
336	PP2500160958	vn0104089394	Milrinon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	49.318.500,0	49.318.500,0	87	49.318.500,0	49.318.500,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
337	PP2500160959	vn2500228415	Acenocoumarol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	5.841.132,0	5.841.132,0	87	5.841.132,0	5.841.132,0	24 tháng	24 tháng	
338	PP2500160960	vn2500228415	Acenocoumarol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	29.040.480,0	29.040.480,0	87	29.040.480,0	29.040.480,0	24 tháng	24 tháng	
339	PP2500160964	vn0317215935	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	313.561.600,0	313.561.600,0	82	313.561.600,0	313.561.600,0	24 tháng	24 tháng	
340	PP2500160965	vn1600699279	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	151.340.840,0	151.340.840,0	86	151.340.840,0	151.340.840,0	24 tháng	24 tháng	
341	PP2500160969	vn4200562765	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	158.438.700,0	158.438.700,0	87	158.438.700,0	158.438.700,0	24 tháng	24 tháng	
342	PP2500160972	vn4200562765	Clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	518.719.488,0	518.719.488,0	87	518.719.488,0	518.719.488,0	24 tháng	24 tháng	
343	PP2500160976	vn0301140748	Rivaroxaban	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	105.163.000,0	105.163.000,0	86	105.163.000,0	105.163.000,0	24 tháng	24 tháng	
344	PP2500160977	vn1800156801	Rivaroxaban	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	71.642.550,0	71.642.550,0	87	71.642.550,0	71.642.550,0	24 tháng	24 tháng	
345	PP2500160978	vn4200562765	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	166.592.864,0	166.592.864,0	87	166.592.864,0	166.592.864,0	24 tháng	24 tháng	
346	PP2500160979	vn4200562765	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	108.503.750,0	108.503.750,0	87	108.503.750,0	108.503.750,0	24 tháng	24 tháng	
347	PP2500160981	vn0301140748	Atorvastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	255.380.040,0	255.380.040,0	85	255.380.040,0	255.380.040,0	24 tháng	24 tháng	
348	PP2500160990	vn0400101404	Fenofibrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	410.640.000,0	410.640.000,0	85	410.640.000,0	410.640.000,0	24 tháng	24 tháng	
349	PP2500160992	vn0301140748	Fenofibrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	113.146.000,0	113.146.000,0	85	113.146.000,0	113.146.000,0	24 tháng	24 tháng	
350	PP2500160994	vn0301140748	Fenofibrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	351.480.000,0	351.480.000,0	94	351.480.000,0	351.480.000,0	24 tháng	24 tháng	
351	PP2500160998	vn3603611886	Fenofibrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	3603611886	222.235.000,0	222.235.000,0	83	222.235.000,0	222.235.000,0	24 tháng	24 tháng	
352	PP2500161007	vn0315654422	Pravastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	12.168.000,0	12.168.000,0	82	12.168.000,0	12.168.000,0	24 tháng	24 tháng	
353	PP2500161011	vn0303923529	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	493.139.824,0	493.139.824,0	90	493.139.824,0	493.139.824,0	24 tháng	24 tháng	
354	PP2500161012	vn3300101406	Rosuvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	449.901.500,0	449.901.500,0	85	449.901.500,0	449.901.500,0	24 tháng	24 tháng	
355	PP2500161013	vn1600699279	Rosuvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	166.713.876,0	166.713.876,0	89	166.713.876,0	166.713.876,0	24 tháng	24 tháng	
356	PP2500161014	vn1600699279	Rosuvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	769.108.410,0	769.108.410,0	87	769.108.410,0	769.108.410,0	24 tháng	24 tháng	
357	PP2500161015	vn0314247671	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP MINH	0314247671	694.032.000,0	694.032.000,0	91	694.032.000,0	694.032.000,0	24 tháng	24 tháng	
358	PP2500161016	vn0303923529	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	688.518.960,0	688.518.960,0	88	688.518.960,0	688.518.960,0	24 tháng	24 tháng	
359	PP2500161017	vn3300101406	Simvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	16.273.400,0	16.273.400,0	85	16.273.400,0	16.273.400,0	24 tháng	24 tháng	
360	PP2500161018	vn3300101406	Simvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	66.601.040,0	66.601.040,0	85	66.601.040,0	66.601.040,0	24 tháng	24 tháng	
361	PP2500161020	vn1600699279	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	118.708.380,0	118.708.380,0	86	118.708.380,0	118.708.380,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
362	PP2500161022	vn0301140748	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	4.400.000,0	4.400.000,0	85	4.400.000,0	4.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
363	PP2500161023	vn0313142700	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	59.150.800,0	59.150.800,0	82	59.150.800,0	59.150.800,0	24 tháng	24 tháng	
364	PP2500161031	vn0400102077	Nimodipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	680.400.000,0	680.400.000,0	87	680.400.000,0	680.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
365	PP2500161033	vn2500228415	Nimodipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	160.478.982,0	160.478.982,0	87	160.478.982,0	160.478.982,0	24 tháng	24 tháng	
366	PP2500161036	vn3700843113	Adapalen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	78.302.112,0	78.302.112,0	83	78.302.112,0	78.302.112,0	24 tháng	24 tháng	
367	PP2500161039	vn0309588210	Benzoyl peroxid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	0309588210	87.450.000,0	87.450.000,0	82	87.450.000,0	87.450.000,0	24 tháng	24 tháng	
368	PP2500161048	vn3100137028	Clotrimazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	201.080.000,0	201.080.000,0	87	201.080.000,0	201.080.000,0	24 tháng	24 tháng	
369	PP2500161049	vn0315284002	Clobetasol propionat	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	12.038.400,0	12.038.400,0	81	12.038.400,0	12.038.400,0	24 tháng	24 tháng	
370	PP2500161056	vn0304123959	Fusidic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	69.702.200,0	69.702.200,0	83	69.702.200,0	69.702.200,0	24 tháng	24 tháng	
371	PP2500161057	vn4100259564	Fusidic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	21.009.450,0	21.009.450,0	87	21.009.450,0	21.009.450,0	24 tháng	24 tháng	
372	PP2500161058	vn0304123959	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	301.082.930,0	301.082.930,0	83	301.082.930,0	301.082.930,0	24 tháng	24 tháng	
373	PP2500161059	vn3300101406	Fusidic acid + betamethason	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	9.280.000,0	9.280.000,0	85	9.280.000,0	9.280.000,0	24 tháng	24 tháng	
374	PP2500161068	vn0313142700	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	9.999.000,0	9.999.000,0	83	9.999.000,0	9.999.000,0	24 tháng	24 tháng	
375	PP2500161069	vn0313142700	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	12.657.500,0	12.657.500,0	83	12.657.500,0	12.657.500,0	24 tháng	24 tháng	
376	PP2500161073	vn0304123959	Mupirocin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	82.212.350,0	82.212.350,0	83	82.212.350,0	82.212.350,0	24 tháng	24 tháng	
377	PP2500161075	vn0400102077	Mupirocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	4.500.000,0	4.500.000,0	82	4.500.000,0	4.500.000,0	24 tháng	24 tháng	
378	PP2500161081	vn1600699279	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	82.800.000,0	82.800.000,0	87	82.800.000,0	82.800.000,0	24 tháng	24 tháng	
379	PP2500161084	vn3100137028	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	1.138.221.600,0	1.138.221.600,0	87	1.138.221.600,0	1.138.221.600,0	24 tháng	24 tháng	
380	PP2500161085	vn3100137028	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	13.000.000,0	13.000.000,0	87	13.000.000,0	13.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
381	PP2500161087	vn3700843113	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	35.197.008,0	35.197.008,0	83	35.197.008,0	35.197.008,0	24 tháng	24 tháng	
382	PP2500161088	vn0104628582	Tacrolimus	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	29.526.000,0	29.526.000,0	85	29.526.000,0	29.526.000,0	24 tháng	24 tháng	
383	PP2500161089	vn3700843113	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	28.195.776,0	28.195.776,0	83	28.195.776,0	28.195.776,0	24 tháng	24 tháng	
384	PP2500161090	vn3700843113	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	8.702.400,0	8.702.400,0	83	8.702.400,0	8.702.400,0	24 tháng	24 tháng	
385	PP2500161097	vn0301140748	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.221.400.000,0	1.221.400.000,0	94	1.221.400.000,0	1.221.400.000,0	24 tháng	24 tháng	
386	PP2500161100	vn0310631333	Gadoteric acid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	0310631333	13.619.947.600,0	13.619.947.600,0	90	13.619.947.600,0	13.619.947.600,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
387	PP2500161101	vn0301140748	Iobitridol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	5.730.894.000,0	5.730.894.000,0	96	5.730.894.000,0	5.730.894.000,0	24 tháng	24 tháng	
388	PP2500161103	vn0302597576	Iohexol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	12.977.826.400,0	12.977.826.400,0	93	12.977.826.400,0	12.977.826.400,0	24 tháng	24 tháng	
389	PP2500161108	vn0302560110	Cồn 70°	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	1.086.010.380,0	1.086.010.380,0	87	1.086.010.380,0	1.086.010.380,0	24 tháng	24 tháng	
390	PP2500161111	vn1600699279	Povidon iodin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	1.729.520.100,0	1.729.520.100,0	86	1.729.520.100,0	1.729.520.100,0	24 tháng	24 tháng	
391	PP2500161113	vn1600699279	Povidon iodin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	1.206.837.450,0	1.206.837.450,0	86	1.206.837.450,0	1.206.837.450,0	24 tháng	24 tháng	
392	PP2500161114	vn1600699279	Povidon iodin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	130.367.400,0	130.367.400,0	86	130.367.400,0	130.367.400,0	24 tháng	24 tháng	
393	PP2500161125	vn2500228415	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	95.264.400,0	95.264.400,0	87	95.264.400,0	95.264.400,0	24 tháng	24 tháng	
394	PP2500161126	vn2500228415	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	58.477.200,0	58.477.200,0	87	58.477.200,0	58.477.200,0	24 tháng	24 tháng	
395	PP2500161129	vn1600699279	Furosemid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	62.994.742,0	62.994.742,0	87	62.994.742,0	62.994.742,0	24 tháng	24 tháng	
396	PP2500161130	vn0303923529	Furosemid + spironolacton	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	71.506.260,0	71.506.260,0	88	71.506.260,0	71.506.260,0	24 tháng	24 tháng	
397	PP2500161151	vn3200042637	Famotidin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	3200042637	1.338.600.000,0	1.338.600.000,0	82	1.338.600.000,0	1.338.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
398	PP2500161152	vn4100259564	Famotidin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	3.321.504.480,0	3.321.504.480,0	86	3.321.504.480,0	3.321.504.480,0	24 tháng	24 tháng	
399	PP2500161161	vn0101400572	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	1.130.558.000,0	1.130.558.000,0	85	1.130.558.000,0	1.130.558.000,0	24 tháng	24 tháng	
400	PP2500161169	vn0100109191	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO	0100109191	384.799.600,0	384.799.600,0	84	384.799.600,0	384.799.600,0	24 tháng	24 tháng	
401	PP2500161173	vn0400101404	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	1.471.374.000,0	1.471.374.000,0	85	1.471.374.000,0	1.471.374.000,0	24 tháng	24 tháng	
402	PP2500161187	vn2100274872	Omeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	38.150.736,0	38.150.736,0	82	38.150.736,0	38.150.736,0	24 tháng	24 tháng	
403	PP2500161191	vn2500228415	Esomeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	140.714.800,0	140.714.800,0	87	140.714.800,0	140.714.800,0	24 tháng	24 tháng	
404	PP2500161195	vn4200562765	Esomeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	97.460.100,0	97.460.100,0	86	97.460.100,0	97.460.100,0	24 tháng	24 tháng	
405	PP2500161198	vn0312460161	Pantoprazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	558.782.000,0	558.782.000,0	85	558.782.000,0	558.782.000,0	24 tháng	24 tháng	
406	PP2500161199	vn0400101404	Pantoprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	212.466.800,0	212.466.800,0	93	212.466.800,0	212.466.800,0	24 tháng	24 tháng	
407	PP2500161201	vn4200562765	Pantoprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	46.594.800,0	46.594.800,0	87	46.594.800,0	46.594.800,0	24 tháng	24 tháng	
408	PP2500161213	vn4200562765	Rebamipid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	25.274.700,0	25.274.700,0	87	25.274.700,0	25.274.700,0	24 tháng	24 tháng	
409	PP2500161215	vn0313142700	Sucralfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	1.887.899.832,0	1.887.899.832,0	82	1.887.899.832,0	1.887.899.832,0	24 tháng	24 tháng	
410	PP2500161216	vn0313142700	Sucralfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	243.384.960,0	243.384.960,0	82	243.384.960,0	243.384.960,0	24 tháng	24 tháng	
411	PP2500161218	vn0315681994	Sucralfat	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	1.272.050.000,0	1.272.050.000,0	80	1.272.050.000,0	1.272.050.000,0	24 tháng	24 tháng	
412	PP2500161219	vn1600699279	Domperidon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	12.316.400,0	12.316.400,0	86	12.316.400,0	12.316.400,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
413	PP2500161220	vn1600699279	Domperidon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	24.600.000,0	24.600.000,0	86	24.600.000,0	24.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
414	PP2500161221	vn1600699279	Domperidon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	24.831.040,0	24.831.040,0	86	24.831.040,0	24.831.040,0	24 tháng	24 tháng	
415	PP2500161224	vn4200562765	Domperidon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	7.968.352,0	7.968.352,0	87	7.968.352,0	7.968.352,0	24 tháng	24 tháng	
416	PP2500161225	vn2001318303	Domperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN CƯỜNG	2001318303	40.325.040,0	40.325.040,0	83	40.325.040,0	40.325.040,0	24 tháng	24 tháng	
417	PP2500161233	vn0302597576	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	760.960.116,0	760.960.116,0	91	760.960.116,0	760.960.116,0	24 tháng	24 tháng	
418	PP2500161235	vn2500228415	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	294.933.000,0	294.933.000,0	87	294.933.000,0	294.933.000,0	24 tháng	24 tháng	
419	PP2500161236	vn0400712971	Ondansetron	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	702.280.800,0	702.280.800,0	84	702.280.800,0	702.280.800,0	24 tháng	24 tháng	
420	PP2500161251	vn1800156801	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	8.108.880,0	8.108.880,0	88	8.108.880,0	8.108.880,0	24 tháng	24 tháng	
421	PP2500161253	vn4200562765	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	16.350.448,0	16.350.448,0	87	16.350.448,0	16.350.448,0	24 tháng	24 tháng	
422	PP2500161259	vn0310823236	Hyoscin butylbromid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	93.148.800,0	93.148.800,0	85	93.148.800,0	93.148.800,0	24 tháng	24 tháng	
423	PP2500161260	vn0313142700	Hyoscin butylbromid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	189.601.650,0	189.601.650,0	83	189.601.650,0	189.601.650,0	24 tháng	24 tháng	
424	PP2500161276	vn0301140748	Macrogol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	323.655.757,0	323.655.757,0	93	323.655.757,0	323.655.757,0	24 tháng	24 tháng	
425	PP2500161278	vn0301140748	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.022.699.040,0	1.022.699.040,0	93	1.022.699.040,0	1.022.699.040,0	24 tháng	24 tháng	
426	PP2500161285	vn0300470246	Sorbitol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	129.495.870,0	129.495.870,0	87	129.495.870,0	129.495.870,0	24 tháng	24 tháng	
427	PP2500161289	vn1300382591	Bacillus clausii	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	1.009.751.972,0	1.009.751.972,0	85	1.009.751.972,0	1.009.751.972,0	24 tháng	24 tháng	
428	PP2500161293	vn1300382591	Bacillus clausii	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	804.473.208,0	728.689.500,0	85	728.689.500,0	728.689.500,0	24 tháng	24 tháng	
429	PP2500161294	vn1300382591	Bacillus clausii	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	59.390.740,0	59.390.740,0	85	59.390.740,0	59.390.740,0	24 tháng	24 tháng	
430	PP2500161296	vn1600699279	Dioctahedral smectit	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	323.022.300,0	323.022.300,0	86	323.022.300,0	323.022.300,0	24 tháng	24 tháng	
431	PP2500161304	vn1800156801	Kẽm gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	74.294.976,0	74.294.976,0	87	74.294.976,0	74.294.976,0	24 tháng	24 tháng	
432	PP2500161306	vn0315654422	Kẽm gluconat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	66.010.000,0	66.010.000,0	83	66.010.000,0	66.010.000,0	24 tháng	24 tháng	
433	PP2500161309	vn0313142700	Kẽm gluconat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	184.695.520,0	184.695.520,0	82	184.695.520,0	184.695.520,0	24 tháng	24 tháng	
434	PP2500161310	vn0307159495	Kẽm gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	443.582.256,0	443.582.256,0	85	443.582.256,0	443.582.256,0	24 tháng	24 tháng	
435	PP2500161317	vn4200562765	Loperamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	1.328.873,0	1.328.873,0	87	1.328.873,0	1.328.873,0	24 tháng	24 tháng	
436	PP2500161318	vn1600699279	Racecadotril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	36.938.580,0	36.938.580,0	86	36.938.580,0	36.938.580,0	24 tháng	24 tháng	
437	PP2500161333	vn0401401489	Diosmin + hesperidin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	369.594.110,0	369.594.110,0	85	369.594.110,0	369.594.110,0	24 tháng	24 tháng	
438	PP2500161339	vn0315284002	Itoprid	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	29.920.000,0	29.920.000,0	81	29.920.000,0	29.920.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
439	PP2500161340	vn0400712971	L-Ornithin - L- aspartat	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	2.035.660.320,0	2.035.660.320,0	85	2.035.660.320,0	2.035.660.320,0	24 tháng	24 tháng	
440	PP2500161346	vn0315711984	Mesalazin (mesalamin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	0315711984	9.920.000,0	9.920.000,0	83	9.920.000,0	9.920.000,0	24 tháng	24 tháng	
441	PP2500161347	vn0317215935	Mesalazin (mesalamin)	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	251.946.800,0	251.946.800,0	82	251.946.800,0	251.946.800,0	24 tháng	24 tháng	
442	PP2500161350	vn0100109699	Octreotid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	616.776.000,0	616.776.000,0	87	616.776.000,0	616.776.000,0	24 tháng	24 tháng	
443	PP2500161354	vn1600699279	Simethicon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	28.788.480,0	28.788.480,0	86	28.788.480,0	28.788.480,0	24 tháng	24 tháng	
444	PP2500161361	vn0101326304	Silymarin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM HƯNG VIỆT	0101326304	1.238.806.240,0	1.238.806.240,0	83	1.238.806.240,0	1.238.806.240,0	24 tháng	24 tháng	
445	PP2500161362	vn0400584021	Silymarin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	1.919.714.400,0	1.914.662.520,0	85	1.914.662.520,0	1.914.662.520,0	24 tháng	24 tháng	
446	PP2500161367	vn1600699279	Trimebutin maleat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	49.669.536,0	49.669.536,0	87	49.669.536,0	49.669.536,0	24 tháng	24 tháng	
447	PP2500161370	vn3600510960	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	5.887.440,0	5.887.440,0	87	5.887.440,0	5.887.440,0	24 tháng	24 tháng	
448	PP2500161371	vn0312124321	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	0312124321	212.175.000,0	212.175.000,0	84	212.175.000,0	212.175.000,0	24 tháng	24 tháng	
449	PP2500161372	vn3301569123	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ DƯỢC PHẨM PHÚC TUỆ NHI	3301569123	104.830.440,0	104.830.440,0	85	104.830.440,0	104.830.440,0	24 tháng	24 tháng	
450	PP2500161373	vn0401401489	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	17.250.000,0	17.250.000,0	84	17.250.000,0	17.250.000,0	24 tháng	24 tháng	
451	PP2500161374	vn0400102077	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	26.716.800,0	26.716.800,0	87	26.716.800,0	26.716.800,0	24 tháng	24 tháng	
452	PP2500161378	vn0401401489	Betamethason	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	859.638.000,0	859.638.000,0	85	859.638.000,0	859.638.000,0	24 tháng	24 tháng	
453	PP2500161379	vn0401401489	Betamethason	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	168.750.000,0	168.750.000,0	85	168.750.000,0	168.750.000,0	24 tháng	24 tháng	
454	PP2500161380	vn0100108536	Betamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	28.600.000,0	28.600.000,0	85	28.600.000,0	28.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
455	PP2500161383	vn0800011018	Dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	481.969.860,0	481.969.860,0	87	481.969.860,0	481.969.860,0	24 tháng	24 tháng	
456	PP2500161384	vn3300101406	Dexamethason	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	20.406.400,0	20.406.400,0	85	20.406.400,0	20.406.400,0	24 tháng	24 tháng	
457	PP2500161386	vn0104739902	Betamethasone + dexchlorpheniramin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	9.660.000,0	9.660.000,0	82	9.660.000,0	9.660.000,0	24 tháng	24 tháng	
458	PP2500161387	vn3100137028	Fluocinolon acetonid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	11.644.000,0	11.644.000,0	87	11.644.000,0	11.644.000,0	24 tháng	24 tháng	
459	PP2500161393	vn0315469620	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT	0315469620	18.810.000,0	18.810.000,0	82	18.810.000,0	18.810.000,0	24 tháng	24 tháng	
460	PP2500161403	vn1800156801	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	321.139.380,0	321.139.380,0	87	321.139.380,0	321.139.380,0	24 tháng	24 tháng	
461	PP2500161404	vn4100259564	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	272.357.568,0	272.357.568,0	89	272.357.568,0	272.357.568,0	24 tháng	24 tháng	
462	PP2500161405	vn4200562765	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	63.969.750,0	63.969.750,0	87	63.969.750,0	63.969.750,0	24 tháng	24 tháng	
463	PP2500161406	vn1800156801	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	245.074.720,0	245.074.720,0	88	245.074.720,0	245.074.720,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
464	PP2500161408	vn4200562765	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	36.775.620,0	36.775.620,0	87	36.775.620,0	36.775.620,0	24 tháng	24 tháng	
465	PP2500161414	vn3100137028	Triamcinolon acetonid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	11.197.710,0	11.197.710,0	87	11.197.710,0	11.197.710,0	24 tháng	24 tháng	
466	PP2500161429	vn1600699279	Dapagliflozin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	241.609.200,0	241.609.200,0	87	241.609.200,0	241.609.200,0	24 tháng	24 tháng	
467	PP2500161430	vn1600699279	Dapagliflozin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	9.450.000,0	9.450.000,0	87	9.450.000,0	9.450.000,0	24 tháng	24 tháng	
468	PP2500161431	vn0400584021	Dapagliflozin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	75.000.000,0	75.000.000,0	86	75.000.000,0	75.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
469	PP2500161434	vn1600699279	Empagliflozin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	123.954.600,0	123.954.600,0	87	123.954.600,0	123.954.600,0	24 tháng	24 tháng	
470	PP2500161436	vn1800156801	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	140.976.000,0	140.976.000,0	90	140.976.000,0	140.976.000,0	24 tháng	24 tháng	
471	PP2500161437	vn1800156801	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	719.573.760,0	719.573.760,0	90	719.573.760,0	719.573.760,0	24 tháng	24 tháng	
472	PP2500161440	vn0400584021	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	450.660.000,0	450.660.000,0	87	450.660.000,0	450.660.000,0	24 tháng	24 tháng	
473	PP2500161443	vn4400116704	Gliclazid	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	603.514.180,0	603.514.180,0	88	603.514.180,0	603.514.180,0	24 tháng	24 tháng	
474	PP2500161444	vn4400116704	Gliclazid	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	959.795.285,0	959.795.285,0	88	959.795.285,0	959.795.285,0	24 tháng	24 tháng	
475	PP2500161446	vn1400460395	Gliclazid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	8.414.627,0	8.414.627,0	89	8.414.627,0	8.414.627,0	24 tháng	24 tháng	
476	PP2500161447	vn1400460395	Gliclazid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	981.116.552,0	981.116.552,0	89	981.116.552,0	981.116.552,0	24 tháng	24 tháng	
477	PP2500161448	vn0400102077	Gliclazid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	6.633.420.600,0	6.633.420.600,0	90	6.633.420.600,0	6.633.420.600,0	24 tháng	24 tháng	
478	PP2500161449	vn0400102077	Gliclazid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	5.421.996.800,0	5.421.996.800,0	90	5.421.996.800,0	5.421.996.800,0	24 tháng	24 tháng	
479	PP2500161451	vn0303923529	Glimepirid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	34.251.210,0	34.251.210,0	88	34.251.210,0	34.251.210,0	24 tháng	24 tháng	
480	PP2500161459	vn0314089150	Glimepirid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	156.350.000,0	156.350.000,0	83	156.350.000,0	156.350.000,0	24 tháng	24 tháng	
481	PP2500161460	vn0313174325	Glipizid	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL	0313174325	406.492.800,0	406.492.800,0	83	406.492.800,0	406.492.800,0	24 tháng	24 tháng	
482	PP2500161465	vn0301140748	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	2.620.710.000,0	2.620.710.000,0	86	2.620.710.000,0	2.620.710.000,0	24 tháng	24 tháng	
483	PP2500161466	vn0301140748	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	2.815.626.000,0	2.815.626.000,0	86	2.815.626.000,0	2.815.626.000,0	24 tháng	24 tháng	
484	PP2500161471	vn0301140748	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	63.626.000,0	63.626.000,0	86	63.626.000,0	63.626.000,0	24 tháng	24 tháng	
485	PP2500161475	vn0301140748	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	70.680.000,0	70.680.000,0	86	70.680.000,0	70.680.000,0	24 tháng	24 tháng	
486	PP2500161479	vn0301140748	Insulin người trộn, hỗn hợp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	3.473.874.000,0	3.473.874.000,0	86	3.473.874.000,0	3.473.874.000,0	24 tháng	24 tháng	
487	PP2500161480	vn0301140748	Insulin người trộn, hỗn hợp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	976.013.400,0	976.013.400,0	83	976.013.400,0	976.013.400,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
488	PP2500161488	vn0303923529	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	323.649.963,0	323.649.963,0	90	323.649.963,0	323.649.963,0	24 tháng	24 tháng	
489	PP2500161489	vn0302597576	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	702.041.715,0	702.041.715,0	93	702.041.715,0	702.041.715,0	24 tháng	24 tháng	
490	PP2500161490	vn0400102077	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	344.931.615,0	344.931.615,0	88	344.931.615,0	344.931.615,0	24 tháng	24 tháng	
491	PP2500161493	vn0300470246	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	15.435.000,0	15.435.000,0	89	15.435.000,0	15.435.000,0	24 tháng	24 tháng	
492	PP2500161494	vn2200369207	Metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	3.398.733.975,0	3.398.733.975,0	86	3.398.733.975,0	3.398.733.975,0	24 tháng	24 tháng	
493	PP2500161495	vn0309561353	Metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	5.791.356.060,0	5.791.356.060,0	85	5.791.356.060,0	5.791.356.060,0	24 tháng	24 tháng	
494	PP2500161496	vn0302339800	Metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	769.401.600,0	769.401.600,0	87	769.401.600,0	769.401.600,0	24 tháng	24 tháng	
495	PP2500161497	vn2100274872	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	3.997.722.800,0	3.997.722.800,0	87	3.997.722.800,0	3.997.722.800,0	24 tháng	24 tháng	
496	PP2500161502	vn0301140748	Sitagliptin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	13.940.000,0	13.940.000,0	85	13.940.000,0	13.940.000,0	24 tháng	24 tháng	
497	PP2500161504	vn0401401489	Sitagliptin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	75.840.000,0	75.840.000,0	86	75.840.000,0	75.840.000,0	24 tháng	24 tháng	
498	PP2500161505	vn0308966519	Sitagliptin + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	0308966519	101.154.000,0	101.154.000,0	86	101.154.000,0	101.154.000,0	24 tháng	24 tháng	
499	PP2500161506	vn6001509993	Vildagliptin	CÔNG TY TNHH UNITED PHARMA	6001509993	250.380.000,0	250.380.000,0	86	250.380.000,0	250.380.000,0	24 tháng	24 tháng	
500	PP2500161522	vn0312587344	Desmopressin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	0312587344	131.964.000,0	131.964.000,0	83	131.964.000,0	131.964.000,0	24 tháng	24 tháng	
501	PP2500161528	vn0303114528	Immune globulin	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	2.254.000.000,0	2.254.000.000,0	90	2.254.000.000,0	2.254.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
502	PP2500161543	vn0303923529	Eperison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	287.334.720,0	287.334.720,0	88	287.334.720,0	287.334.720,0	24 tháng	24 tháng	
503	PP2500161544	vn4200562765	Eperison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	394.930.202,0	394.930.202,0	87	394.930.202,0	394.930.202,0	24 tháng	24 tháng	
504	PP2500161551	vn4200562765	Tolperison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	3.945.600,0	3.945.600,0	87	3.945.600,0	3.945.600,0	24 tháng	24 tháng	
505	PP2500161554	vn0104089394	Atropin sulfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	27.316.800,0	27.316.800,0	87	27.316.800,0	27.316.800,0	24 tháng	24 tháng	
506	PP2500161561	vn0104089394	Hydroxypropylmethylcellulose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	75.014.500,0	75.014.500,0	87	75.014.500,0	75.014.500,0	24 tháng	24 tháng	
507	PP2500161562	vn0104089394	Hydroxypropylmethylcellulose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	691.203.200,0	691.203.200,0	87	691.203.200,0	691.203.200,0	24 tháng	24 tháng	
508	PP2500161565	vn0101509499	Kali iodid + natri iodid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VNP	0101509499	117.104.820,0	117.104.820,0	82	117.104.820,0	117.104.820,0	24 tháng	24 tháng	
509	PP2500161574	vn0313174325	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL	0313174325	1.341.879.525,0	1.341.879.525,0	83	1.341.879.525,0	1.341.879.525,0	24 tháng	24 tháng	
510	PP2500161575	vn0104089394	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	37.492.560,0	37.492.560,0	87	37.492.560,0	37.492.560,0	24 tháng	24 tháng	
511	PP2500161577	vn4100259564	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	236.334.000,0	236.334.000,0	87	236.334.000,0	236.334.000,0	24 tháng	24 tháng	
512	PP2500161581	vn0104089394	Natri hyaluronat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	1.168.095.000,0	1.168.095.000,0	87	1.168.095.000,0	1.168.095.000,0	24 tháng	24 tháng	
513	PP2500161582	vn0104089394	Natri hyaluronat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	118.000.000,0	118.000.000,0	87	118.000.000,0	118.000.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
514	PP2500161584	vn0104089394	Natri hyaluronat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	683.573.100,0	683.573.100,0	87	683.573.100,0	683.573.100,0	24 tháng	24 tháng	
515	PP2500161597	vn0600337774	Timolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	36.188.550,0	36.188.550,0	87	36.188.550,0	36.188.550,0	24 tháng	24 tháng	
516	PP2500161616	vn0400102091	Xylometazolin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	1.796.700,0	1.796.700,0	87	1.796.700,0	1.796.700,0	24 tháng	24 tháng	
517	PP2500161618	vn2500228415	Carbetocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	647.020.000,0	647.020.000,0	87	647.020.000,0	647.020.000,0	24 tháng	24 tháng	
518	PP2500161623	vn0302366480	Oxytocin	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	652.938.000,0	652.938.000,0	93	652.938.000,0	652.938.000,0	24 tháng	24 tháng	
519	PP2500161627	vn1600699279	Misoprostol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	888.352.000,0	888.352.000,0	87	888.352.000,0	888.352.000,0	24 tháng	24 tháng	
520	PP2500161644	vn2500228415	Etifoxin chlohydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	508.176.000,0	508.176.000,0	87	508.176.000,0	508.176.000,0	24 tháng	24 tháng	
521	PP2500161648	vn6000460086	Zopiclon	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	119.772.244,0	119.772.244,0	83	119.772.244,0	119.772.244,0	24 tháng	24 tháng	
522	PP2500161649	vn0301140748	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	578.000.000,0	578.000.000,0	93	578.000.000,0	578.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
523	PP2500161651	vn0104089394	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	210.840.000,0	210.840.000,0	86	210.840.000,0	210.840.000,0	24 tháng	24 tháng	
524	PP2500161654	vn2500228415	Clorpromazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	239.239.600,0	239.239.600,0	86	239.239.600,0	239.239.600,0	24 tháng	24 tháng	
525	PP2500161659	vn3600510960	Donepezil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	40.966.080,0	40.966.080,0	86	40.966.080,0	40.966.080,0	24 tháng	24 tháng	
526	PP2500161661	vn0109413816	Donepezil	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	3.032.400,0	3.032.400,0	82	3.032.400,0	3.032.400,0	24 tháng	24 tháng	
527	PP2500161666	vn0400102091	Levomepromazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	248.731.080,0	248.731.080,0	87	248.731.080,0	248.731.080,0	24 tháng	24 tháng	
528	PP2500161668	vn0306711353	Levosulpirid	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - DƯỢC PHẨM HIỆP NHẤT	0306711353	55.023.360,0	55.023.360,0	83	55.023.360,0	55.023.360,0	24 tháng	24 tháng	
529	PP2500161669	vn4200562765	Levosulpirid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	234.683.660,0	234.683.660,0	87	234.683.660,0	234.683.660,0	24 tháng	24 tháng	
530	PP2500161675	vn0310985237	Olanzapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	2.261.520,0	2.261.520,0	84	2.261.520,0	2.261.520,0	24 tháng	24 tháng	
531	PP2500161677	vn0301140748	Quetiapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	126.120.960,0	126.120.960,0	96	126.120.960,0	126.120.960,0	24 tháng	24 tháng	
532	PP2500161678	vn0310985237	Quetiapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	27.830.000,0	27.830.000,0	83	27.830.000,0	27.830.000,0	24 tháng	24 tháng	
533	PP2500161679	vn0102041728	Quetiapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	99.532.800,0	99.532.800,0	95	99.532.800,0	99.532.800,0	24 tháng	24 tháng	
534	PP2500161682	vn0301140748	Risperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	156.218.208,0	156.218.208,0	85	156.218.208,0	156.218.208,0	24 tháng	24 tháng	
535	PP2500161689	vn0312594302	Ziprasidon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE	0312594302	666.904.140,0	666.904.140,0	83	666.904.140,0	666.904.140,0	24 tháng	24 tháng	
536	PP2500161691	vn0400102091	Amitriptylin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	143.790.100,0	143.790.100,0	88	143.790.100,0	143.790.100,0	24 tháng	24 tháng	
537	PP2500161693	vn0400102091	Citalopram	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	17.137.500,0	17.137.500,0	88	17.137.500,0	17.137.500,0	24 tháng	24 tháng	
538	PP2500161699	vn0301140748	Mirtazapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	18.652.060,0	18.652.060,0	85	18.652.060,0	18.652.060,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
539	PP2500161700	vn1600699279	Mirtazapin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	32.377.404,0	32.377.404,0	87	32.377.404,0	32.377.404,0	24 tháng	24 tháng	
540	PP2500161701	vn0109413816	Paroxetin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	7.620.480,0	7.620.480,0	82	7.620.480,0	7.620.480,0	24 tháng	24 tháng	
541	PP2500161702	vn0311799579	Paroxetin	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	0311799579	106.480.000,0	106.480.000,0	93	106.480.000,0	106.480.000,0	24 tháng	24 tháng	
542	PP2500161704	vn0302339800	Sertralin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	6.501.600,0	6.501.600,0	85	6.501.600,0	6.501.600,0	24 tháng	24 tháng	
543	PP2500161705	vn0301171961	Tianeptin	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ	0301171961	25.955.280,0	25.955.280,0	93	25.955.280,0	25.955.280,0	24 tháng	24 tháng	
544	PP2500161715	vn4200562765	Acetyl leucin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	198.969.117,0	198.969.117,0	87	198.969.117,0	198.969.117,0	24 tháng	24 tháng	
545	PP2500161729	vn0310228004	Ginkgo biloba	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG	0310228004	17.600.000,0	17.600.000,0	91	17.600.000,0	17.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
546	PP2500161730	vn0104739902	Ginkgo biloba	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	75.600.000,0	75.600.000,0	83	75.600.000,0	75.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
547	PP2500161736	vn1600699279	Ginkgo biloba	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	129.847.200,0	129.847.200,0	87	129.847.200,0	129.847.200,0	24 tháng	24 tháng	
548	PP2500161739	vn2500228415	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	87.614.200,0	87.614.200,0	86	87.614.200,0	87.614.200,0	24 tháng	24 tháng	
549	PP2500161743	vn4200562765	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	9.597.280,0	9.597.280,0	86	9.597.280,0	9.597.280,0	24 tháng	24 tháng	
550	PP2500161749	vn0313142700	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	338.742.000,0	338.742.000,0	82	338.742.000,0	338.742.000,0	24 tháng	24 tháng	
551	PP2500161750	vn0312587344	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	0312587344	1.867.208.112,0	1.867.208.112,0	85	1.867.208.112,0	1.867.208.112,0	24 tháng	24 tháng	
552	PP2500161751	vn0400584021	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	200.000.000,0	200.000.000,0	85	200.000.000,0	200.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
553	PP2500161753	vn3600510960	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	106.743.908,0	106.743.908,0	87	106.743.908,0	106.743.908,0	24 tháng	24 tháng	
554	PP2500161756	vn1600699279	Piracetam	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	109.499.320,0	109.499.320,0	87	109.499.320,0	109.499.320,0	24 tháng	24 tháng	
555	PP2500161758	vn4200562765	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	149.416.960,0	142.079.520,0	87	142.079.520,0	142.079.520,0	24 tháng	24 tháng	
556	PP2500161760	vn0313142700	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	41.333.760,0	41.333.760,0	82	41.333.760,0	41.333.760,0	24 tháng	24 tháng	
557	PP2500161765	vn4201563553	Vinpocetin	CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM	4201563553	190.597.500,0	190.597.500,0	85	190.597.500,0	190.597.500,0	24 tháng	24 tháng	
558	PP2500161767	vn1600699279	Bambuterol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	78.933.256,0	78.933.256,0	87	78.933.256,0	78.933.256,0	24 tháng	24 tháng	
559	PP2500161768	vn0104089394	Budesonid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	641.026.362,0	641.026.362,0	86	641.026.362,0	641.026.362,0	24 tháng	24 tháng	
560	PP2500161772	vn0100109699	Budesonid + formoterol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	1.216.350.000,0	1.216.350.000,0	83	1.216.350.000,0	1.216.350.000,0	24 tháng	24 tháng	
561	PP2500161777	vn3600510960	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	4.612.440,0	4.612.440,0	87	4.612.440,0	4.612.440,0	24 tháng	24 tháng	
562	PP2500161779	vn1800156801	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	5.980.000,0	5.980.000,0	88	5.980.000,0	5.980.000,0	24 tháng	24 tháng	
563	PP2500161780	vn2100274872	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	19.226.470,0	19.226.470,0	84	19.226.470,0	19.226.470,0	24 tháng	24 tháng	
564	PP2500161786	vn4300213253	Salbutamol sulfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	372.680,0	372.680,0	85	372.680,0	372.680,0	24 tháng	24 tháng	
565	PP2500161788	vn0400101404	Salbutamol sulfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	264.471.417,0	264.471.417,0	85	264.471.417,0	264.471.417,0	24 tháng	24 tháng	
566	PP2500161789	vn0312147840	Salbutamol sulfat	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	515.080.000,0	515.080.000,0	86	515.080.000,0	515.080.000,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
567	PP2500161790	vn6000460086	Salbutamol sulfat	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	92.479.011,0	92.479.011,0	83	92.479.011,0	92.479.011,0	24 tháng	24 tháng	
568	PP2500161802	vn2500228415	Ambroxol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	5.200.000,0	5.200.000,0	86	5.200.000,0	5.200.000,0	24 tháng	24 tháng	
569	PP2500161805	vn0101326431	Ambroxol	CÔNG TY TNHH ĐỨC TÂM	0101326431	346.500.000,0	346.500.000,0	82	346.500.000,0	346.500.000,0	24 tháng	24 tháng	
570	PP2500161812	vn1600699279	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	1.533.000,0	1.533.000,0	86	1.533.000,0	1.533.000,0	24 tháng	24 tháng	
571	PP2500161813	vn0315654422	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	51.555.840,0	51.555.840,0	82	51.555.840,0	51.555.840,0	24 tháng	24 tháng	
572	PP2500161814	vn1600699279	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	8.876.160,0	8.876.160,0	86	8.876.160,0	8.876.160,0	24 tháng	24 tháng	
573	PP2500161815	vn1600699279	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	14.793.600,0	14.793.600,0	86	14.793.600,0	14.793.600,0	24 tháng	24 tháng	
574	PP2500161818	vn4200562765	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	14.813.712,0	14.813.712,0	87	14.813.712,0	14.813.712,0	24 tháng	24 tháng	
575	PP2500161819	vn4200562765	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	4.974.912,0	4.974.912,0	87	4.974.912,0	4.974.912,0	24 tháng	24 tháng	
576	PP2500161821	vn0303760507	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	0303760507	52.494.000,0	52.494.000,0	85	52.494.000,0	52.494.000,0	24 tháng	24 tháng	
577	PP2500161822	vn1600699279	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	12.060.000,0	12.060.000,0	86	12.060.000,0	12.060.000,0	24 tháng	24 tháng	
578	PP2500161833	vn0104752195	Eprazinon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	190.226.880,0	190.226.880,0	86	190.226.880,0	190.226.880,0	24 tháng	24 tháng	
579	PP2500161835	vn0315284002	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	277.266.880,0	277.266.880,0	81	277.266.880,0	277.266.880,0	24 tháng	24 tháng	
580	PP2500161836	vn0300470246	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	78.140.160,0	78.140.160,0	87	78.140.160,0	78.140.160,0	24 tháng	24 tháng	
581	PP2500161837	vn3100137028	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	57.094.005,0	57.094.005,0	87	57.094.005,0	57.094.005,0	24 tháng	24 tháng	
582	PP2500161840	vn4100259564	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	46.064.760,0	46.064.760,0	87	46.064.760,0	46.064.760,0	24 tháng	24 tháng	
583	PP2500161843	vn2500228415	Cafein citrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	227.200.000,0	227.200.000,0	87	227.200.000,0	227.200.000,0	24 tháng	24 tháng	
584	PP2500161844	vn0300523385	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	92.799.000,0	92.799.000,0	84	92.799.000,0	92.799.000,0	24 tháng	24 tháng	
585	PP2500161854	vn0402065575	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	157.890.240,0	157.890.240,0	82	157.890.240,0	157.890.240,0	24 tháng	24 tháng	
586	PP2500161857	vn0400102077	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	320.457.200,0	320.457.200,0	86	320.457.200,0	320.457.200,0	24 tháng	24 tháng	
587	PP2500161862	vn0400101404	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	313.900.920,0	313.900.920,0	94	313.900.920,0	313.900.920,0	24 tháng	24 tháng	
588	PP2500161878	vn0100108536	Acid amin + glucose + điện giải (*)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.188.757.440,0	1.165.299.840,0	92	1.165.299.840,0	1.165.299.840,0	24 tháng	24 tháng	
589	PP2500161888	vn0400533877	Acid amin + glucose + lipid (*)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	188.600.000,0	188.600.000,0	86	188.600.000,0	188.600.000,0	24 tháng	24 tháng	
590	PP2500161891	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	27.188.772,0	27.188.772,0	85	27.188.772,0	27.188.772,0	24 tháng	24 tháng	
591	PP2500161892	vn3300369033	Glucose	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	1.513.957.200,0	1.513.957.200,0	85	1.513.957.200,0	1.513.957.200,0	24 tháng	24 tháng	
592	PP2500161897	vn0300523385	Glucose	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	330.869.664,0	330.869.664,0	84	330.869.664,0	330.869.664,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
593	PP2500161899	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	515.261.456,0	515.261.456,0	86	515.261.456,0	515.261.456,0	24 tháng	24 tháng	
594	PP2500161901	vn6000706406	Glucose	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	2.702.284.200,0	2.702.284.200,0	85	2.702.284.200,0	2.702.284.200,0	24 tháng	24 tháng	
595	PP2500161908	vn4300213253	Manitol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	225.472.038,0	225.472.038,0	85	225.472.038,0	225.472.038,0	24 tháng	24 tháng	
596	PP2500161911	vn4300213253	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	386.218.688,0	386.218.688,0	85	386.218.688,0	386.218.688,0	24 tháng	24 tháng	
597	PP2500161913	vn4300213253	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	6.315.569.687,0	6.315.569.687,0	87	6.315.569.687,0	6.315.569.687,0	24 tháng	24 tháng	
598	PP2500161914	vn0302533156	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	631.219.600,0	631.219.600,0	87	631.219.600,0	631.219.600,0	24 tháng	24 tháng	
599	PP2500161916	vn6000706406	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	1.332.360.000,0	1.332.360.000,0	85	1.332.360.000,0	1.332.360.000,0	24 tháng	24 tháng	
600	PP2500161920	vn3300369033	Natri clorid	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	13.348.182.645,0	13.348.182.645,0	85	13.348.182.645,0	13.348.182.645,0	24 tháng	24 tháng	
601	PP2500161921	vn0309829522	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	352.115.509,0	351.789.942,0	85	351.789.942,0	351.789.942,0	24 tháng	24 tháng	
602	PP2500161922	vn0300523385	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	577.218.906,0	577.218.906,0	84	577.218.906,0	577.218.906,0	24 tháng	24 tháng	
603	PP2500161928	vn6000706406	Ringer lactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	841.411.200,0	841.411.200,0	86	841.411.200,0	841.411.200,0	24 tháng	24 tháng	
604	PP2500161931	vn0302533156	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	1.138.113.900,0	1.138.113.900,0	87	1.138.113.900,0	1.138.113.900,0	24 tháng	24 tháng	
605	PP2500161934	vn0300523385	Nước cất pha tiêm	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	594.347.023,0	594.347.023,0	84	594.347.023,0	594.347.023,0	24 tháng	24 tháng	
606	PP2500161935	vn4100259564	Nước cất pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	2.510.658.360,0	2.510.658.360,0	87	2.510.658.360,0	2.510.658.360,0	24 tháng	24 tháng	
607	PP2500161941	vn0301160832	Calci carbonat + calci gluconolactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	158.080.000,0	158.080.000,0	84	158.080.000,0	158.080.000,0	24 tháng	24 tháng	
608	PP2500161948	vn3300314838	Calci carbonat + vitamin D3	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	99.756.000,0	99.756.000,0	84	99.756.000,0	99.756.000,0	24 tháng	24 tháng	
609	PP2500161973	vn4100259564	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	458.710.560,0	458.710.560,0	87	458.710.560,0	458.710.560,0	24 tháng	24 tháng	
610	PP2500161977	vn0109035096	Tricalcium phosphat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	22.390.830,0	22.390.830,0	83	22.390.830,0	22.390.830,0	24 tháng	24 tháng	
611	PP2500161981	vn3100137028	Vitamin B1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	52.698.360,0	52.698.360,0	87	52.698.360,0	52.698.360,0	24 tháng	24 tháng	
612	PP2500161983	vn0400101404	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	244.588.500,0	244.588.500,0	85	244.588.500,0	244.588.500,0	24 tháng	24 tháng	
613	PP2500161985	vn2500228415	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	207.187.500,0	207.187.500,0	87	207.187.500,0	207.187.500,0	24 tháng	24 tháng	
614	PP2500161988	vn0101326304	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM HƯNG VIỆT	0101326304	242.345.600,0	242.345.600,0	83	242.345.600,0	242.345.600,0	24 tháng	24 tháng	
615	PP2500161989	vn1600699279	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	212.133.376,0	212.133.376,0	86	212.133.376,0	212.133.376,0	24 tháng	24 tháng	

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
616	PP2500161990	vn0104739902	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	74.800.000,0	74.800.000,0	81	74.800.000,0	74.800.000,0	24 tháng	24 tháng	
617	PP2500161991	vn3100137028	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	86.212.000,0	86.212.000,0	87	86.212.000,0	86.212.000,0	24 tháng	24 tháng	
618	PP2500161993	vn4100259564	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	2.139.529.056,0	2.139.529.056,0	86	2.139.529.056,0	2.139.529.056,0	24 tháng	24 tháng	
619	PP2500161994	vn0314088982	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY KHANG	0314088982	45.628.800,0	45.628.800,0	82	45.628.800,0	45.628.800,0	24 tháng	24 tháng	
620	PP2500161996	vn0401401489	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	619.888.000,0	619.888.000,0	84	619.888.000,0	619.888.000,0	24 tháng	24 tháng	
621	PP2500162000	vn0401401489	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	549.463.600,0	549.463.600,0	85	549.463.600,0	549.463.600,0	24 tháng	24 tháng	
622	PP2500162013	vn0102897124	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	0102897124	43.568.000,0	43.536.880,0	93	43.536.880,0	43.536.880,0	24 tháng	24 tháng	
623	PP2500162015	vn0312147840	Vitamin C	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	83.153.700,0	83.153.700,0	84	83.153.700,0	83.153.700,0	24 tháng	24 tháng	
624	PP2500162016	vn3100137028	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	262.929.380,0	262.929.380,0	86	262.929.380,0	262.929.380,0	24 tháng	24 tháng	
625	PP2500162019	vn3100137028	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	48.709.860,0	48.709.860,0	86	48.709.860,0	48.709.860,0	24 tháng	24 tháng	
626	PP2500162023	vn0400101404	Vitamin D3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	22.680.000,0	22.680.000,0	85	22.680.000,0	22.680.000,0	24 tháng	24 tháng	
627	PP2500162024	vn0301160832	Vitamin E	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	364.917.150,0	364.917.150,0	85	364.917.150,0	364.917.150,0	24 tháng	24 tháng	
628	PP2500162025	vn0104752195	Vitamin E	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	901.566.000,0	901.566.000,0	85	901.566.000,0	901.566.000,0	24 tháng	24 tháng	
629	PP2500162028	vn4200562765	Vitamin PP	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	6.535.144,0	6.110.784,0	87	6.110.784,0	6.110.784,0	24 tháng	24 tháng	
630	PP2500162031	vn0104101387	Iode131 (I-131)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	0104101387	180.000.000,0	180.000.000,0	85	180.000.000,0	180.000.000,0	24 tháng	24 tháng	
631	PP2500162033	vn0104101387	Iode131 (I-131)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	0104101387	29.019.384.000,0	29.019.384.000,0	85	29.019.384.000,0	29.019.384.000,0	24 tháng	24 tháng	
632	PP2500162041	vn0400102091	Phenobarbital	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	215.964.000,0	215.964.000,0	88	215.964.000,0	215.964.000,0	24 tháng	24 tháng	
	Tổng cộng		**632 thuốc**	**141 nhà thầu**						**466.961.172.805,5**			

Phụ lục 2. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

(Đính kèm Quyết định số 1074/QĐ-SYT ngày 06/10/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng)

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	PP2500159719	vn0600337774	Lidocain hydroclodrid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
2	PP2500159719	vn2500228415	Lidocain hydroclodrid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
3	PP2500159721	vn2500228415	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
4	PP2500159724	vn0300483319	Morphin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	Nhà thầu không xếp hạng 1
5	PP2500159737	vn2500228415	Neostigmin metylsulfat (bromid)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
6	PP2500159739	vn0400101404	Rocuronium bromid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
7	PP2500159741	vn0312000164	Suxamethonium clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	0312000164	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
8	PP2500159744	vn4200562765	Celecoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
9	PP2500159745	vn0311051649	Dexibuprofen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
10	PP2500159745	vn0313395317	Dexibuprofen	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TÂM PHÚC	0313395317	Nhà thầu không xếp hạng 1
11	PP2500159745	vn4100259564	Dexibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
12	PP2500159745	vn4200562765	Dexibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
13	PP2500159749	vn0108753633	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Nhà thầu không xếp hạng 1
14	PP2500159749	vn0400102077	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
15	PP2500159749	vn0500465187	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
16	PP2500159749	vn3603611886	Diclofenac	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	3603611886	Nhà thầu không xếp hạng 1
17	PP2500159752	vn0300470246	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
18	PP2500159753	vn4001095555	Diclofenac	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
19	PP2500159756	vn0309829522	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
20	PP2500159756	vn2200369207	Etoricoxib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	Nhà thầu không xếp hạng 1
21	PP2500159758	vn0302597576	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
22	PP2500159758	vn0314024996	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED	0314024996	Nhà thầu không xếp hạng 1
23	PP2500159758	vn0400102077	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
24	PP2500159758	vn0400102091	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
25	PP2500159758	vn0401531470	Etoricoxib	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
26	PP2500159758	vn3600510960	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
27	PP2500159758	vn4200562765	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
28	PP2500159760	vn0301140748	Etoricoxib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
29	PP2500159762	vn4200562765	Etoricoxib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
30	PP2500159766	vn0100108536	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
31	PP2500159766	vn0101309965	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	0101309965	Nhà thầu không xếp hạng 1
32	PP2500159766	vn0402065575	Ibuprofen	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	Nhà thầu không xếp hạng 1
33	PP2500159766	vn4201563553	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM	4201563553	Nhà thầu không xếp hạng 1
34	PP2500159767	vn0500465187	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
35	PP2500159768	vn0302533156	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
36	PP2500159768	vn0302597576	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
37	PP2500159768	vn0400102091	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
38	PP2500159768	vn1600699279	Ibuprofen	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
39	PP2500159768	vn2100274872	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
40	PP2500159768	vn4100259564	Ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
41	PP2500159776	vn0101509266	Loxoprofen	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH	0101509266	Nhà thầu không xếp hạng 1
42	PP2500159776	vn0109347761	Loxoprofen	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ENDOPHACO	0109347761	Nhà thầu không xếp hạng 1
43	PP2500159776	vn2500573637	Loxoprofen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU	2500573637	Nhà thầu không xếp hạng 1
44	PP2500159777	vn2100274872	Loxoprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
45	PP2500159777	vn4200562765	Loxoprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
46	PP2500159778	vn0400101404	Loxoprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
47	PP2500159786	vn0305458789	Meloxicam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VŨ DUY	0305458789	Nhà thầu không xếp hạng 1
48	PP2500159786	vn0317585767	Meloxicam	CÔNG TY TNHH QSM.PHARMA	0317585767	Nhà thầu không xếp hạng 1
49	PP2500159786	vn3603611886	Meloxicam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	3603611886	Nhà thầu không xếp hạng 1
50	PP2500159786	vn4200562765	Meloxicam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
51	PP2500159786	vnz000019802	Meloxicam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	z000019802	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
52	PP2500159792	vn0311051649	Naproxen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
53	PP2500159796	vn0102041728	Nefopam hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	Nhà thầu không xếp hạng 1
54	PP2500159798	vn0301329486	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
55	PP2500159802	vn0600337774	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
56	PP2500159802	vn2500228415	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
57	PP2500159802	vn6000706406	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	Nhà thầu không xếp hạng 1
58	PP2500159803	vn0401401489	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
59	PP2500159803	vn6000706406	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	Nhà thầu không xếp hạng 1
60	PP2500159808	vn0300470246	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
61	PP2500159808	vn0301329486	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
62	PP2500159808	vn0302560110	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	Nhà thầu không xếp hạng 1
63	PP2500159808	vn0400102077	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
64	PP2500159808	vn1400460395	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
65	PP2500159808	vn2100274872	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
66	PP2500159808	vn2500228415	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
67	PP2500159808	vn3100137028	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
68	PP2500159808	vn4001095555	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
69	PP2500159809	vn0314033736	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Nhà thầu không xếp hạng 1
70	PP2500159809	vn1600699279	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
71	PP2500159811	vn4001095555	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
72	PP2500159820	vn0100109032	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
73	PP2500159820	vn0301160832	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
74	PP2500159820	vn1400460395	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
75	PP2500159827	vn0301160832	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
76	PP2500159828	vn4001095555	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
77	PP2500159830	vn0104089394	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
78	PP2500159830	vn2500228415	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
79	PP2500159831	vn0400533877	Paracetamol (acetaminophen)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	Nhà thầu không xếp hạng 1
80	PP2500159833	vn0500465187	Paracetamol + chlorpheniramin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
81	PP2500159835	vn0300470246	Paracetamol + codein phosphat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Paracetamol + codein phosphat (500mg + 30mg) + HSDT (GPLH): Codein phosphat hemihydrat 30mg; Paracetamol 500mg.
82	PP2500159835	vn4200562765	Paracetamol + codein phosphat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Paracetamol + codein phosphat (500mg + 30mg) + HSDT (GPLH): Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat (500mg + 30mg)
83	PP2500159836	vn0314033736	Paracetamol + codein phosphat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Paracetamol 500mg + codein phosphat: 30mg HSDT: Paracetamol 500mg + Codein phosphat hemihydrat: 30mg
84	PP2500159838	vn0315284002	Paracetamol + ibuprofen	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
85	PP2500159838	vn1600699279	Paracetamol + ibuprofen	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
86	PP2500159838	vn4001095555	Paracetamol + ibuprofen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
87	PP2500159840	vn0313142700	Paracetamol + methocarbamol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
88	PP2500159842	vn0309537167	Paracetamol + methocarbamol	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM AN PHA	0309537167	Nhà thầu không xếp hạng 1
89	PP2500159842	vn0314247671	Paracetamol + methocarbamol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP MINH	0314247671	Nhà thầu không xếp hạng 1
90	PP2500159846	vn0301160832	Paracetamol + tramadol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
91	PP2500159861	vn1600699279	Allopurinol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
92	PP2500159862	vn0302375710	Colchicin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
93	PP2500159863	vn4200562765	Colchicin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
94	PP2500159864	vn0301140748	Diacerein	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
95	PP2500159864	vn1800156801	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
96	PP2500159866	vn0301140748	Diacerein	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
97	PP2500159866	vn1800156801	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
98	PP2500159867	vn0300470246	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
99	PP2500159867	vn4200562765	Diacerein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
100	PP2500159868	vn0301329486	Glucosamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
101	PP2500159869	vn4001095555	Glucosamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
102	PP2500159869	vn4100259564	Glucosamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
103	PP2500159870	vn3301716191	Glucosamin	CÔNG TY TNHH TM DP-TBYT SAVA GLOBAL	3301716191	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
104	PP2500159879	vn2500228415	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu của HSMT: - HSMT: 5.000UI - HSDT: 5000 đơn vị USP
105	PP2500159880	vn0401531470	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
106	PP2500159880	vn2200369207	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: 4200UI + HSDT (GPLH): 4200 đơn vị USP unit
107	PP2500159880	vn3300314838	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	Nhà thầu không xếp hạng 1
108	PP2500159882	vn2100274872	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
109	PP2500159883	vn0400101404	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
110	PP2500159892	vn0303114528	Zoledronic acid	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	Nhà thầu không xếp hạng 1
111	PP2500159894	vn0308966519	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	0308966519	Nhà thầu không xếp hạng 1
112	PP2500159895	vn0104089394	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
113	PP2500159897	vn1600699279	Alimemazin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: +HSMT: Alimemazin 5mg; +HSDT(GPLH): Alimemazin tartrat 5mg
114	PP2500159897	vn4001095555	Alimemazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Alimemazin 5mg + HSDT (GPLH): Alimemazin tartrat 5mg
115	PP2500159898	vn0302339800	Bilastine	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
116	PP2500159898	vn0303207412	Bilastine	CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	0303207412	Nhà thầu không xếp hạng 1
117	PP2500159898	vn0311683817	Bilastine	CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA	0311683817	Nhà thầu không xếp hạng 1
118	PP2500159898	vn0315681994	Bilastine	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	Nhà thầu không xếp hạng 1
119	PP2500159898	vn0400712971	Bilastine	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
120	PP2500159898	vn0401531470	Bilastine	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
121	PP2500159901	vn0401401489	Cetirizin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Cetirizin 10mg - HSDT (GPLH): Cetirizin hydroclorid 10 mg
122	PP2500159902	vn0104752195	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	Thuốc có hàm lượng không phù hợp HSMT: + HSMT: Cetirizin 10mg +HSDT: Cetirizine dihydrochloride 10mg
123	PP2500159903	vn0303923529	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Cetirizin 10mg - HSDT (GPLH): Cetirizin dihydroclorid 10mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
124	PP2500159903	vn0400102091	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Cetirizin 10mg HSDT: Cetirizin dihydroclorid 10mg
125	PP2500159904	vn0301329486	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có hàm lượng không phù hợp với HSMT HSMT:Cetirizin 10mg HSDT: Cetirizine dihydrochloride 10mg
126	PP2500159905	vn4001095555	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Cetirizin 10mg + HSDT (GPLH): Cetirizine dihydrochloride 10mg
127	PP2500159905	vn4200562765	Cetirizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Cetirizin 10mg - HSDT (GPLH): Cetirizin dihydroclorid 10mg
128	PP2500159908	vn0300470246	Cinnarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
129	PP2500159908	vn2500228415	Cinnarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
130	PP2500159908	vn3100137028	Cinnarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
131	PP2500159909	vn2100274872	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
132	PP2500159910	vn3300314838	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	Không đạt. Dạng bào chế không phù hợp + HSMT: Viên hòa tan nhanh + HSDT: Viên nang cứng
133	PP2500159914	vn4100259564	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
134	PP2500159915	vn0313142700	Desloratadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
135	PP2500159915	vn0315654422	Desloratadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1
136	PP2500159917	vn4001095555	Desloratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
137	PP2500159919	vn0303760507	Desloratadin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	0303760507	Nhà thầu không xếp hạng 1
138	PP2500159922	vn0600337774	Epinephrin (adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
139	PP2500159922	vn2500228415	Epinephrin (adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
140	PP2500159925	vn0301140748	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
141	PP2500159926	vn0301140748	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
142	PP2500159928	vn0301140748	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
143	PP2500159928	vn0301329486	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
144	PP2500159928	vn1800156801	Fexofenadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
145	PP2500159930	vn0315284002	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
146	PP2500159931	vn0301160832	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
147	PP2500159932	vn0101326431	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH ĐỨC TÂM	0101326431	Nhà thầu không xếp hạng 1
148	PP2500159933	vn0106915180	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH NOVOPHARM	0106915180	Nhà thầu không xếp hạng 1
149	PP2500159933	vn0401401489	Fexofenadin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
150	PP2500159938	vn0315284002	Levocetirizin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
151	PP2500159940	vn0301329486	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
152	PP2500159940	vn2500228415	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
153	PP2500159942	vn0301140748	Loratadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
154	PP2500159942	vn0303923529	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Nhà thầu không xếp hạng 1
155	PP2500159944	vn0300470246	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
156	PP2500159944	vn2100274872	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
157	PP2500159944	vn4001095555	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
158	PP2500159944	vn4200562765	Loratadin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
159	PP2500159945	vn0303234399	Loratadin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
160	PP2500159951	vn0401401489	Rupatadine	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
161	PP2500159956	vn0302366480	Ephedrin	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Thuốc dự thầu có dạng bào chế không đáp ứng yêu cầu của HSMT: +HSMT: thuốc tiêm truyền +HSDT: dung dịch tiêm
162	PP2500159957	vn0302366480	Ephedrin	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Thuốc dự thầu có dạng bào chế không đáp ứng yêu cầu của HSMT: +HSMT: thuốc tiêm truyền +HSDT: dung dịch tiêm
163	PP2500159959	vn0313142700	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
164	PP2500159959	vn2500228415	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
165	PP2500159961	vn0104089394	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
166	PP2500159961	vn0313142700	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
167	PP2500159961	vn0600337774	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
168	PP2500159970	vn0100108536	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
169	PP2500159973	vn0313142700	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
170	PP2500159973	vn0800011018	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
171	PP2500159973	vn4300213253	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
172	PP2500159973	vn6000460086	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	Nhà thầu không xếp hạng 1
173	PP2500159975	vn0313142700	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
174	PP2500159975	vn0800011018	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
175	PP2500159989	vn1100112319	Gabapentin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM	1100112319	Nhà thầu không xếp hạng 1
176	PP2500159995	vn1600699279	Gabapentin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
177	PP2500159996	vn0400102077	Gabapentin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có tên cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GPLH: Công ty cổ phần US Pharma. + GMP: Công ty Cổ phần US Pharma USA.
178	PP2500159996	vn1600699279	Gabapentin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
179	PP2500159999	vn0104089394	Levetiracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
180	PP2500160002	vn0302339800	Levetiracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
181	PP2500160002	vn2100274872	Levetiracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
182	PP2500160006	vn0400102091	Phenobarbital	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Phenobarbital: 200mg HSDT: Natri phenobarbital: 200mg/2 ml
183	PP2500160011	vn0104225488	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KIÊN ANH	0104225488	Nhà thầu không xếp hạng 1
184	PP2500160011	vn0400102077	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
185	PP2500160013	vn0308966519	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	0308966519	Nhà thầu không xếp hạng 1
186	PP2500160013	vn0401401489	Pregabalin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
187	PP2500160014	vn2100274872	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
188	PP2500160014	vn3600510960	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
189	PP2500160015	vn0303760507	Pregabalin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	0303760507	Nhà thầu không xếp hạng 1
190	PP2500160015	vn0401531470	Pregabalin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
191	PP2500160016	vn0313142700	Pregabalin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
192	PP2500160016	vn1600699279	Pregabalin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
193	PP2500160016	vn2100274872	Pregabalin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
194	PP2500160018	vn0310985237	Topiramat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Nhà thầu không xếp hạng 1
195	PP2500160020	vn0312460161	Topiramat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu không xếp hạng 1
196	PP2500160020	vn2200751085	Topiramat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
197	PP2500160025	vn0302339800	Valproat natri	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
198	PP2500160034	vn4001095555	Albendazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
199	PP2500160035	vn0313142700	Ivermectin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
200	PP2500160035	vn0400101404	Ivermectin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
201	PP2500160036	vn0313515938	Ivermectin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SUN RISE	0313515938	Nhà thầu không xếp hạng 1
202	PP2500160042	vn0500465187	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
203	PP2500160046	vn0400101404	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
204	PP2500160047	vn0301046079	Amoxicilin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghia vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
205	PP2500160047	vn3300314838	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	Không đạt. Dạng bào chế không phù hợp + HSMT: Viên hòa tan nhanh + HSDT: Viên nang cứng
206	PP2500160050	vn0104828292	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH VIỆT	0104828292	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
207	PP2500160050	vn0303218830	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu rút thuốc dự thầu
208	PP2500160051	vn0400101404	Amoxicilin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
209	PP2500160051	vn0401763658	Amoxicilin	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
210	PP2500160056	vn0401763658	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
211	PP2500160060	vn0600337774	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
212	PP2500160070	vn0600337774	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
213	PP2500160072	vn0400101404	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
214	PP2500160072	vn0401763658	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
215	PP2500160073	vn0600337774	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
216	PP2500160078	vn0303218830	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
217	PP2500160078	vn0400101404	Amoxicilin + acid clavulanic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
218	PP2500160083	vn0302533156	Ampicilin (muối natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
219	PP2500160087	vn0400533877	Ampicilin + sulbactam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
220	PP2500160101	vn0102041728	Cefaclor	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
221	PP2500160104	vn1400384433	Cefadroxil	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
222	PP2500160106	vn0302533156	Cefadroxil	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
223	PP2500160106	vn0600337774	Cefadroxil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
224	PP2500160106	vn1400460395	Cefadroxil	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
225	PP2500160111	vn0400101404	Cefalexin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
226	PP2500160112	vn0305693574	Cefalexin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THĂNG LONG	0305693574	Nhà thầu không xếp hạng 1
227	PP2500160114	vn0600337774	Cefalexin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
228	PP2500160116	vn0109684118	Cefalothin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM - VK PHARMA	0109684118	Nhà thầu không xếp hạng 1
229	PP2500160128	vn0312147840	Cefdinir	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
230	PP2500160133	vn0302533156	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
231	PP2500160135	vn0300470246	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
232	PP2500160135	vn2100274872	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
233	PP2500160136	vn6000460086	Cefixim	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	Nhà thầu không xếp hạng 1
234	PP2500160138	vn2100274872	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
235	PP2500160139	vn2100274872	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
236	PP2500160141	vn0600337774	Cefixim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
237	PP2500160145	vn2200369207	Cefoperazon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
238	PP2500160146	vn0303218830	Cefoperazon	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
239	PP2500160149	vn0303218830	Cefoperazon + sulbactam	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
240	PP2500160157	vn0600337774	Cefotaxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
241	PP2500160158	vn0600337774	Cefotaxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
242	PP2500160169	vn0109684118	Cefoxitin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM - VK PHARMA	0109684118	Nhà thầu không xếp hạng 1
243	PP2500160175	vn0310838761	Cefpodoxim	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT	0310838761	Nhà thầu không xếp hạng 1
244	PP2500160175	vn1400384433	Cefpodoxim	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	Nhà thầu không xếp hạng 1
245	PP2500160177	vn4000503561	Cefpodoxim	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐÔNG DƯƠNG	4000503561	Nhà thầu không xếp hạng 1
246	PP2500160179	vn0107854131	Cefpodoxim	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	Nhà thầu không xếp hạng 1
247	PP2500160179	vn0308966519	Cefpodoxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	0308966519	Nhà thầu không xếp hạng 1
248	PP2500160183	vn0301046079	Cefradin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghia vụ thuế sau thời điểm đóng thầu

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
249	PP2500160187	vn0107524422	Ceftibuten	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN	0107524422	Nhà thầu không xếp hạng 1
250	PP2500160187	vn3301633273	Ceftibuten	CÔNG TY TNHH DP-TBYT BẢO MINH	3301633273	Nhà thầu không xếp hạng 1
251	PP2500160188	vn0101509266	Ceftizoxim	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH	0101509266	Nhà thầu không xếp hạng 1
252	PP2500160193	vn2100274872	Ceftriaxon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
253	PP2500160193	vn4100259564	Ceftriaxon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
254	PP2500160194	vn0303114528	Ceftriaxon	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	Nhà thầu không xếp hạng 1
255	PP2500160198	vn0600337774	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
256	PP2500160202	vn0300470246	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
257	PP2500160202	vn0400102077	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
258	PP2500160202	vn0600337774	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
259	PP2500160202	vn2100274872	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
260	PP2500160203	vn0300470246	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
261	PP2500160203	vn0600337774	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
262	PP2500160203	vn2100274872	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
263	PP2500160205	vn0402065575	Cefuroxim	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	Không đạt. Lý do: phạm vi giấy chứng nhận EU- GMP của cơ sở sản xuất không bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm betalactam (Cephalosporin và Penicilin)
264	PP2500160205	vn3300314838	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	Không đạt Lý do: Phạm vi giấy chứng nhận EU- GMP của cơ sở sản xuất không bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm betalactam (Cephalosporin và Penicilin):
265	PP2500160206	vn0300470246	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
266	PP2500160206	vn0600337774	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
267	PP2500160206	vn2100274872	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
268	PP2500160207	vn0300470246	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
269	PP2500160207	vn0600337774	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
270	PP2500160207	vn2100274872	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
271	PP2500160218	vn0100109032	Imipenem + cilastatin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
272	PP2500160218	vn0600337774	Imipenem + cilastatin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
273	PP2500160219	vn0600337774	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
274	PP2500160219	vn4100259564	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
275	PP2500160220	vn0100109032	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
276	PP2500160220	vn2100274872	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
277	PP2500160220	vn4100259564	Meropenem*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
278	PP2500160227	vn0301046079	Piperacilin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
279	PP2500160249	vn4300843657	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỨ HƯNG	4300843657	Thuốc dự thầu có hàm lượng không phù hợp HSMT: + HSMT: Amikacin 500mg + HSDT: Amikacin sulfate 500mg
280	PP2500160250	vn0313142700	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
281	PP2500160252	vn0309829522	Amikacin	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
282	PP2500160252	vn0400584021	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1
283	PP2500160252	vn4100259564	Amikacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
284	PP2500160255	vn0300470246	Gentamicin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
285	PP2500160256	vn0306602280	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	0306602280	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Neomycin + polymyxin B + dexamethason (35 mg + 60.000IU + 10mg)10ml) + HSDT (GPLH): Polymycin B sulfate; Neomycin sulfate; Dexamethasone (60000IU; 35mg; 10mg)
286	PP2500160262	vn0313315174	Netilmicin sulfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - THIẾT BỊ Y TẾ KHẢI NGUYÊN	0313315174	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
287	PP2500160269	vn4100259564	Tobramycin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Tobramycin + dexamethason (0,3% + 0,1%)/5ml + HSDT: Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat); Dexamethason natri phosphat Lọ 5ml chứa: 15mg; 5mg
288	PP2500160272	vn0302533156	Metronidazol	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
289	PP2500160272	vn0309829522	Metronidazol	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
290	PP2500160276	vn0301160832	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
291	PP2500160276	vn0302533156	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
292	PP2500160277	vn0301160832	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
293	PP2500160277	vn0302533156	Metronidazol + neomycin + nystatin	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
294	PP2500160278	vn4300213253	Tinidazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu không xếp hạng 1
295	PP2500160282	vn0313142700	Clindamycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
296	PP2500160282	vn0600337774	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
297	PP2500160282	vn0800011018	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
298	PP2500160285	vn0600337774	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
299	PP2500160285	vn0800011018	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
300	PP2500160285	vn2500228415	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
301	PP2500160287	vn0301329486	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
302	PP2500160290	vn4100259564	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
303	PP2500160290	vn4400116704	Clindamycin	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	Nhà thầu không xếp hạng 1
304	PP2500160300	vn3100137028	Azithromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
305	PP2500160300	vn3600510960	Azithromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
306	PP2500160301	vn3600510960	Azithromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
307	PP2500160310	vn0300470246	Erythromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
308	PP2500160310	vn4200562765	Erythromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
309	PP2500160311	vn4200562765	Roxithromycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
310	PP2500160324	vn0100109032	Ciprofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
311	PP2500160324	vn0600337774	Ciprofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
312	PP2500160324	vn4300213253	Ciprofloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu không xếp hạng 1
313	PP2500160325	vn0401401489	Ciprofloxacin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
314	PP2500160325	vn1400384433	Ciprofloxacin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	Nhà thầu không xếp hạng 1
315	PP2500160327	vn0310823236	Ciprofloxacin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	Nhà thầu không xếp hạng 1
316	PP2500160327	vn0401401489	Ciprofloxacin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
317	PP2500160327	vn1400384433	Ciprofloxacin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	1400384433	Nhà thầu không xếp hạng 1
318	PP2500160331	vn0306602280	Levofloxacin	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	0306602280	Nhà thầu không xếp hạng 1
319	PP2500160333	vn0400101404	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Levofloxacin 1,5%/5ml + HSDT (GPLH): Levofloxacin hydrat 75mg/5ml
320	PP2500160337	vn0315711984	Levofloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	0315711984	Nhà thầu không xếp hạng 1
321	PP2500160338	vn0100109032	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
322	PP2500160338	vn4100259564	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
323	PP2500160339	vn0303114528	Levofloxacin	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nhóm kỹ thuật: HSMT: Nhóm 1 HSDT: Nhóm 2.
324	PP2500160341	vn1800156801	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
325	PP2500160342	vn0315284002	Levofloxacin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
326	PP2500160342	vn1600699279	Levofloxacin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
327	PP2500160342	vn2100274872	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
328	PP2500160344	vn0600337774	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
329	PP2500160344	vn2200751085	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Nhà thầu không xếp hạng 1
330	PP2500160346	vn0309829522	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
331	PP2500160346	vn0600337774	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
332	PP2500160348	vn0301140748	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Plot No. 19, 20 & 21, Sector-6A, IIE, Sidcul, Ranipur, Haridwar - 249403, Uttarakhand, India. + GPLH: 19, 20, 21 Sector 6A, I.I.E., Sidcul, Ranipur, Haridwar-249403..
333	PP2500160348	vn0316567589	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH	0316567589	Nhà thầu không xếp hạng 1
334	PP2500160349	vn0303234399	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
335	PP2500160349	vn0315284002	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
336	PP2500160354	vn0104828292	Ofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH VIỆT	0104828292	Nhà thầu không xếp hạng 1
337	PP2500160354	vn0400101404	Ofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
338	PP2500160355	vn6001509993	Ofloxacin	CÔNG TY TNHH UNITED PHARMA	6001509993	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
339	PP2500160357	vn0400102077	Ofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
340	PP2500160358	vn4200562765	Ofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
341	PP2500160360	vn0401401489	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
342	PP2500160362	vn0300470246	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
343	PP2500160362	vn0301329486	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
344	PP2500160362	vn0302533156	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
345	PP2500160362	vn1400460395	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
346	PP2500160362	vn3100137028	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
347	PP2500160364	vn0310496959	Sulfamethoxazol + trimethoprim	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
348	PP2500160366	vn0302533156	Doxycyclin	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
349	PP2500160369	vn3100137028	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
350	PP2500160370	vn0100109191	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO	0100109191	Nhà thầu không xếp hạng 1
351	PP2500160370	vn0302533156	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
352	PP2500160370	vn1400460395	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
353	PP2500160370	vn4200562765	Tetracyclin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
354	PP2500160371	vn0309938345	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINPHARCO	0309938345	Nhà thầu không xếp hạng 1
355	PP2500160375	vn0400101404	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
356	PP2500160376	vn0104234387	Colistin*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA	0104234387	Nhà thầu không xếp hạng 1
357	PP2500160379	vn0100108536	Colistin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
358	PP2500160380	vn0312000164	Colistin*	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	0312000164	Nhà thầu không xếp hạng 1
359	PP2500160381	vn3301633273	Colistin*	CÔNG TY TNHH DP-TBYT BẢO MINH	3301633273	Nhà thầu không xếp hạng 1
360	PP2500160386	vn0104752195	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	Nhà thầu không xếp hạng 1
361	PP2500160386	vn0302597576	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
362	PP2500160386	vn0315086882	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	0315086882	Nhà thầu không xếp hạng 1
363	PP2500160387	vn0104752195	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	Nhà thầu không xếp hạng 1
364	PP2500160387	vn0302597576	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
365	PP2500160387	vn0315086882	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	0315086882	Nhà thầu không xếp hạng 1
366	PP2500160387	vn0401765052	Linezolid*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHƯƠNG BÌNH AN	0401765052	Nhà thầu không xếp hạng 1
367	PP2500160388	vn0302975997	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	0302975997	Nhà thầu không xếp hạng 1
368	PP2500160393	vn0400101404	Teicoplanin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT: + Về dạng bào chế: HSMT (thuốc tiêm đông khô) - HSDT (Thuốc bột pha tiêm) + Về nhóm thuốc: mặt hàng thuốc dự thầu không đạt tiêu chí nhóm 2
369	PP2500160394	vn0301046079	Vancomycin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
370	PP2500160394	vn0314119045	Vancomycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	0314119045	Nhà thầu không xếp hạng 1
371	PP2500160401	vn1600699279	Lamivudin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
372	PP2500160402	vn0301329486	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
373	PP2500160402	vn0800011018	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
374	PP2500160403	vn0302339800	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
375	PP2500160403	vn0315654422	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
376	PP2500160403	vn1600699279	Tenofovir (TDF)	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
377	PP2500160403	vn3300101406	Tenofovir (TDF)	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
378	PP2500160404	vn0102005670	Lamivudin + tenofovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT	0102005670	Nhà thầu không xếp hạng 1
379	PP2500160406	vn0303234399	Aciclovir	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
380	PP2500160406	vn0800011018	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
381	PP2500160406	vn2100274872	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
382	PP2500160406	vn3100137028	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
383	PP2500160406	vn3300101406	Aciclovir	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
384	PP2500160409	vn0306602280	Aciclovir	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	0306602280	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nồng độ/ hàm lượng: HSMT: 30mg/3,5g HSDT: 105mg/3,5g
385	PP2500160411	vn0315284002	Aciclovir	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
386	PP2500160411	vn0600337774	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
387	PP2500160411	vn3100137028	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
388	PP2500160415	vn0300470246	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
389	PP2500160415	vn0315284002	Aciclovir	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
390	PP2500160415	vn3100137028	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
391	PP2500160415	vn4200562765	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
392	PP2500160416	vn0300470246	Aciclovir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
393	PP2500160416	vn1600699279	Aciclovir	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
394	PP2500160419	vn0102005670	Entecavir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT	0102005670	Nhà thầu không xếp hạng 1
395	PP2500160419	vn0314089150	Entecavir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
396	PP2500160419	vn3600510960	Entecavir	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
397	PP2500160422	vn0106785340	Amphotericin B*	CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI	0106785340	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
398	PP2500160423	vn0104234387	Amphotericin B*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA	0104234387	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
399	PP2500160430	vn0104089394	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Thuốc dự thầu không phù hợp với phạm vi chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất, cụ thể: Phạm vi chứng nhận GMP: Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Thuốc tiêm dạng dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch đóng BFS, pre-filled syringes, cartridge, vial) Thuốc tiệt trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích lớn (Thuốc tiêm truyền dạng dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch đóng túi); Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Thuốc tiêm dạng dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch đóng BFS, pre-filled syringes, cartridge, vial). Thuốc dự thầu: túi 50ml (dạng bào chế: dung dịch truyền)
400	PP2500160434	vn0301140748	Fluconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
401	PP2500160434	vn4400116704	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	Nhà thầu không xếp hạng 1
402	PP2500160436	vn0301140748	Fluconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
403	PP2500160436	vn4400116704	Fluconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	Nhà thầu không xếp hạng 1
404	PP2500160444	vn0302339800	Itraconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
405	PP2500160444	vn1600699279	Itraconazol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
406	PP2500160445	vn0303234399	Ketoconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
407	PP2500160445	vn0313142700	Ketoconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
408	PP2500160447	vn0313142700	Ketoconazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
409	PP2500160447	vn3300101406	Ketoconazol	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
410	PP2500160447	vn4100259564	Ketoconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
411	PP2500160448	vn0302597576	Micafungin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT:Micafungin 50mg HSDT: Micafungin natri (dạng hoạt tính) 50mg
412	PP2500160449	vn3100137028	Miconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Thuốc dự thầu có hàm lượng không phù hợp + HSMT: Miconazol nitrat 0,3g/15ml hoặc tương đương + HSDT: 2% - 15g
413	PP2500160451	vn3100137028	Miconazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
414	PP2500160458	vn0106785340	Voriconazol*	CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI	0106785340	Nhà thầu không xếp hạng 1
415	PP2500160459	vn2500228415	Voriconazol*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
416	PP2500160462	vn0400102077	Clotrimazol + betamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
417	PP2500160472	vn0109035096	Flunarizin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
418	PP2500160474	vn0314206876	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	0314206876	Nhà thầu không xếp hạng 1
419	PP2500160475	vn0301329486	Flunarizin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
420	PP2500160476	vn1400460395	Flunarizin	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
421	PP2500160480	vn4100259564	Bleomycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nồng độ hàm lượng không phù hợp + HSMT: 15IU + Mẫu 05: 15U
422	PP2500160482	vn0100109699	Bortezomib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu không xếp hạng 1
423	PP2500160482	vn0302597576	Bortezomib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
424	PP2500160484	vn0104968941	Capecitabin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI	0104968941	Nhà thầu không xếp hạng 1
425	PP2500160486	vn0400712971	Carboplatin	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
426	PP2500160487	vn0400712971	Carboplatin	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
427	PP2500160488	vn0101135959	Carboplatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỆP THUẬN THÀNH	0101135959	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
428	PP2500160489	vn0313972490	Cisplatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	0313972490	Giấy nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu ngày 22/4/2025
429	PP2500160490	vn4100259564	Cisplatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
430	PP2500160491	vn0313972490	Cisplatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	0313972490	Giấy nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu ngày 22/4/2025
431	PP2500160491	vn0317826821	Cisplatin	CÔNG TY TNHH TM DP PHÚC AN	0317826821	Nhà thầu không có tài liệu chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thuế trước thời điểm đóng thầu.
432	PP2500160497	vn0302597576	Cytarabin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
433	PP2500160498	vn0101261544	Dacarbazin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
434	PP2500160500	vn0105033958	Daunorubicin	CÔNG TY TNHH BIONAM	0105033958	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
435	PP2500160507	vn0302597576	Doxorubicin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
436	PP2500160520	vn0316948792	Gemcitabin	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN	0316948792	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
437	PP2500160523	vn0316948792	Gemcitabin	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN	0316948792	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
438	PP2500160525	vn0314124567	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	CÔNG TY CỔ PHẦN VILLA-VILLA	0314124567	Nhà thầu không nộp bản gốc BLDT/Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
439	PP2500160530	vn4100259564	Irinotecan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
440	PP2500160531	vn0401531470	Irinotecan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
441	PP2500160533	vn0101261544	L-asparaginase	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
442	PP2500160550	vn4100259564	Paclitaxel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
443	PP2500160551	vn4100259564	Paclitaxel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
444	PP2500160555	vn0400712971	Paclitaxel	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
445	PP2500160557	vn0302597576	Paclitaxel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
446	PP2500160560	vn0303569980	Pemetrexed	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
447	PP2500160560	vn0315086882	Pemetrexed	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	0315086882	Nhà thầu không xếp hạng 1
448	PP2500160561	vn0303569980	Pemetrexed	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	Nhà thầu không xếp hạng 1
449	PP2500160561	vn0315086882	Pemetrexed	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	0315086882	Nhà thầu không xếp hạng 1
450	PP2500160582	vn0100109699	Erlotinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu không xếp hạng 1
451	PP2500160582	vn0107462871	Erlotinib	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ DƯỢC PHẨM BÁCH VIỆT	0107462871	Nhà thầu không xếp hạng 1
452	PP2500160582	vn0107742614	Erlotinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	Nhà thầu không xếp hạng 1
453	PP2500160584	vn0401401489	Gefitinib	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
454	PP2500160586	vn0309829522	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
455	PP2500160586	vn0400101404	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
456	PP2500160587	vn0315086882	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	0315086882	Nhà thầu không xếp hạng 1
457	PP2500160589	vn0400101404	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT về dạng bào chế: - HSMT: Viên nang - HSDT: Viên nén bao phim
458	PP2500160590	vn0107742614	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	Thuốc dự thầu có dạng bào chế không đáp ứng yêu cầu HSMT: HSMT: viên nang HSDT: viên nén bao phim
459	PP2500160590	vn0309829522	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	HSMT: viên nang HSDT: viên nén bao phim
460	PP2500160590	vn0400101404	Imatinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về dạng bào chế: HSMT (viên nang) - HSDT (Viên nén bao phim)
461	PP2500160602	vn0102183916	Trastuzumab	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	Nhà thầu không xếp hạng 1
462	PP2500160613	vn3200042637	Fulvestrant	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	3200042637	Nhà thầu không xếp hạng 1
463	PP2500160617	vn0300523385	Tamoxifen	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
464	PP2500160627	vn0301140748	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
465	PP2500160627	vn0400102077	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
466	PP2500160628	vn0101655299	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM NAM PHƯƠNG	0101655299	Nhà thầu không xếp hạng 1
467	PP2500160628	vn0301140748	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
468	PP2500160628	vn0312460161	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu không xếp hạng 1
469	PP2500160628	vn0314089150	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
470	PP2500160628	vn0400102077	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
471	PP2500160630	vn0302597576	Mycophenolat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Mycophenolat 360mg HSDT: Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri) 360mg
472	PP2500160636	vn4201563553	Alfuzosin	CÔNG TY CỔ PHẦN GOLD STAR PHARM	4201563553	Nhà thầu không xếp hạng 1
473	PP2500160639	vn0301140748	Alfuzosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Near Indrad Village, Taluka Kadi, Gujarat, District: Mehsana 382721, India (cách viết khác: Indrad - 382721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist. Mehsana, Gujarat State, India / Village Indrad, Tal. Kadi, Ahmedabad Mehsana Highway, Dist Mehsana Gujarat, Gandhinagar, Gujarat 382721, India) + GPLH: Indrad-382 721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist: Mehsana.
474	PP2500160647	vn0315654422	Levodopa + carbidopa	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1
475	PP2500160655	vn0107524422	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN	0107524422	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg. + HSDT (GPLH): Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex) 100mg/10ml.
476	PP2500160655	vn0314247671	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP MINH	0314247671	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg. + HSDT (GPLH): Mỗi ống 5ml chứa: Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxide polymaltose complex 34%) 100mg.
477	PP2500160655	vn0315284002	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg - HSDT: Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 10mg/1ml
478	PP2500160655	vn0315681994	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg - HSDT: Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%) 100mg/10ml
479	PP2500160656	vn0104089394	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose: 50mg HSDT: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd polymaltose): 50mg/10ml
480	PP2500160656	vn0107524422	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN	0107524422	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg. + HSDT (GPLH): Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex) 50mg/5ml.
481	PP2500160656	vn0305804414	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÙ CÁT	0305804414	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg. + HSDT (GPLH): Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex) 50mg/5ml.
482	PP2500160656	vn0315284002	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg - HSDT: Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 10mg/1ml

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
483	PP2500160656	vn0315681994	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg - HSDT: Sắt III (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose complex) 50mg/5ml
484	PP2500160657	vn0104089394	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose: 50mg HSDT: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd polymaltose): 50mg/10ml
485	PP2500160658	vn0312147840	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg/ml x 15ml - HSDT (GPLH): Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose Complex) 50mg/ml x15ml
486	PP2500160658	vn0400101404	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg/ml x 15ml + HSDT (GPLH): Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose Complex) 50mg/ml
487	PP2500160659	vn0312147840	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 600mg/60ml - HSDT (GPLH): Mỗi 10ml chứa: Sắt (III) (dưới dạng iron (III) hydroxide polymaltose complex 34%) 100mg
488	PP2500160661	vn0312147840	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg/5ml x 100ml - HSDT (GPLH): Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) 50mg/5ml
489	PP2500160661	vn0400101404	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 50mg/5ml x 100ml + HSDT (GPLH): Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) 50mg/5ml
490	PP2500160663	vn0101499882	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - WINSACOM	0101499882	Nhà thầu không xếp hạng 1
491	PP2500160663	vn0104739902	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	Nhà thầu không xếp hạng 1
492	PP2500160663	vn0313142700	Sắt protein succinylat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
493	PP2500160666	vn0401401489	Sắt fumarat + acid folic	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
494	PP2500160667	vn0101326304	Sắt fumarat + acid folic	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM HƯNG VIỆT	0101326304	Nhà thầu không xếp hạng 1
495	PP2500160669	vn3300101406	Sắt fumarat + acid folic	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
496	PP2500160674	vn0312147840	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose 100mg + acid folic 500mcg - HSDT (GPLH): Phức hợp sắt III Hydroxid Polymaltose tương đương sắt nguyên tố 100mg, Folic acid 500mcg
497	PP2500160674	vn0400101404	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic (100mg + 500mcg) + HSDT (GPLH): Phức hợp sắt III Hydroxid Polymaltose tương đương sắt nguyên tố + Folic acid (100mg + 500mcg)

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
498	PP2500160677	vn0301140748	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1) Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Near Indrad Village, Taluka Kadi, Gujarat, District: Mehsana 382721, India (cách viết khác: Indrad - 382721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist. Mehsana, Gujarat State, India / Village Indrad, Tal. Kadi, Ahmedabad Mehsana Highway, Dist Mehsana Gujarat, Gandhinagar, Gujarat 382721, India) + GPLH: Indrad-382 721, Tal: Kadi, City: Indrad, Dist: Mehsana. 2) Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic 100mg + 350mcg. + HSDT (GPLH): Folic acid 350µg (mcg), Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose tương đương với sắt nguyên tố 100mg.
499	PP2500160686	vn0109413816	Carbazochrom	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	Nhà thầu không xếp hạng 1
500	PP2500160687	vn0400101404	Cilostazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
501	PP2500160687	vn0400102077	Cilostazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có tên cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: M/s Macleods Pharmaceuticals Ltd. + GPLH: Macleods Pharmaceuticals Ltd.
502	PP2500160700	vn0310823236	Tranexamic acid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
503	PP2500160701	vn0800011018	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
504	PP2500160701	vn2500228415	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
505	PP2500160702	vn0800011018	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
506	PP2500160702	vn2500228415	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
507	PP2500160705	vn0800011018	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
508	PP2500160705	vn2500228415	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
509	PP2500160707	vn2500228415	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
510	PP2500160712	vn0303114528	Albumin	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
511	PP2500160717	vn0303114528	Yếu tố VIII	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	0303114528	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
512	PP2500160722	vn0302597576	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd (20g + 3,505g + 0,68g)/500ml) HSDT: Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) 15g; Natri clorid 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; Kali clorid 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) 1,68g
513	PP2500160726	vn0106739489	Deferasirox	CÔNG TY TNHH INTERCONTINENTAL PHARMA VIỆT NAM	0106739489	Nhà thầu không xếp hạng 1
514	PP2500160733	vn1100112319	Erythropoietin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM	1100112319	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
515	PP2500160735	vn0100776036	Erythropoietin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐÔ	0100776036	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
516	PP2500160738	vn0100776036	Erythropoietin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐÔ	0100776036	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
517	PP2500160747	vn0301329486	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
518	PP2500160757	vn0302339800	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
519	PP2500160758	vn0104752195	Nicorandil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	Nhà thầu không xếp hạng 1
520	PP2500160760	vn0102897124	Trimetazidin	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	0102897124	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Trimetazidin: 20mg HSDT: Trimetazidin dihydroclorid: 20mg
521	PP2500160762	vn2100274872	Trimetazidin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Trimetazidin 20mg - HSDT (GPLH): Trimetazidin.2HCl 20mg
522	PP2500160764	vn0303923529	Trimetazidin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Trimetazidin 35mg - HSDT (GPLH): Trimetazidin dihydroclorid 35mg
523	PP2500160765	vn0302339800	Trimetazidin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT - HSMT: Trimetazidin 35mg - HSDT: Trimetazidin dihydroclorid 35mg"
524	PP2500160765	vn4400116704	Trimetazidin	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Trimetazidin 35mg + HSDT (GPLH): Trimetazidin HCl 35mg
525	PP2500160770	vn0100108536	Amiodaron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
526	PP2500160773	vn0401401489	Propranolol hydroclorid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
527	PP2500160786	vn0400101404	Amlodipin + lisinopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
528	PP2500160790	vn0309561353	Amlodipin + telmisartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
529	PP2500160792	vn0301140748	Amlodipin + telmisartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có tên chi cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: M/s DR.REDDYS LABORATORIES LTD. + GPLH: Dr. Reddy's Laboratories Ltd.
530	PP2500160794	vn0301140748	Amlodipin + telmisartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có tên chi cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: M/s DR.REDDYS LABORATORIES LTD. + GPLH: Dr. Reddy's Laboratories Ltd.
531	PP2500160795	vn0301140748	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
532	PP2500160795	vn0309561353	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
533	PP2500160795	vn0317215935	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	Nhà thầu không xếp hạng 1
534	PP2500160795	vn4000503561	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐÔNG DƯƠNG	4000503561	Nhà thầu không xếp hạng 1
535	PP2500160797	vn0301140748	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
536	PP2500160797	vn0309561353	Amlodipin + valsartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
537	PP2500160800	vn0101135959	Atenolol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỆP THUẬN THÀNH	0101135959	Nhà thầu không xếp hạng 1
538	PP2500160801	vn0301329486	Atenolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
539	PP2500160819	vn0400102077	Captopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
540	PP2500160820	vn0301329486	Captopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
541	PP2500160821	vn1600699279	Captopril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
542	PP2500160829	vn0313142700	Cilnidipin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
543	PP2500160829	vn1600699279	Cilnidipin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
544	PP2500160829	vn3300101406	Cilnidipin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
545	PP2500160829	vn6000460086	Cilnidipin	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	Nhà thầu không xếp hạng 1
546	PP2500160830	vn0106778456	Cilnidipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	Nhà thầu không xếp hạng 1
547	PP2500160830	vn0315284002	Cilnidipin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
548	PP2500160830	vn3300101406	Cilnidipin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
549	PP2500160830	vn3600510960	Cilnidipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
550	PP2500160830	vn3700843113	Cilnidipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	Nhà thầu không xếp hạng 1
551	PP2500160831	vn0109035096	Doxazosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	Nhà thầu không xếp hạng 1
552	PP2500160831	vn0302597576	Doxazosin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
553	PP2500160831	vn0313142700	Doxazosin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
554	PP2500160831	vn1600699279	Doxazosin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
555	PP2500160833	vn0301329486	Enalapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
556	PP2500160834	vn0104415182	Enalapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC	0104415182	Nhà thầu không xếp hạng 1
557	PP2500160835	vn1400460395	Enalapril	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
558	PP2500160835	vn3100137028	Enalapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
559	PP2500160835	vn4200562765	Enalapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
560	PP2500160843	vn0500465187	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
561	PP2500160844	vn0107008643	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	0107008643	Nhà thầu không xếp hạng 1
562	PP2500160844	vn0307159495	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
563	PP2500160844	vn0309561353	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
564	PP2500160844	vn0310228004	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG	0310228004	Nhà thầu không xếp hạng 1
565	PP2500160844	vn0316214382	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN NHÂN	0316214382	Nhà thầu không xếp hạng 1
566	PP2500160844	vn3700843113	Enalapril + hydrochlorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	Nhà thầu không xếp hạng 1
567	PP2500160846	vn0301329486	Felodipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
568	PP2500160848	vn0301329486	Imidapril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
569	PP2500160851	vn0301140748	Irbesartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
570	PP2500160855	vn0311051649	Irbesartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
571	PP2500160862	vn0313142700	Lisinopril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
572	PP2500160862	vn1400460395	Lisinopril	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
573	PP2500160866	vn2001318303	Lisinopril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN CƯỜNG	2001318303	Nhà thầu không xếp hạng 1
574	PP2500160867	vn1600699279	Lisinopril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
575	PP2500160870	vn0315269734	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK GALAXY VIỆT NAM	0315269734	E-HSDT không hợp lệ
576	PP2500160872	vn0315269734	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK GALAXY VIỆT NAM	0315269734	E-HSDT không hợp lệ
577	PP2500160873	vn1400460395	Lisinopril + hydroclorothiazid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
578	PP2500160876	vn0400101404	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
579	PP2500160876	vn0400584021	Losartan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1
580	PP2500160876	vn0401401489	Losartan	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
581	PP2500160877	vn0301329486	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
582	PP2500160878	vn0302366480	Losartan	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Nhà thầu không xếp hạng 1
583	PP2500160880	vn1600699279	Losartan	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
584	PP2500160884	vn0400101404	Losartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
585	PP2500160886	vn0107008643	Losartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 2B	0107008643	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
586	PP2500160887	vn0302375710	Methyldopa	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
587	PP2500160893	vn0301140748	Nebivolol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
588	PP2500160893	vn1800156801	Nebivolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
589	PP2500160895	vn0400533877	Nicardipin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	Nhà thầu không xếp hạng 1
590	PP2500160896	vn0400533877	Nicardipin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	Nhà thầu không xếp hạng 1
591	PP2500160899	vn0309561353	Nifedipin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
592	PP2500160902	vn0302597576	Nifedipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu không xếp hạng 1
593	PP2500160905	vn0100108536	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
594	PP2500160906	vn0301329486	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
595	PP2500160906	vn0315654422	Perindopril	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1
596	PP2500160906	vn0400102091	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
597	PP2500160906	vn1400460395	Perindopril	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
598	PP2500160906	vn1600699279	Perindopril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
599	PP2500160906	vn2100274872	Perindopril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
600	PP2500160913	vn0302339800	Perindopril + indapamid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
601	PP2500160914	vn0102195615	Perindopril + indapamid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	Nhà thầu không xếp hạng 1
602	PP2500160914	vn0314089150	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
603	PP2500160914	vn0401401489	Perindopril + indapamid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
604	PP2500160914	vn0500465187	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
605	PP2500160914	vn1400460395	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
606	PP2500160915	vn0400101404	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
607	PP2500160917	vn0307159495	Perindopril + indapamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
608	PP2500160921	vn0400712971	Ramipril	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
609	PP2500160921	vn0600337774	Ramipril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
610	PP2500160921	vn3300101406	Ramipril	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
611	PP2500160923	vn0400712971	Ramipril	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
612	PP2500160923	vn1400460395	Ramipril	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
613	PP2500160923	vn3300101406	Ramipril	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
614	PP2500160927	vn0104828292	Ramipril	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH VIỆT	0104828292	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
615	PP2500160927	vn0302975997	Ramipril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	0302975997	Nhà thầu không xếp hạng 1
616	PP2500160929	vn1600699279	Telmisartan	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
617	PP2500160929	vn2100274872	Telmisartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
618	PP2500160931	vn2100274872	Telmisartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
619	PP2500160931	vn3100137028	Telmisartan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
620	PP2500160935	vn4200562765	Telmisartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
621	PP2500160944	vn0100109699	Valsartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu không xếp hạng 1
622	PP2500160944	vn0301140748	Valsartan + hydroclorothiazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
623	PP2500160954	vn0101309965	Dobutamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	0101309965	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
624	PP2500160958	vn4300843657	Milrinon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỨ HƯNG	4300843657	Nhà thầu không xếp hạng 1
625	PP2500160959	vn1600699279	Acenocoumarol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
626	PP2500160960	vn1600699279	Acenocoumarol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
627	PP2500160964	vn0400102077	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
628	PP2500160965	vn4200562765	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
629	PP2500160969	vn0400102077	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
630	PP2500160972	vn0303218830	Clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
631	PP2500160972	vn0314024996	Clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED	0314024996	Nhà thầu không xếp hạng 1
632	PP2500160972	vn1400460395	Clopidogrel	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
633	PP2500160972	vn2100274872	Clopidogrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
634	PP2500160973	vn0310496959	Clopidogrel	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
635	PP2500160976	vn0107742614	Rivaroxaban	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	Nhà thầu không xếp hạng 1
636	PP2500160976	vn0312460161	Rivaroxaban	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu không xếp hạng 1
637	PP2500160976	vn1800156801	Rivaroxaban	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
638	PP2500160977	vn0301140748	Rivaroxaban	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
639	PP2500160977	vn0309829522	Rivaroxaban	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
640	PP2500160977	vn0312460161	Rivaroxaban	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu không xếp hạng 1
641	PP2500160977	vn3301633273	Rivaroxaban	CÔNG TY TNHH DP-TBYT BẢO MINH	3301633273	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
642	PP2500160978	vn0301329486	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
643	PP2500160978	vn0302533156	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
644	PP2500160978	vn0303923529	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Nhà thầu không xếp hạng 1
645	PP2500160978	vn0401401489	Atorvastatin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
646	PP2500160978	vn0500465187	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
647	PP2500160978	vn1600699279	Atorvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
648	PP2500160978	vn3100137028	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
649	PP2500160978	vn3300101406	Atorvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
650	PP2500160979	vn1600699279	Atorvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
651	PP2500160979	vn3300101406	Atorvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
652	PP2500160981	vn0400102077	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Unit II, Q Road, Phase IV GIDC, Wadhwan, Surendranagar, Gujarat, 363 035, India. + GPLH: Unit II, Q Road, Phase- IV GIDC, Wadhwan-363035, India.
653	PP2500160981	vn0800011018	Atorvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
654	PP2500160986	vn1100112319	Bezafibrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VACOPHARM	1100112319	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
655	PP2500160990	vn0315269734	Fenofibrat	CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK GALAXY VIỆT NAM	0315269734	E-HSDT không hợp lệ
656	PP2500160992	vn0301329486	Fenofibrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
657	PP2500160997	vn3900244043	Fenofibrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
658	PP2500160998	vn0401905239	Fenofibrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH ĐỨC	0401905239	Nhà thầu không xếp hạng 1
659	PP2500161007	vn0102195615	Pravastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	Nhà thầu không xếp hạng 1
660	PP2500161007	vn0313142700	Pravastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
661	PP2500161007	vn1600699279	Pravastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
662	PP2500161011	vn0302339800	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
663	PP2500161011	vn0314089150	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
664	PP2500161012	vn0315284002	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
665	PP2500161012	vn1600699279	Rosuvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
666	PP2500161012	vn4100259564	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
667	PP2500161013	vn0303923529	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Nhà thầu không xếp hạng 1
668	PP2500161014	vn0313142700	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
669	PP2500161014	vn0315284002	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
670	PP2500161014	vn3300101406	Rosuvastatin	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
671	PP2500161014	vn4100259564	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
672	PP2500161015	vn0310823236	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	Nhà thầu không xếp hạng 1
673	PP2500161016	vn0301140748	Rosuvastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
674	PP2500161016	vn0400102091	Rosuvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
675	PP2500161017	vn1600699279	Simvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
676	PP2500161017	vn4200562765	Simvastatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
677	PP2500161018	vn0313142700	Simvastatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
678	PP2500161018	vn1600699279	Simvastatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
679	PP2500161020	vn0104836800	Simvastatin + ezetimibe	Công ty cổ phần dược Mephatech	0104836800	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nhóm kỹ thuật
680	PP2500161020	vn0301329486	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
681	PP2500161020	vn0307159495	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ME TA	0307159495	Nhà thầu không xếp hạng 1
682	PP2500161021	vn0104628582	Simvastatin + ezetimibe	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	Không đạt do nồng độ/hàm lượng thuốc dự thầu không phù hợp với nồng độ/hàm lượng mời thầu: HSMT: Simvastatin + ezetimibe: 10mg + 20mg, HSDT: Ezetimibe + Simvastatin: 10mg + 20mg
683	PP2500161022	vn0100109699	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nồng độ/ hàm lượng: HSMT: Simvastatin 10mg + ezetimibe 20mg HSDT: Simvastatin 20mg + ezetimibe 10mg
684	PP2500161023	vn1600699279	Simvastatin + ezetimibe	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
685	PP2500161028	vn0313515938	Naftidrofuryl	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SUN RISE	0313515938	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Naftidrofuryl 200mg. + HSDT (GPLH): Naftidrofuryl oxalat 200mg.
686	PP2500161031	vn0104089394	Nimodipin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
687	PP2500161033	vn0108352261	Nimodipin	CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂY DƯƠNG	0108352261	Nhà thầu không xếp hạng 1
688	PP2500161036	vn0302662659	Adapalen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	0302662659	Nhà thầu không xếp hạng 1
689	PP2500161036	vn0309588210	Adapalen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	0309588210	Nhà thầu không xếp hạng 1
690	PP2500161036	vn0310211515	Adapalen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT	0310211515	Nhà thầu không xếp hạng 1
691	PP2500161036	vn0310823236	Adapalen	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	Nhà thầu không xếp hạng 1
692	PP2500161036	vn0316567589	Adapalen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH	0316567589	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
693	PP2500161042	vn0400101404	Calcipotriol + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Calcipotriol + betamethason dipropionat (50mcg/g + 0,5mg/g) x 15g + HSDT (GPLH): Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 50mcg/g + 0,5mg/g
694	PP2500161043	vn0400101404	Calcipotriol + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Calcipotriol + betamethason dipropionat (50mcg/g + 0,5mg/g) x 15g + HSDT (GPLH): Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg) 50mcg/g + 0,5mg/g
695	PP2500161048	vn0100108536	Clotrimazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
696	PP2500161049	vn0301140748	Clobetasol propionat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
697	PP2500161049	vn0313142700	Clobetasol propionat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
698	PP2500161049	vn0400102077	Clobetasol propionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: 0,05%/10g. + HSDT (GPLH): 0,5mg/10g.
699	PP2500161049	vn1600699279	Clobetasol propionat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
700	PP2500161056	vn0303234399	Fusidic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
701	PP2500161056	vn0310211515	Fusidic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT	0310211515	Nhà thầu không xếp hạng 1
702	PP2500161056	vn4100259564	Fusidic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
703	PP2500161057	vn0303234399	Fusidic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
704	PP2500161057	vn0304123959	Fusidic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
705	PP2500161057	vn3300101406	Fusidic acid	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
706	PP2500161058	vn0100108536	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Fusidic acid + betamethason (20mg/g + 1 mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 15g + HSDT(GPLH): Mỗi tuýp 15g chứa: Acid fusidic (dưới dạng hemihydrat) 2% (w/w); betamethason (dưới dạng este valerat) 0,1 % (w/w)
707	PP2500161058	vn0101343765	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN Á CHÂU	0101343765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Fusidic acid + betamethason (20mg/g + 1 mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 15g - HSDT (GPLH): Tuýp 15 gam chứa Acid fusidic 300mg; Betamethason (dưới dạng betamethason valearat) 15mg
708	PP2500161058	vn0315284002	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Fusidic acid + betamethason (20mg/g + 1mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 5g - HSDT: Betamethasone (dưới dạng betamethasone valerate); Fusidic acid 0,1% (w/w); 2% (w/w)

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
709	PP2500161059	vn0303234399	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. - HSMT: Fusidic acid + betamethason (20mg/g + 1mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 5g - HSDT: Acid Fusidic (dưới dạng Acid Fusidic hemihydrat) 100mg; Betamethasone (dưới dạng Betamethson valerate) 5mg
710	PP2500161059	vn0304123959	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
711	PP2500161059	vn0315284002	Fusidic acid + betamethason	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Fusidic acid + betamethason (20mg/g + 1mg/g betamethason valerat (hoặc tương đương)) x 5g - HSDT: Betamethasone (dưới dạng betamethasone valerate); Fusidic acid 0,1% (w/w); 2% (w/w)
712	PP2500161061	vn0100108536	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Fusidic acid + hydrocortison (2% + 1%)/15g + HSDT (GPLH): Acid fusidic (dưới dạng hemihydrat) 2% (kl/kl); Hydrocortison acetat 1% (kl/kl)/ 15g
713	PP2500161061	vn4100259564	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Fusidic acid + hydrocortison (2% + 1%)/15g + HSDT: Fusidic acid + Hydrocortisone acetate (Mỗi 1g chứa: 20mg + 10mg)
714	PP2500161062	vn0101400572	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Fusidic acid + hydrocortison (20mg/g + 10mg/g) x 10g + HSDT (GPLH): Acid fusidic 2% (w/w); Hydrocortisone acetate 1% (w/w), 10g
715	PP2500161062	vn0304123959	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Hàm lượng/nồng độ của thuốc dự thầu không đáp ứng với hàm lượng/nồng độ của thuốc mời thầu (thành phần hydrocortison) HSMT:Fusidic acid + hydrocortison (20mg/g + 10mg/g) x 10g HSDT: Acid fusidic + Hydrocortison acetat (20mg/g + 10mg/g)x 10g
716	PP2500161062	vnz000019802	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	z000019802	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Fusidic acid + hydrocortison (20mg/g + 10mg/g) x 10g + HSDT (GPLH): Acid fusidic 2% (w/w); Hydrocortisone acetate 1% (w/w), 10g
717	PP2500161063	vn0400101404	Fusidic acid + hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Fusidic acid + hydrocortison (20mg/g + 10mg/g) x 15g + HSDT (GPLH): Acid Fusidic + Hydrocortison acetat 20mg/g + 10mg/g
718	PP2500161068	vn0302662659	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	0302662659	Nhà thầu không xếp hạng 1
719	PP2500161068	vn0303234399	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
720	PP2500161069	vn0100108536	Mometason furoat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
721	PP2500161069	vn0301140748	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
722	PP2500161069	vn0400101404	Mometason furoat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
723	PP2500161069	vn0400712971	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
724	PP2500161069	vn3301605981	Mometason furoat	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DƯỢC PHẨM MINH LONG	3301605981	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
725	PP2500161070	vn0302662659	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	0302662659	Nhà thầu từ chối gia hạn hiệu lực E-HSDT
726	PP2500161070	vn0303234399	Mometason furoat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM PHẠM ANH	0303234399	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
727	PP2500161073	vn0310211515	Mupirocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT	0310211515	Nhà thầu không xếp hạng 1
728	PP2500161075	vn0100108536	Mupirocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
729	PP2500161075	vn0304123959	Mupirocin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
730	PP2500161075	vn0400101404	Mupirocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
731	PP2500161081	vn0302533156	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
732	PP2500161082	vn0310496959	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
733	PP2500161084	vn0101326431	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY TNHH ĐỨC TÂM	0101326431	Nhà thầu không xếp hạng 1
734	PP2500161084	vn0108753633	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Nhà thầu không xếp hạng 1
735	PP2500161084	vn0304123959	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
736	PP2500161084	vn0401401489	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
737	PP2500161085	vn0309588210	Salicylic acid + betamethason dipropionat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	0309588210	Nhà thầu không xếp hạng 1
738	PP2500161087	vn0104628582	Tacrolimus	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	Nhà thầu không xếp hạng 1
739	PP2500161087	vn0301140748	Tacrolimus	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
740	PP2500161087	vn0315269734	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK GALAXY VIỆT NAM	0315269734	E-HSDT không hợp lệ
741	PP2500161087	vn3100137028	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
742	PP2500161088	vn3301716191	Tacrolimus	CÔNG TY TNHH TM DP-TBYT SAVA GLOBAL	3301716191	Nhà thầu không xếp hạng 1
743	PP2500161089	vn0104628582	Tacrolimus	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	Nhà thầu không xếp hạng 1
744	PP2500161089	vn0301140748	Tacrolimus	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
745	PP2500161089	vn3100137028	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
746	PP2500161090	vn0104628582	Tacrolimus	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	Nhà thầu không xếp hạng 1
747	PP2500161090	vn0301140748	Tacrolimus	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
748	PP2500161090	vn0400102077	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Tacrolimus. + HSDT (GPLH): Mỗi 1g thuốc mỡ chứa: Tacrolimus monohydrat 1mg.
749	PP2500161090	vn3100137028	Tacrolimus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
750	PP2500161092	vn0302375710	Trolamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
751	PP2500161098	vn0302366480	Gadobenic acid (dimeglumin)	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
752	PP2500161100	vn0301140748	Gadoteric acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
753	PP2500161105	vn0302366480	Iopamidol	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
754	PP2500161106	vn0302366480	Iopamidol	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
755	PP2500161108	vn0800011018	Cồn 70°	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
756	PP2500161108	vn4100259564	Cồn 70°	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
757	PP2500161111	vn0400102077	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
758	PP2500161111	vn0400102091	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
759	PP2500161111	vn3100137028	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
760	PP2500161113	vn0500465187	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	0500465187	Nhà thầu không xếp hạng 1
761	PP2500161113	vn3100137028	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
762	PP2500161114	vn2100274872	Povidon iodin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
763	PP2500161125	vn0800011018	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
764	PP2500161126	vn0800011018	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
765	PP2500161129	vn2500228415	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
766	PP2500161130	vn0301046079	Furosemid + spironolacton	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghia vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
767	PP2500161130	vn0301140748	Furosemid + spironolacton	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
768	PP2500161132	vn1300382591	Spironolacton	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
769	PP2500161137	vn1300382591	Spironolacton	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
770	PP2500161139	vn1600699279	Aluminum phosphat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
771	PP2500161141	vn0107854131	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 525mg + HSDT (GPLH): Bismuth subsalicylate 525mg
772	PP2500161142	vn3700843113	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Bismuth 120mg - HSDT (GPLH): Bismuth oxyd (dưới dạng bismuth subcitrat) 120mg
773	PP2500161143	vn0305376624	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG DANH	0305376624	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 120mg + HSDT: Bismuth oxid (dưới dạng bismuth trikali dicitrat) 120mg"
774	PP2500161143	vn0309829522	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	HSMT: Bismuth HSDT: Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat (TDB))

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
775	PP2500161143	vn0312594302	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE	0312594302	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 120mg + HSDT (GPLH): Bismuth oxid (dưới dạng Bismuth tripotassium dicitrat) 120mg.
776	PP2500161143	vn0400101404	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 120mg + HSDT (GPLH): Bismuth oxid 120mg
777	PP2500161143	vn0401401489	Bismuth	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Bismuth 120mg - HSDT (GPLH): Bismuth oxyd (dưới dạng Bismuth subcitrat) 120mg
778	PP2500161144	vn0400101404	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 120mg + HSDT (GPLH): Bismuth oxid 120mg
779	PP2500161144	vn1300382591	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có nồng độ/hàm lượng dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT - HSMT: Bismuth 120mg - HSDT: Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo) 120mg
780	PP2500161145	vn0311799579	Bismuth	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	0311799579	Thuốc dự thầu có hàm lượng không phù hợp HSMT: +HSMT: Bismuth 262,5mg +HSDT: Bismuth subsalicylat 262,5mg
781	PP2500161145	vn0314247671	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP MINH	0314247671	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 262,5mg. + HSDT (GPLH): Bismuth subsalicylat 262,5mg.
782	PP2500161145	vn0315269734	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK GALAXY VIỆT NAM	0315269734	E-HSDT không hợp lệ
783	PP2500161146	vn0102005670	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT	0102005670	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Bismuth 262mg HSDT: Bismuth subsalicylat 262mg
784	PP2500161146	vn0107524422	Bismuth	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN	0107524422	Thuốc dự thầu có hàm lượng không phù hợp HSMT: + HSMT: Bismuth 262 mg + HSDT: Bismuth subsalicylate 262 mg
785	PP2500161146	vn0109035096	Bismuth	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED	0109035096	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Bismuth 262mg + HSDT: Bismuth subsalicylat 262mg
786	PP2500161146	vn0309829522	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	HSMT: Bismuth HSDT: Bismuth subsalicylate
787	PP2500161146	vn0400101404	Bismuth	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Bismuth 262mg + HSDT (GPLH): Bismuth subsalicylat 262mg
788	PP2500161146	vn0400584021	Bismuth	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THỦY DUNG	0400584021	HSMT: Bismuth HSDT: Bismuth subsalicylat
789	PP2500161146	vn2200369207	Bismuth	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINH ĐỨC	2200369207	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Bismuth 262mg - HSDT (GPLH): Bismuth subsalicylat 262mg
790	PP2500161147	vn0311683817	Bismuth	CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA	0311683817	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Bismuth 300mg + HSDT: Bismuth tripotassium dicitrate (tương đương Bismuth trioxid 120mg)
791	PP2500161147	vn1600699279	Bismuth	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: +HSMT: Bismuth 300mg +HSDT(GPLH): Bismuth oxid (dưới dạng Bismuth trikali dicitrat) 120mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
792	PP2500161148	vn0300523385	Bismuth	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Thuốc có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT HSMT: Bismuth 525,6mg HSDT: Bismuth subsalicylat 525,6mg
793	PP2500161148	vn0315681994	Bismuth	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	Thuốc có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT HSMT: Bismuth 525,6mg HSDT: Bismuth subsalicylat 525,6mg/30ml
794	PP2500161151	vn0316214382	Famotidin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN NHÂN	0316214382	Nhà thầu không xếp hạng 1
795	PP2500161152	vn0402065575	Famotidin	CÔNG TY TNHH HAVIPHARM ÂU CHÂU	0402065575	Nhà thầu không xếp hạng 1
796	PP2500161153	vn1300382591	Famotidin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
797	PP2500161160	vn0102005670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT	0102005670	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT:Magnesi hydroxyd 200mg + nhôm hydroxyd 400mg HSDT: Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm oxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd khô) 200mg
798	PP2500161161	vn0400101404	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không cung cấp tài liệu do cơ quan có thẩm quyền chứng minh thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd (390mg + 336,6mg) + HSDT (GPLH): aluminum hydroxide gel; Magnesium hydroxide (4,4% (w/v); 3,9% (w/v))
799	PP2500161166	vn0303760507	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	0303760507	Nồng độ, hàm lượng của thuốc dự thầu không phù hợp với HSMT Magnesi hydroxyd - HSMT: 1290,32mg - HSDT: 400mg Nhôm hydroxyd - HSMT: 1759,5mg - HSDT: 351,9mg Simethicon - HSMT: 166,66mg - HSDT: 50mg
800	PP2500161168	vn0400101404	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon (356mg + 466mg + 20mg) + HSDT (GPLH): Aluminum Hydroxide (dưới dạng Aluminum Hydroxide gel) + Magnesium Hydroxide (dưới dạng Magnesium Hydroxide paste) + Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion) (20%: 1780mg) 356mg + (30%: 1553,33mg) 466mg + (30%: 83,33mg) 20mg
801	PP2500161169	vn4000503561	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CP DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐÔNG DƯƠNG	4000503561	Nhà thầu không xếp hạng 1
802	PP2500161170	vn0401401489	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu của HSMT: + HSMT: Magnesi hydroxyd 800,4mg + nhôm hydroxyd 400mg+ simethicon 80mg + HSDT (Giấy ĐKLH) : Magnesi hydroxyd 800,4mg ; Gel nhôm hydroxyd (tương đương 612mg Al(OH)3, 400mg Al2O3) 3030,3mg; ; Nhũ dịch Simethicon 30% (tương đương 80mg Simethicon) 266,7mg.
803	PP2500161173	vn0400584021	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
804	PP2500161173	vn1600699279	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon(800,4mg + 612mg + 80mg) + HSDT(GPLH):Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon (800,4mg + 4,596g + 80mg)
805	PP2500161176	vn0315681994	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM KHANG TÍN	0315681994	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT HSMT: Magnesi hydroxyd 400mg + nhôm hydroxyd 400mg + simethicon 40mg HSDT: Dried aluminum hydroxide gel (tương đương 306mg aluminum hydroxide, 200mg aluminum oxide) 400mg; Magnesium hydroxide 400mg; Simethicone powder (tương đương 40mg simethicone) 61,54mg"
806	PP2500161178	vn0400101404	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu HSMT về hàm lượng: - HSMT: Magnesi hydroxyd 800mg - HSDT: Magnesi hydroxyd 800,4mg
807	PP2500161178	vnz000019802	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	z000019802	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: +HSMT: Magnesi hydroxyd 800mg+nhôm hydroxyd 611,76 mg+ simethicon 80mg +HSDT(GPLH): Magnesi hydroxyd 800,4 mg+nhôm hydroxyd 611,76 mg+ simethicon 80mg
808	PP2500161187	vn0301329486	Omeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
809	PP2500161187	vn1600699279	Omeprazol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
810	PP2500161187	vn4200562765	Omeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
811	PP2500161191	vn4100259564	Esomeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
812	PP2500161195	vn4001095555	Esomeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
813	PP2500161198	vn3900244043	Pantoprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
814	PP2500161199	vn3900244043	Pantoprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
815	PP2500161201	vn2100274872	Pantoprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
816	PP2500161202	vn0400101404	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Rabeprazol 20mg + HSDT (GPLH): Rabeprazole natri 20mg Thuốc dự thầu có Nhóm kỹ thuật không đáp ứng yêu cầu HSMT
817	PP2500161203	vn0303418205	Rabeprazol	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	0303418205	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Rabeprazol 20mg - HSDT (GPLH): Rabeprazol natri 20mg
818	PP2500161205	vn1600699279	Rabeprazol	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Rabeprazol 20 mg + HSDT(GPLH): Rabeprazol natri 20mg
819	PP2500161205	vn4200562765	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Rabeprazol 20mg - HSDT (GPLH): Rabeprazol natri 20mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
820	PP2500161206	vn0301140748	Rabeprazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Rabeprazol 10mg. + HSDT (GPLH): Rabeprazol Natri 10mg.
821	PP2500161206	vn0315751063	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA	0315751063	Thuốc dự thầu có nồng độ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSDT: Rabeprazol 10mg + HSDT: Rabeprazol sodium 10mg
822	PP2500161207	vn0100109699	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Thuốc dự thầu có nồng độ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSDT: Rabeprazol 10mg + HSDT: Rabeprazol 9.42mg
823	PP2500161207	vn0301140748	Rabeprazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Rabeprazol 10mg. + HSDT (GPLH): Rabeprazol Natri 10mg.
824	PP2500161207	vn0400102091	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Rabeprazol 10mg HSDT: Rabeprazol natri (dưới dạng rabeprazol natri hydrat) 10mg
825	PP2500161209	vn0401401489	Rabeprazol	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Rabeprazol 40mg - HSDT (GPLH): Rabeprazol natri 40mg
826	PP2500161210	vn0100109699	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Thuốc dự thầu có nồng độ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSDT: Rabeprazol 10mg + HSDT: Rabeprazol 9.42mg
827	PP2500161210	vn0301140748	Rabeprazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Rabeprazol 10mg. + HSDT (GPLH): Rabeprazol Natri 10mg.
828	PP2500161210	vn0400102091	Rabeprazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Rabeprazol 10mg HSDT: Rabeprazol natri (dưới dạng rabeprazol natri hydrat) 10mg
829	PP2500161213	vn0315284002	Rebamipid	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
830	PP2500161213	vn1600699279	Rebamipid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
831	PP2500161213	vn3300101406	Rebamipid	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
832	PP2500161215	vn0310838761	Sucralfat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT	0310838761	Nhà thầu không xếp hạng 1
833	PP2500161215	vn0314089150	Sucralfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
834	PP2500161216	vn0314089150	Sucralfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Nhà thầu không xếp hạng 1
835	PP2500161216	vn0315284002	Sucralfat	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
836	PP2500161218	vn0101509266	Sucralfat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH	0101509266	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
837	PP2500161219	vn0313142700	Domperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
838	PP2500161220	vn0313142700	Domperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
839	PP2500161221	vn0313142700	Domperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
840	PP2500161224	vn4001095555	Domperidon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
841	PP2500161225	vn0311051649	Domperidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYÊN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
842	PP2500161226	vn0104089394	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Granisetron hydroclorid: 1mg HSDT: Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid): 1mg/1ml
843	PP2500161226	vn0301046079	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Granisetron hydroclorid 1mg HSDT: Granisetron (dưới dạng Granisetron hydrochlorid) 1mg/1ml
844	PP2500161226	vn0314119045	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	0314119045	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Granisetron hydroclorid 1mg + HSDT (GPLH): Granisetron (dưới dạng Granisetron hydrochloride) 1mg/ml
845	PP2500161226	vn0400102091	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Granisetron hydroclorid: 1mg HSDT: Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid 1,12mg): 1mg/1ml
846	PP2500161226	vn0800011018	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Granisetron hydroclorid (1mg) + HSDT (GPLH): Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid 1,12mg) (1mg/1ml)
847	PP2500161226	vn2500228415	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu của HSMT: HSMT: Granisetron hydroclorid 1mg HSDT: Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid) 1mg/ml
848	PP2500161227	vn0302597576	Granisetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT:Granisetron hydroclorid: 1mg HSDT: Granisetron (dưới dạng Granisetron HCL): 1mg/ml
849	PP2500161233	vn2200751085	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Nhà thầu không xếp hạng 1
850	PP2500161235	vn0800011018	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
851	PP2500161235	vn4100259564	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
852	PP2500161235	vn4300213253	Ondansetron	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu không xếp hạng 1
853	PP2500161236	vn0102897124	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	0102897124	Nhà thầu không xếp hạng 1
854	PP2500161241	vn0401763658	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Palonosetron hydroclorid 0.05mg + HSDT (GPLH): Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydrochlorid) 0,05mg/5ml
855	PP2500161242	vn0314119045	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	0314119045	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg + HSDT (GPLH): Mỗi lọ 5ml chứa Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydrochlorid) 0,25mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
856	PP2500161243	vn0301046079	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Palonosetron hydroclorid: 0,25mg HSDT: Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml
857	PP2500161243	vn0315711984	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	0315711984	Thuốc dự thầu có nồng độ/ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: +HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg +HSDT: Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydrochloride) 0,25mg
858	PP2500161243	vn0400102091	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Palonosetron hydroclorid: 0,25mg HSDT: Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid: 0,28mg): 0,25mg/5ml
859	PP2500161243	vn2500228415	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu của HSMT: HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg HSDT: Palonosetron (Dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml
860	PP2500161243	vn4100259564	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg + HSDT: Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml
861	PP2500161243	vn4300213253	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg + HSDT: Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml
862	PP2500161243	vn4300843657	Palonosetron hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỨ HƯNG	4300843657	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: + HSMT: Palonosetron hydroclorid 0,25mg + HSDT: Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml
863	PP2500161251	vn0301329486	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
864	PP2500161251	vn0311051649	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
865	PP2500161253	vn4001095555	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
866	PP2500161260	vn0800011018	Hyoscin butylbromid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
867	PP2500161267	vn0102897124	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	0102897124	1. Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT:Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol (40mg + 0,04mg) HSDT: Phloroglucinol (dưới dạng Phloroglucinol dihydrate) 40mg; Trimethyl phloroglucinol 0,04mg 2. Dạng bào chế thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về dạng bào chế của thuốc mời thầu. HSMT:Thuốc tiêm truyền HSDT:Dung dịch tiêm
868	PP2500161273	vn0302597576	Lactulose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
869	PP2500161280	vn4300213253	Magnesi sulfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
870	PP2500161281	vn0400712971	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
871	PP2500161285	vn0301329486	Sorbitol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
872	PP2500161285	vn0302533156	Sorbitol	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
873	PP2500161285	vn1400460395	Sorbitol	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
874	PP2500161289	vn0313449805	Bacillus clausii	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BELLA	0313449805	Nhà thầu không xếp hạng 1
875	PP2500161294	vn0104089394	Bacillus clausii	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
876	PP2500161294	vn0313449805	Bacillus clausii	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BELLA	0313449805	Nhà thầu không xếp hạng 1
877	PP2500161294	vn0313888658	Bacillus clausii	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT	0313888658	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT:2 tỷ bào tử HSDT: 1.109 -2.109 cfu
878	PP2500161296	vn0313972490	Dioctahedral smectit	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	0313972490	Giấy nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu ngày 22/4/2025
879	PP2500161301	vn0401906955	Kẽm sulfat	CÔNG TY TNHH BẢO AN PHARMA	0401906955	1. Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Kẽm sulfat 10mg/5ml x 100ml + HSDT (GPLH): Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfate monohydrate) 10mg x 100ml 2. Thuốc dự thầu có cơ sở sản xuất không đáp ứng GMP của nhóm thuốc đang dự: + HSMT: Nhóm 2. + HSDT: Cơ sở sản xuất đạt WHO-GMP
880	PP2500161302	vn0313142700	Kẽm sulfat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Kẽm sulfat 10mg/5ml x 100ml + HSDT (GPLH): Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) 2 mg/ml (0,2% kl/tt), 100ml
881	PP2500161304	vn0104752195	Kẽm gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA	0104752195	Nhà thầu không xếp hạng 1
882	PP2500161305	vn0310496959	Kẽm gluconat	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
883	PP2500161306	vn0101326431	Kẽm gluconat	CÔNG TY TNHH ĐỨC TÂM	0101326431	Nhà thầu không xếp hạng 1
884	PP2500161306	vn0104089394	Kẽm gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
885	PP2500161307	vn0401531470	Kẽm gluconat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Kẽm gluconat 16mg + HSDT (GPLH): Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat 56mg) 8mg/5ml, 10ml
886	PP2500161317	vn0600337774	Loperamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
887	PP2500161318	vn3600510960	Racecadotril	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
888	PP2500161326	vn0303218830	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
889	PP2500161333	vn0301160832	Diosmin + hesperidin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỒ THÀNH	0301160832	Nhà thầu không xếp hạng 1
890	PP2500161333	vn0315284002	Diosmin + hesperidin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
891	PP2500161333	vn1600699279	Diosmin + hesperidin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
892	PP2500161339	vn1600699279	Itoprid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
893	PP2500161340	vn0105402161	L-Ornithin - L- aspartat	CÔNG TY TNHH VIMED	0105402161	Nhà thầu không xếp hạng 1
894	PP2500161340	vn0401531470	L-Ornithin - L- aspartat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
895	PP2500161346	vn0311051649	Mesalazin (mesalamin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
896	PP2500161346	vn0317215935	Mesalazin (mesalamin)	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	Nhà thầu không xếp hạng 1
897	PP2500161347	vn0100108536	Mesalazin (mesalamin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
898	PP2500161350	vn0101261544	Octreotid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Octreotid 0,1mg + HSDT (GPLH): Octreotide acetate 0,1mg
899	PP2500161354	vn0312147840	Simethicon	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm PVN	0312147840	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
900	PP2500161362	vn0400101404	Silymarin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
901	PP2500161367	vn4200562765	Trimebutin maleat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
902	PP2500161370	vn4001095555	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
903	PP2500161371	vn0400584021	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1
904	PP2500161373	vn1400460395	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
905	PP2500161373	vn3600510960	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
906	PP2500161374	vn0301140748	Ursodeoxycholic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
907	PP2500161377	vn0400101404	Beclometason (dipropionat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Beclometason (dipropionat) 50mcg/liều x 150 liều + HSDT (GPLH): Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Beclomethasone dipropionate 0,05mg
908	PP2500161378	vn0304123959	Betamethason	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
909	PP2500161379	vn3300101406	Betamethason	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
910	PP2500161380	vn0304123959	Betamethason	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nhà thầu không xếp hạng 1
911	PP2500161381	vn0400101404	Betamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
912	PP2500161383	vn0600337774	Dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
913	PP2500161383	vn2500228415	Dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
914	PP2500161384	vn0300470246	Dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
915	PP2500161384	vn1600699279	Dexamethason	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
916	PP2500161386	vn0305804414	Betamethasone + dexchlorpheniramin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÙ CÁT	0305804414	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: 0,25mg + 2mg Dexchlorpheniramin maleat. + HSDT (GPLH): 0,25mg; 2mg/5ml trong khi đơn vị đóng gói nhỏ nhất là 2,5ml; như vậy thuốc sẽ chỉ có nồng độ bằng 1/2 so với trong HSMT.
917	PP2500161386	vn0402010696	Betamethasone + dexchlorpheniramin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM SƠN - NAMPHACO	0402010696	Nhà thầu không xếp hạng 1
918	PP2500161387	vn3300101406	Fluocinolon acetonid	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
919	PP2500161388	vn0304123959	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Hydrocortison: 1%/10g HSDT: Hydrocortison acetat: 1%/10g
920	PP2500161389	vn0100108536	Hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nồng độ/hàm lượng: + HSMT: Hydrocortison 1%/15g + HSDT (GPLH): Mỗi 1 g kem có chứa Hydrocortison acetat 10mg, 15g
921	PP2500161389	vn0304123959	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Hydrocortison: 1%/15g HSDT: Hydrocortison acetat: 1%/15g
922	PP2500161390	vn0304123959	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Hydrocortison: 1%/15g HSDT: Hydrocortison acetat: 1%/15g
923	PP2500161391	vn2500228415	Hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
924	PP2500161392	vn0301046079	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghia vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
925	PP2500161393	vn0104628198	Hydrocortison	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	0104628198	Nhà thầu không xếp hạng 1
926	PP2500161393	vn0401401489	Hydrocortison	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
927	PP2500161394	vn0301046079	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	0301046079	Giấy báo nộp tiền vào NSNN thể hiện nghia vụ thuế sau thời điểm đóng thầu
928	PP2500161395	vn0400101404	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Methyl prednisolon 40mg + HSDT (GPLH): Methylprednisolon acetat 40mg
929	PP2500161396	vn0401763658	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	0401763658	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
930	PP2500161398	vn0401401489	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
931	PP2500161400	vn2500228415	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
932	PP2500161401	vn2500228415	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
933	PP2500161403	vn0301140748	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
934	PP2500161403	vn0301171961	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỖ	0301171961	Nhà thầu không xếp hạng 1
935	PP2500161404	vn4200562765	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
936	PP2500161405	vn1600699279	Methyl prednisolon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
937	PP2500161405	vn2100274872	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
938	PP2500161406	vn0301140748	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
939	PP2500161408	vn0302533156	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
940	PP2500161408	vn1400460395	Methyl prednisolon	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
941	PP2500161408	vn1600699279	Methyl prednisolon	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
942	PP2500161408	vn2500228415	Methyl prednisolon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
943	PP2500161409	vn0310496959	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
944	PP2500161412	vn2100274872	Prednisolon acetat (natri phosphate)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Thuốc dự thầu có nồng độ/ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT : Prednisolon acetat (natri phosphate) 5mg + HSDT (GPLH) : Prednisolon 5mg
945	PP2500161412	vn2500228415	Prednisolon acetat (natri phosphate)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc dự thầu có hoạt chất không đáp ứng với yêu cầu của hồ sơ mời thầu - HSMT: Prednisolon acetat (natri phosphate) - HSDT: Prednisolon
946	PP2500161413	vn2100274872	Prednisolon acetat (natri phosphate)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Thuốc dự thầu có nồng độ/ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT : Prednisolon acetat (natri phosphate) 5mg + HSDT (GPLH) : Prednisolon 5mg
947	PP2500161413	vn2500228415	Prednisolon acetat (natri phosphate)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc dự thầu có hoạt chất không đáp ứng với yêu cầu của hồ sơ mời thầu - HSMT: Prednisolon acetat (natri phosphate) - HSDT: Prednisolon
948	PP2500161414	vn0302533156	Triamcinolon acetonid	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
949	PP2500161415	vn0304123959	Triamcinolon acetonid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOA SEN	0304123959	Dạng bào chế của thuốc dự thầu không phù hợp với dạng bào chế của thuốc mời thầu. HSMT: Thuốc kết dính niêm mạc miệng HSDT: Gel bôi niêm mạc miệng
950	PP2500161419	vn0302597576	Estradiol valerate	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Estradiol valerate: 2mg HSDT: Estradiol: 2mg
951	PP2500161429	vn0107854131	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	Nhà thầu không xếp hạng 1
952	PP2500161429	vn0303218830	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
953	PP2500161429	vn0303923529	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Nhà thầu không xếp hạng 1
954	PP2500161429	vn0314033736	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Nhà thầu không xếp hạng 1
955	PP2500161429	vn0317278519	Dapagliflozin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHÁNH MAI	0317278519	Nhà thầu không xếp hạng 1
956	PP2500161429	vn0400102077	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
957	PP2500161429	vn0400712971	Dapagliflozin	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
958	PP2500161429	vn0900838517	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐÔNG NAM Á	0900838517	Nhà thầu không xếp hạng 1
959	PP2500161429	vn2500228415	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
960	PP2500161429	vn4100259564	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
961	PP2500161430	vn0303218830	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
962	PP2500161430	vn0317278519	Dapagliflozin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHÁNH MAI	0317278519	Nhà thầu không xếp hạng 1
963	PP2500161430	vn2500228415	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
964	PP2500161431	vn0102005670	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT	0102005670	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
965	PP2500161431	vn0301140748	Dapagliflozin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
966	PP2500161431	vn0303923529	Dapagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Nhà thầu không xếp hạng 1
967	PP2500161434	vn0106476906	Empagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI Q&V VIỆT NAM	0106476906	Nhà thầu không xếp hạng 1
968	PP2500161434	vn0314033736	Empagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Nhà thầu không xếp hạng 1
969	PP2500161434	vn2500228415	Empagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
970	PP2500161434	vn3700843113	Empagliflozin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	Nhà thầu không xếp hạng 1
971	PP2500161436	vn0307657959	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	0307657959	Nhà thầu không xếp hạng 1
972	PP2500161437	vn0309561353	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
973	PP2500161440	vn0302339800	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
974	PP2500161440	vn4001095555	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
975	PP2500161440	vn4400116704	Glibenclamid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	4400116704	Nhà thầu không xếp hạng 1
976	PP2500161443	vn1400460395	Gliclazid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
977	PP2500161444	vn1400460395	Gliclazid	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
978	PP2500161446	vn0309561353	Gliclazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
979	PP2500161447	vn0309561353	Gliclazid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Nhà thầu không xếp hạng 1
980	PP2500161451	vn0301140748	Glimepirid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
981	PP2500161459	vn0104415182	Glimepirid + metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC LỘC	0104415182	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
982	PP2500161465	vn0400101404	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
983	PP2500161468	vn0400101404	Insulin analog trộn, hỗn hợp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: 100IU/ml x 3ml (25% là Insulin người tác dụng nhanh, ngắn và 75% Insulin người tác dụng trung bình, trung gian) + HSDT (GPLH): Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U (tương đương 10,5mg)/3ml
984	PP2500161469	vn0400101404	Insulin analog trộn, hỗn hợp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: 100IU/ml x 3ml (50% là Insulin người tác dụng nhanh, ngắn và 50% Insulin người tác dụng trung bình, trung gian) + HSDT (GPLH): Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine) 300U (tương đương 10,5mg)/3ml
985	PP2500161480	vn0312460161	Insulin người trộn, hỗn hợp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu không xếp hạng 1
986	PP2500161488	vn0302597576	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	HSMT yêu cầu xuất xứ của thuốc là Việt Nam, thuốc dự thầu xuất xứ Ba Lan nên không đáp ứng yêu cầu của HSMT
987	PP2500161489	vn3900244043	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
988	PP2500161493	vn2100274872	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
989	PP2500161494	vn0302339800	Metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
990	PP2500161496	vn0400101404	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
991	PP2500161497	vn0400101404	Metformin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
992	PP2500161502	vn0100109699	Sitagliptin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu không xếp hạng 1
993	PP2500161502	vn0301329486	Sitagliptin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
994	PP2500161502	vn0310838761	Sitagliptin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬT TƯ Y TẾ DƯỢC VIỆT	0310838761	Nhà thầu không xếp hạng 1
995	PP2500161502	vn3700843113	Sitagliptin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM	3700843113	Nhà thầu không xếp hạng 1
996	PP2500161504	vn3900244043	Sitagliptin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
997	PP2500161505	vn0315654422	Sitagliptin + metformin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1
998	PP2500161506	vn0101261544	Vildagliptin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	Nhà thầu không xếp hạng 1
999	PP2500161506	vn0315579158	Vildagliptin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	0315579158	Nhà thầu không xếp hạng 1
1000	PP2500161510	vn0302597576	Levothyroxin (muối natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1001	PP2500161528	vn0100108536	Immune globulin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
1002	PP2500161530	vn0400459581	Huyết thanh kháng dại	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1003	PP2500161531	vn0400459581	Huyết thanh kháng dại	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1004	PP2500161532	vn0400459581	Huyết thanh kháng nọc rắn	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1005	PP2500161533	vn0400459581	Huyết thanh kháng nọc rắn	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1006	PP2500161534	vn0400459581	Huyết thanh kháng uốn ván	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1007	PP2500161535	vn0400459581	Huyết thanh kháng uốn ván	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	0400459581	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1008	PP2500161539	vn0313972490	Baclofen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH AN	0313972490	Giấy nộp tiền vào NSNN thể hiện nghĩa vụ thuế sau thời điểm đóng thầu ngày 22/4/2025
1009	PP2500161543	vn0301140748	Eperison	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
1010	PP2500161544	vn0315284002	Eperison	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
1011	PP2500161544	vn1600699279	Eperison	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1012	PP2500161544	vn2500228415	Eperison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
1013	PP2500161551	vn0315284002	Tolperison	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
1014	PP2500161552	vn0400101404	Tolperison	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1015	PP2500161557	vn0304528578	Carbomer	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	0304528578	Dạng bào chế thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Dạng bào chế của thuốc mời thầu. HSMT: thuốc nhỏ mắt HSDT: gel tra mắt
1016	PP2500161565	vn0306602280	Kali iodid + natri iodid	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	0306602280	Nhà thầu từ chối gia hạn hiệu lực E-HSDT
1017	PP2500161565	vn0310211515	Kali iodid + natri iodid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT	0310211515	Nhà thầu không xếp hạng 1
1018	PP2500161565	vn2200751085	Kali iodid + natri iodid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Nhà thầu không xếp hạng 1
1019	PP2500161566	vn0104089394	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần dexamethason) HSMT:(Moxifloxacin 5mg/ml + dexamethason 1mg/ml)x 0,4ml HSDT:(Moxifloxacin 5mg/ml + Dexamethason phosphat 1mg/ml)x 0,4ml
1020	PP2500161567	vn0104089394	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần dexamethason) HSMT:(Moxifloxacin 5mg/ml + dexamethason 1mg/ml)x 2ml HSDT:(Moxifloxacin 5mg/ml + Dexamethason phosphat 1mg/ml)x 2ml
1021	PP2500161568	vn0104089394	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần dexamethason) HSMT:(Moxifloxacin 5mg/ml + dexamethason 1mg/ml)x 5ml HSDT:(Moxifloxacin 5mg/ml + Dexamethason phosphat 1mg/ml)x 5ml
1022	PP2500161568	vn0108753633	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Moxifloxacin + dexamethason (5mg/ml + 1mg/ml) x 5ml. + HSDT (GPLH): Mỗi lọ 5ml chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 25mg
1023	PP2500161568	vn2200751085	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	1) Thuốc dự thầu có GMP của cơ sở sản xuất đã hết hiệu lực và nhà thầu không cam kết cung ứng thuốc theo yêu cầu của E-HSMT. 2) Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Moxifloxacin + dexamethason (5mg/ml + 1mg/ml) x 5ml. + HSDT (GPLH): Mỗi 5ml chứa: Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 25mg.
1024	PP2500161569	vn0104089394	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần dexamethason) HSMT:(Moxifloxacin 5mg/ml + dexamethason 1mg/ml)x 5ml HSDT:(Moxifloxacin 5mg/ml + Dexamethason phosphat 1mg/ml)x 5ml
1025	PP2500161569	vn0108753633	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Moxifloxacin + dexamethason (5mg/ml + 1mg/ml) x 5ml. + HSDT (GPLH): Mỗi lọ 5ml chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 25mg
1026	PP2500161569	vn2200751085	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Moxifloxacin + dexamethason (5mg/ml + 1mg/ml) x 5ml. + HSDT (GPLH): Mỗi 5ml chứa: Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 5mg; Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 25mg.
1027	PP2500161570	vn0401401489	Moxifloxacin + dexamethason	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Moxifloxacin + dexamethason (5mg/ml + 1mg/ml) x 6ml - HSDT (GPLH): Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 0,1% (w/v); Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 0,5% (w/v), 6ml

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1028	PP2500161574	vn0300470246	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
1029	PP2500161574	vn0600337774	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu không xếp hạng 1
1030	PP2500161574	vn0800011018	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
1031	PP2500161576	vn4100259564	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Không đạt. Dạng bào chế không phù hợp: + HSMT: Dung dịch/hỗn dịch khí dung + HSDT: Dung dịch xịt mũi
1032	PP2500161577	vn0302533156	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
1033	PP2500161589	vn0101400572	Olopatadin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Olopatadin hydroclorid 0,2%/5ml + HSDT (GPLH): Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride) 0,2% (w/v) - Lọ 5ml
1034	PP2500161597	vn0100108536	Timolol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Nhà thầu không xếp hạng 1
1035	PP2500161603	vn0301140748	Betahistin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Betahistin16mg. + HSDT (GPLH): Betahistin dihydroclorid 16mg.
1036	PP2500161603	vn0301329486	Betahistin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT HSDT: Betahistine dihydrochloride 16mg HSMT: Betahistine 16mg
1037	PP2500161603	vn0303923529	Betahistin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Betahistin 16mg - HSDT (GPLH): Betahistin dihydroclorid 16mg
1038	PP2500161604	vn1600699279	Betahistin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Betahistin 16mg + HSDT(GPLH): Betahistin dihydroclorid 16mg
1039	PP2500161604	vn4200562765	Betahistin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Betahistin 16mg - HSDT (GPLH): Betahistine dihydrochloride 16mg
1040	PP2500161605	vn0302597576	Betahistin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Betahistin 24 mg HSDT: Betahistine dihydrochloride 24 mg
1041	PP2500161606	vn0311036601	Betahistin	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	0311036601	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Betahistin 24mg. + HSDT (GPLH): Betahistin dihydroclorid 24 mg.
1042	PP2500161607	vn0313142700	Betahistin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Betahistin 24mg + HSDT (GPLH): Betahistine dihydrochloride 24mg
1043	PP2500161608	vn0401401489	Betahistin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Betahistin 8mg - HSDT (GPLH): Betahistin dihydroclorid 8mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1044	PP2500161613	vn0101509499	Rifamycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VNP	0101509499	Thuốc dự thầu có hoạt chất không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSDT: Rifamycin + HSDT: Rifamycin natri
1045	PP2500161614	vn0304528578	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	0304528578	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium: 0,5mg + 1,5mg + 1mg HSDT: Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine: 0,5mg + 1mg + 1,5mg
1046	PP2500161615	vn0104089394	Xylometazolin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Đường dùng của thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về đường dùng của HSMT. HSMT: Khí dung HSDT: Xịt mũi
1047	PP2500161616	vn0313142700	Xylometazolin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
1048	PP2500161616	vn0600337774	Xylometazolin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1049	PP2500161620	vn0302597576	Levonorgestrel	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Đường dùng của thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về đường dùng của thuốc mời thầu. HSMT: Đặt âm đạo E-HSDT: Đặt tử cung
1050	PP2500161623	vn0104234387	Oxytocin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA	0104234387	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1051	PP2500161625	vn1300382591	Oxytocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1052	PP2500161626	vn2500228415	Oxytocin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1053	PP2500161627	vn0401531470	Misoprostol	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
1054	PP2500161628	vn0401531470	Misoprostol	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1055	PP2500161640	vn0100108536	Diazepam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1056	PP2500161644	vn3301633273	Etifoxin chlohydrat	CÔNG TY TNHH DP-TBYT BẢO MINH	3301633273	Nhà thầu không xếp hạng 1
1057	PP2500161648	vn0101549325	Zopiclon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0101549325	Nhà thầu không xếp hạng 1
1058	PP2500161648	vn0303207412	Zopiclon	CÔNG TY TNHH HỒNG PHÚC BẢO	0303207412	Nhà thầu không xếp hạng 1
1059	PP2500161648	vn0310985237	Zopiclon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Nhà thầu không xếp hạng 1
1060	PP2500161651	vn0314206876	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	0314206876	Nhà thầu không xếp hạng 1
1061	PP2500161652	vn0310985237	Amisulprid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về dạng bào chế: HSMT: viên nang HSDT: viên nén
1062	PP2500161654	vn0400102091	Clorpromazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
1063	PP2500161654	vn4200562765	Clorpromazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
1064	PP2500161659	vn1600699279	Donepezil	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1065	PP2500161659	vn3300101406	Donepezil	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
1066	PP2500161661	vn0400102091	Donepezil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
1067	PP2500161661	vn2200751085	Donepezil	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THẢO	2200751085	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1068	PP2500161661	vn3300314838	Donepezil	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	Nhà thầu không xếp hạng 1
1069	PP2500161666	vn0100109032	Levomepromazin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO	0100109032	Nhà thầu không xếp hạng 1
1070	PP2500161666	vn6000460086	Levomepromazin	Công ty TNHH dược phẩm Gia Nguyên	6000460086	Thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nồng độ/hàm lượng: + HSMT: Levomepromazin 25mg + HSDT (GPLH): Levomepromazin maleat 25mg
1071	PP2500161667	vn0109413816	Levomepromazin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH	0109413816	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Levomepromazin 50mg - HSDT (GPLH): Levomepromazin maleat 50 mg
1072	PP2500161668	vn0304819721	Levosulpirid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0304819721	Nhà thầu không xếp hạng 1
1073	PP2500161668	vn0312587344	Levosulpirid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	0312587344	Nhà thầu không xếp hạng 1
1074	PP2500161668	vn0400712971	Levosulpirid	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu không xếp hạng 1
1075	PP2500161669	vn0310985237	Levosulpirid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Nhà thầu không xếp hạng 1
1076	PP2500161670	vn0401401489	Meclophenoxat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Meclophenoxat 250mg - HSDT (GPLH): Meclofenoxat HCl 250mg
1077	PP2500161675	vn0400102077	Olanzapin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Unit II, Q Road, Phase IV GIDC, Wadhwan, Surendranagar, Gujarat, 363 035, India. + GPLH: Unit II), Q road, Phase IV, GIDC, Wadhwan-363035.
1078	PP2500161678	vn0107524422	Quetiapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN	0107524422	Nhà thầu không xếp hạng 1
1079	PP2500161679	vn0301140748	Quetiapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
1080	PP2500161680	vn1300382591	Risperidon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1081	PP2500161682	vn0400102077	Risperidon	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Thuốc dự thầu có địa chỉ cơ sở sản xuất không phù hợp với GMP mà cục quản lý dược công bố: + GMP: Unit II, Q Road, Phase IV GIDC, Wadhwan, Surendranagar, Gujarat, 363 035, India. + GPLH: Unit II), Q road, Phase IV, GIDC, Wadhwan-363035.
1082	PP2500161689	vn0310985237	Ziprasidon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Nhà thầu không xếp hạng 1
1083	PP2500161693	vn0301140748	Citalopram	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
1084	PP2500161693	vn0301329486	Citalopram	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
1085	PP2500161699	vn0301329486	Mirtazapin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1086	PP2500161699	vn0312460161	Mirtazapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Không đạt tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước. + HSMT: Yêu cầu xuất xứ Việt Nam + HSDT: Nơi sản xuất - Ấn Độ
1087	PP2500161700	vn0302339800	Mirtazapin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
1088	PP2500161700	vn2100274872	Mirtazapin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
1089	PP2500161700	vn3600510960	Mirtazapin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
1090	PP2500161701	vn0310985237	Paroxetin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	0310985237	Nhà thầu không xếp hạng 1
1091	PP2500161702	vn0300483319	Paroxetin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1092	PP2500161704	vn0301329486	Sertralin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
1093	PP2500161704	vn0314033736	Sertralin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Nhà thầu không xếp hạng 1
1094	PP2500161706	vn0302375710	Venlafaxin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	0302375710	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1095	PP2500161715	vn4001095555	Acetyl leucin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
1096	PP2500161715	vn4100259564	Acetyl leucin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
1097	PP2500161730	vn0400584021	Ginkgo biloba	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1
1098	PP2500161730	vn1600699279	Ginkgo biloba	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1099	PP2500161736	vn0310228004	Ginkgo biloba	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG	0310228004	Nhà thầu không xếp hạng 1
1100	PP2500161736	vn0315284002	Ginkgo biloba	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
1101	PP2500161736	vn3301633273	Ginkgo biloba	CÔNG TY TNHH DP-TBYT BẢO MINH	3301633273	Nhà thầu không xếp hạng 1
1102	PP2500161739	vn0104089394	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
1103	PP2500161743	vn0302339800	Mecobalamin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Nhà thầu không xếp hạng 1
1104	PP2500161743	vn0303218830	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
1105	PP2500161743	vn4001095555	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
1106	PP2500161743	vn4100259564	Mecobalamin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
1107	PP2500161746	vn0104739902	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1108	PP2500161748	vn4300213253	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1109	PP2500161749	vn0303218830	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1110	PP2500161750	vn0315654422	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CÁT LÂM	0315654422	Nhà thầu không xếp hạng 1
1111	PP2500161751	vn0104225488	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KIẾN ANH	0104225488	Nhà thầu không xếp hạng 1
1112	PP2500161751	vn0107854131	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	Nhà thầu không xếp hạng 1
1113	PP2500161751	vn0303218830	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
1114	PP2500161751	vn0310496959	Piracetam	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYÊN PHÁT	0310496959	E-HSDT không hợp lệ
1115	PP2500161751	vn0311683817	Piracetam	CÔNG TY TNHH TMDV NGUYỄN GIA	0311683817	Nhà thầu không xếp hạng 1
1116	PP2500161751	vn0314206876	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	0314206876	Nhà thầu không xếp hạng 1
1117	PP2500161751	vn0401531470	Piracetam	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
1118	PP2500161753	vn0315284002	Piracetam	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1119	PP2500161753	vn1600699279	Piracetam	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1120	PP2500161754	vn0301018498	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÍN ĐỨC	0301018498	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1121	PP2500161756	vn0300470246	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
1122	PP2500161756	vn2100274872	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
1123	PP2500161756	vn4200562765	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
1124	PP2500161758	vn1600699279	Piracetam	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1125	PP2500161758	vn3300101406	Piracetam	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
1126	PP2500161760	vn0102274433	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DAVINCI PHÁP	0102274433	Nhà thầu không xếp hạng 1
1127	PP2500161760	vn0107854131	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM	0107854131	Nhà thầu không xếp hạng 1
1128	PP2500161760	vn0313888658	Piracetam	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU SỨC SỐNG VIỆT	0313888658	Nhà thầu không xếp hạng 1
1129	PP2500161761	vn0102274433	Piracetam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DAVINCI PHÁP	0102274433	Thuốc dự thầu không đáp ứng về nồng độ/hàm lượng so với HSMT
1130	PP2500161761	vn0304819721	Piracetam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	0304819721	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Piracetam 600mg - HSDT (GPLH): Piracetam 1200 mg
1131	PP2500161762	vn1300382591	Vinpocetin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1132	PP2500161765	vn0400101404	Vinpocetin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu không xếp hạng 1
1133	PP2500161767	vn0400102077	Bambuterol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1134	PP2500161771	vn0400101404	Budesonid + formoterol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Budesonid + formoterol (200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều + HSDT (GPLH): Budesonid 160mcg/lần hít và formoterol fumarat dihydrat 4,5mcg/lần hít, tương đương một liều chuẩn độ gồm budesonid 200mcg/lần hít và formoterol fumarat dihydrat 6mcg/lần hít
1135	PP2500161772	vn0301140748	Budesonid + formoterol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1) Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Budesonid + formoterol (200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều. + HSDT (GPLH): Mỗi liều hít chứa Budesonide 200mcg; Formoterol fumarat dihydrat 6mcg. 2) Thuốc dự thầu có dạng bào chế không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Dung dịch/hỗn dịch khí dung. + HSDT (GPLH): Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng.
1136	PP2500161777	vn2100274872	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
1137	PP2500161779	vn0100109699	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu không xếp hạng 1
1138	PP2500161779	vn0301329486	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Nhà thầu không xếp hạng 1
1139	PP2500161779	vn0400102091	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	Nhà thầu không xếp hạng 1
1140	PP2500161780	vn3600510960	Natri montelukast	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	3600510960	Nhà thầu không xếp hạng 1
1141	PP2500161786	vn2500228415	Salbutamol sulfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
1142	PP2500161788	vn2500228415	Salbutamol sulfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1
1143	PP2500161790	vn0310823236	Salbutamol sulfat	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY	0310823236	Nhà thầu không xếp hạng 1
1144	PP2500161802	vn0313142700	Ambroxol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml x 100ml + HSDT (GPLH): Ambroxol (dưới dạng Ambroxol hydroclorid) 6 mg/ml (0,6% (kl/tt)), 100ml
1145	PP2500161807	vn1300382591	Ambroxol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1146	PP2500161812	vn0107742614	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	0107742614	Nhà thầu không xếp hạng 1
1147	PP2500161813	vn0311051649	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	0311051649	Nhà thầu không xếp hạng 1
1148	PP2500161813	vn1600699279	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1149	PP2500161814	vn0301140748	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
1150	PP2500161814	vn0313142700	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
1151	PP2500161815	vn0313142700	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
1152	PP2500161818	vn2100274872	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
1153	PP2500161819	vn0302533156	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
1154	PP2500161819	vn2100274872	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1155	PP2500161819	vn3100137028	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUẢNG BÌNH	3100137028	Nhà thầu không xếp hạng 1
1156	PP2500161821	vn0104089394	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Bromhexin hydroclorid 2mg HSDT: Bromhexin (dưới dạng Bromhexin hydroclorid):2mg/10ml
1157	PP2500161821	vn0317215935	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	Nhà thầu không xếp hạng 1
1158	PP2500161821	vn0400102077	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
1159	PP2500161822	vn0313142700	Bromhexin hydroclorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM	0313142700	Nhà thầu không xếp hạng 1
1160	PP2500161831	vn0314033736	Codein + terpin hydrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần Codein và codein phosphat) HSMT: Codein + terpin hydrat: 10mg + 100mg HSDT: Terpin hydrat + Codein phosphat: 100mg + 10mg
1161	PP2500161833	vn0301140748	Eprazinon	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu không xếp hạng 1
1162	PP2500161835	vn2100274872	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Nhà thầu không xếp hạng 1
1163	PP2500161835	vn4001095555	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC QUẢNG NAM	4001095555	Giấy nộp tiền thuế TNDN vào NSNN có ngày sau thời điểm đóng thầu
1164	PP2500161835	vn4200562765	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
1165	PP2500161836	vn0315284002	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
1166	PP2500161836	vn1600699279	N-acetylcystein	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1167	PP2500161836	vn4200562765	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
1168	PP2500161837	vn0300470246	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
1169	PP2500161837	vn0315284002	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ NGỌC KHÁNH	0315284002	Nhà thầu không xếp hạng 1
1170	PP2500161837	vn1600699279	N-acetylcystein	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1171	PP2500161837	vn4200562765	N-acetylcystein	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Nhà thầu không xếp hạng 1
1172	PP2500161838	vn0302339800	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1173	PP2500161840	vn0101509266	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH	0101509266	Nhà thầu không xếp hạng 1
1174	PP2500161840	vn0316567589	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NDH	0316567589	Nhà thầu không xếp hạng 1
1175	PP2500161840	vn0401531470	N-acetylcystein	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VI KIM LONG	0401531470	Nhà thầu không xếp hạng 1
1176	PP2500161840	vn1600699279	N-acetylcystein	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1177	PP2500161843	vn0104089394	Cafein citrat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nhà thầu không xếp hạng 1
1178	PP2500161844	vn0101400572	Mometason furoat	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	0101400572	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1179	PP2500161849	vn0302597576	Kali clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1180	PP2500161851	vn1300382591	Magnesi aspartat + kali aspartat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1300382591	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1181	PP2500161857	vn1400460395	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	1400460395	Nhà thầu không xếp hạng 1
1182	PP2500161857	vn1800156801	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	1800156801	Nhà thầu không xếp hạng 1
1183	PP2500161861	vn0400101404	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1184	PP2500161871	vn0302597576	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1185	PP2500161872	vn0106778456	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1186	PP2500161872	vn0302597576	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1187	PP2500161881	vn0400101404	Acid amin + glucose + lipid (*)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc không đáp ứng yêu cầu của HSMT về nhóm thuốc (Không cung cấp GMP của cơ sở sản xuất Y's medi Co., Ltd)
1188	PP2500161885	vn0100108536	Acid amin + glucose + lipid (*)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1189	PP2500161888	vn0106778456	Acid amin + glucose + lipid (*)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1190	PP2500161889	vn0300470246	Calci clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Calci clorid (500mg) + HSDT (GPLH): Calcium chloride dihydrate (dưới dạng calcium chloride hexahydrate) (500mg)
1191	PP2500161889	vn0600337774	Calci clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Thuốc dự thầu có hàm lượng hoạt chất không đáp ứng HSMT: +HSMT: Calci clorid 500mg +HSDT: Calci clorid dihydrat 500mg
1192	PP2500161891	vn0300523385	Glucose	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1193	PP2500161892	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1194	PP2500161897	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1195	PP2500161899	vn0300523385	Glucose	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1196	PP2500161901	vn0300523385	Glucose	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1197	PP2500161901	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1198	PP2500161901	vn3300369033	Glucose	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	Nhà thầu không xếp hạng 1
1199	PP2500161902	vn0309829522	Glucose	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1200	PP2500161908	vn0302533156	Manitol	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	0302533156	Nhà thầu không xếp hạng 1
1201	PP2500161911	vn0300523385	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1202	PP2500161913	vn0300523385	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1203	PP2500161913	vn3300369033	Natri clorid	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	Nhà thầu không xếp hạng 1
1204	PP2500161914	vn0309829522	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1205	PP2500161916	vn0300523385	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1206	PP2500161916	vn4300213253	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu không xếp hạng 1
1207	PP2500161920	vn0300523385	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu không xếp hạng 1
1208	PP2500161920	vn6000706406	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	6000706406	Nhà thầu không xếp hạng 1
1209	PP2500161922	vn0309829522	Natri clorid	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1210	PP2500161927	vn0300483319	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose (1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g)/500ml - HSDT: Dextrose anhydrous 37,5g; Kali clorid 0,375g; Kẽm sulfat.7H2O (tương đương Kẽm sulfat 3,234mg) 5,76mg; Magne sulfat.7H2O (tương đương Magne sulfat 0,154g) 0,316g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat. 3H2O (tương đương Natri acetat 0,41g) 0,68g; Natri clorid 1,955g
1211	PP2500161931	vn0309829522	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1212	PP2500161934	vn0309829522	Nước cất pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1213	PP2500161935	vn0800011018	Nước cất pha tiêm	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG	0800011018	Nhà thầu không xếp hạng 1
1214	PP2500161941	vn0314033736	Calci carbonat + calci gluconolactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	0314033736	Nhà thầu không xếp hạng 1
1215	PP2500161948	vn0102195615	Calci carbonat + vitamin D3	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	Nhà thầu không xếp hạng 1
1216	PP2500161965	vn3301716191	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	CÔNG TY TNHH TM DP-TBYT SAVA GLOBAL	3301716191	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu của HSMT: - HSMT:Lysin+ Vitamin (A+D3+B1+B2+B3+B6+B12) + Khoáng chất (Sắt sulfat + Calci + Magne) 12,5mg + (2500IU + 200IU + 10mg + 1,25mg + 12,5mg + 5mg + 50 mcg) + (15mg + 12,5mg + 4mg) - HSDT: Calci glycerophosphat 12,5mg; Lysin HCL 12,5mg; Magnesi gluconat 4mg; Sắt sulfat (tương đương 15mg Sắt) 75mg; Vitamin A (Retinol palmitat) 2.500IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 10mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 50µg (mcg); Vitamin B2 (Riboflavin sodium phosphat) 1,25mg; Vitamin B3 (Niacinamid) 12,5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200IU
1217	PP2500161966	vn0401906955	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	CÔNG TY TNHH BẢO AN PHARMA	0401906955	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: * HSMT: Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Kẽm sulfat + Lysine (26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg + 1200mg) * HSDT (GPLH): Lọ 90ml chứa: Kẽm (dưới dạng ZnSO4.H2O) 30mg; Lysine hydroclorid 900mg; Vitamin B1 20mg; Vitamin B2 20mg; Vitamin B6 20mg; Vitamin PP 18mg, lọ 120ml
1218	PP2500161973	vn0102897124	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	0102897124	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1219	PP2500161976	vn0104089394	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	Nồng độ/Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về Nồng độ/Hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid (6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg) HSDT: Sắt (II) clorid tetrahydrat+ Kẽm clorid + Mangan (II) clorid tetrahydrat + Đồng (II) clorid dihydrat+ Crom (III) Clorid hexahydrat + Natri molypdat dihydrat+ Natri selenit pentahydrat + Natri fluorid + Kali iodid (6,958 mg+6,815 mg+ 1,979mg+ 2,046 mg+0,053 mg+ 0,0242 mg
1220	PP2500161977	vn1600699279	Tricalcium phosphat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1221	PP2500161981	vn1600699279	Vitamin B1	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1222	PP2500161985	vn4100259564	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
1223	PP2500161987	vn0301329486	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1224	PP2500161988	vn0108753633	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Nhà thầu không xếp hạng 1
1225	PP2500161988	vn0400102077	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
1226	PP2500161989	vn3300101406	Vitamin B1 + B6 + B12	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Nhà thầu không xếp hạng 1
1227	PP2500161990	vn0317215935	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	0317215935	Nhà thầu không xếp hạng 1
1228	PP2500161990	vn0400102077	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
1229	PP2500161991	vn0303218830	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	0303218830	Nhà thầu không xếp hạng 1
1230	PP2500161992	vn3900244043	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	3900244043	Nhà thầu không nộp tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế TNDN năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)
1231	PP2500161996	vn0400584021	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÙY DUNG	0400584021	Nhà thầu không xếp hạng 1
1232	PP2500161996	vn0401696994	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIBROS MIỀN TRUNG	0401696994	Nhà thầu không xếp hạng 1
1233	PP2500162005	vn0300470246	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat 10mg + 470mg. + HSDT (GPLH): Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 10mg.
1234	PP2500162005	vn1600699279	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat 5mg + 470mg - HSDT (GPLH): Magnesi lactate dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg
1235	PP2500162005	vn2100274872	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	2100274872	Thuốc dự thầu có nồng độ/ hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT : Vitamin B6 5mg + magnesi lactat 470mg + HSDT (GPLH) : piridoxin hydroclorid 5mg + Magenesi lactat dihydrat 470mg

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1236	PP2500162005	vn3300101406	Vitamin B6 + magnesi lactat	LIÊN DANH MEDIPHARCO VÀ LƯƠNG ANH	3300101406	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat 5mg + 470mg - HSDT (GPLH): Magnesi lactate dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg
1237	PP2500162005	vn4200562765	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	4200562765	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: - HSMT:Vitamin B6 + magnesi lactat - HSDT (GPLH): Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid
1238	PP2500162006	vn0301329486	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	0301329486	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu hàm lượng của thuốc mời thầu. HSMT: Vitamin B6 5mg + magnesi lactat 470mg HSDT: Magnesium lactate dihydrat (Tương đương 48 mg Mg2+) 470mg + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) 5mg
1239	PP2500162007	vn0309561353	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC VIỆT	0309561353	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat (5mg + 470mg) + HSDT (GPLH): Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat (5mg + 470mg)
1240	PP2500162007	vn0401696994	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIBROS MIỀN TRUNG	0401696994	Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: magnesi lactat 470mg + HSDT (GPLH): Magnesi lactat dihydrat 470mg
1241	PP2500162007	vn3300314838	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MẠNH TÝ - VIỆT MỸ	3300314838	"Thuốc dự thầu có nồng độ/hàm lượng không đáp ứng yêu cầu HSMT: + HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat (5mg + 470mg) + HSDT (GPLH): Vitamin B6 5mg; Magnesi lactat dihydrat 470mg
1242	PP2500162009	vn0400533877	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	Hàm lượng thuốc dự thầu không đáp ứng yêu cầu về hàm lượng của thuốc mời thầu (thành phần magnesi lactat và Magnesi lactat dihydrat) HSMT: Vitamin B6 + magnesi lactat (10mg + 940mg) HSDT: Magnesi lactat dihydrat 940mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 10mg
1243	PP2500162013	vn0301140748	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
1244	PP2500162015	vn0309829522	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	Nhà thầu không xếp hạng 1
1245	PP2500162016	vn0300470246	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	0300470246	Nhà thầu không xếp hạng 1
1246	PP2500162016	vn1600699279	Vitamin C	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu không xếp hạng 1
1247	PP2500162019	vn0400102077	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	0400102077	Nhà thầu không xếp hạng 1
1248	PP2500162019	vn4100259564	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Nhà thầu không xếp hạng 1
1249	PP2500162020	vn0400101404	Vitamin C	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Thuốc có giá chào thầu vượt giá kế hoạch
1250	PP2500162023	vn0108753633	Vitamin D3	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM KHÁNH MINH	0108753633	Nhà thầu không xếp hạng 1
1251	PP2500162023	vn0401401489	Vitamin D3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	0401401489	Nhà thầu không xếp hạng 1
1252	PP2500162024	vn2500228415	Vitamin E	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu không xếp hạng 1

STT	Mã phần/lô	Mã định danh	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1253	PP2500162028	vn1600699279	Vitamin PP	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu được đánh giá ngang nhau, đã xử lý theo Khoản 18 Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP
	Tổng cộng		**1.253 thuốc**	**193 nhà thầu**		

Phụ lục 3. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu

(Đính kèm Quyết định số 1074/QĐ-SYT ngày 06/10/2025 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Đà Nẵng)

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
1	PP2500159716	2250310000155.01	Lidocain	Lidocaine	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Phun mù	Thuốc phun mù	Hộp 1 Lọ x 38 gam	Nhóm 1	36 tháng	599110011924 (VN-20499-17)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Lọ	1.020	159.000,0	162.180.000,0	24 tháng
2	PP2500159719	2250360000181.04	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Lidocain HCl	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23764-15	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	492.136	500,0	246.068.000,0	24 tháng
3	PP2500159721	2250310000209.05	Adrelido	Adrenalin 0,001 % (w/v), Lidocain hydroclorid 2 % (w/v)	0,001% (w/v) + 2 % (w/v)	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 1,8ml	Nhóm 5	24 tháng	893110091425	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	59.885	4.200,0	251.517.000,0	24 tháng
4	PP2500159724	2250330000234.04	Osaphine	Morphin sulfat	10mg/ml, 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 01ml	Nhóm 4	36 tháng	893111169724 (VD-28087-17)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Ống	236.036	6.900,0	1.628.648.400,0	24 tháng
5	PP2500159737	2250300000363.04	NEOSTIGMIN KABI	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm bắp- tiêm tĩnh mạch- tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-34331-20	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	81.462	3.437,0	279.984.894,0	24 tháng
6	PP2500159744	2250310000438.04	BV Celex 200	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36067-22	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Viên	223.841	312,0	69.838.392,0	24 tháng
7	PP2500159745	2250320000442.04	Dexibuprofen DWP 300mg	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110220223	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	67.560	840,0	56.750.400,0	24 tháng
8	PP2500159749	2250360000488.04	Veltaron	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110208623	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	8.640	6.195,0	53.524.800,0	24 tháng
9	PP2500159752	2250320000510.04	Diclofenac	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	Nhóm 4	36 tháng	893110081424	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	52.614	750,0	39.460.500,0	24 tháng
10	PP2500159753	2250320000527.04	Diclofenac	Diclofenac natri	50mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110303923	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	357.566	75,0	26.817.450,0	24 tháng
11	PP2500159756	2250300000554.02	Etoricoxib 30 mg	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110058625	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	66.875	3.738,0	249.978.750,0	24 tháng
12	PP2500159758	2250350000573.04	AGIETOXIB 60	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110429424 (VD-31561-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	26.038	461,0	12.003.518,0	24 tháng
13	PP2500159760	2250380000598.02	SaVi Etoricoxib 90	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110224300 (VD-34238-20)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	277.068	890,0	246.590.520,0	24 tháng
14	PP2500159762	2250370000614.04	AGIETOXIB 90	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110255123 (VD-29649-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	86.724	514,0	44.576.136,0	24 tháng
15	PP2500159766	2250350000658.01	Ibufar 200	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22965-21	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	Viên	140	150,0	21.000,0	24 tháng
16	PP2500159767	2250360000662.01	UPROFEN 400	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	893100256524	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	34.254	2.500,0	85.635.000,0	24 tháng
17	PP2500159768	2250330000678.04	Ibuprofen	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100389224	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	82.240	245,0	20.148.800,0	24 tháng
18	PP2500159776	2250350000757.02	Gerofen Tab.	Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg) 68,1mg	Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg) 68,1mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	880110007425	Theragen Etex Co., Ltd.	Hàn Quốc	Viên	242.100	2.490,0	602.829.000,0	24 tháng
19	PP2500159777	2250300000769.04	Loxoprofen 60mg	Loxoprofen natri	60mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100218800 (VD-30436-18)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	20.000	351,0	7.020.000,0	24 tháng
20	PP2500159778	2250320000770.04	Fabalofen 60 DT	Loxoprofen	Loxoprofen natri 60mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100209224 (VD-20524-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I-Pharbaco	Việt Nam	Viên	262.972	2.400,0	631.132.800,0	24 tháng
21	PP2500159782	2250370000812.03	Melomax 15mg	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110294400 (VD-34282-20)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	19.822	390,0	7.730.580,0	24 tháng
22	PP2500159784	2250380000833.04	Melobic ODT 15	Meloxicam	15mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110244823	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Sinh Học Y Tế	Việt Nam	Viên	165.080	790,0	130.413.200,0	24 tháng
23	PP2500159786	2250320000855.04	Loxecam	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110065123	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	504.610	357,0	180.145.770,0	24 tháng
24	PP2500159792	2250340000910.04	Naproxen EC DWP 500mg	Naproxen	500mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110158923	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	25.000	1.764,0	44.100.000,0	24 tháng
25	PP2500159796	2250340000958.01	Nefolin 30mg	Nefopam hydroclorid	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18368-14	Medochemie Ltd-Central Factory	Cyprus	Viên	68.480	5.250,0	359.520.000,0	24 tháng
26	PP2500159798	2250350000979.04	Biragan 150	Paracetamol	150mg	Đặt trực tràng	Thuốc đạn	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100121925 (VD-21236-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	5.044	1.575,0	7.944.300,0	24 tháng
27	PP2500159802	2250340001016.04	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Túi 100ml;thùng 48 túi 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-33956-19	Công Ty TNHH DP Allomed	Việt Nam	Túi	333.861	7.875,0	2.629.155.375,0	24 tháng
28	PP2500159803	2250380001021.04	Paracetamol 500mg/50ml	Paracetamol	500mg/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 50ml	Nhóm 4	24 tháng	893110156123	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	109.262	9.465,0	1.034.164.830,0	24 tháng
29	PP2500159804	2250330001033.01	Paracetamol Macopharma	Paracetamol	10mg/ml x 50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1 thùng chứa 50 túi x 50ml	Nhóm 1	24 tháng	300110016525 (VN-22243-19)	Aguettant Mouvaux	France	Túi	92.180	37.400,0	3.447.532.000,0	24 tháng
30	PP2500159808	2250360001072.04	Acepron 250 mg	Paracetamol	250mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 1,5g	Nhóm 4	36 tháng	893100067800 (VD-20678-14)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Gói	154.800	305,0	47.214.000,0	24 tháng
31	PP2500159809	2250340001085.04	Biragan Kids 325	Paracetamol	325mg	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 3g	Nhóm 4	36 tháng	893100122425 (VD-24935-16)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	52.264	1.008,0	52.682.112,0	24 tháng
32	PP2500159811	2250370001109.04	AGIMOL 80	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 30 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893100309000 (VD-26722-17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	61.380	280,0	17.186.400,0	24 tháng
33	PP2500159820	2250310001190.03	Tatanol	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	60 tháng	893100551124 (VD-25397-16)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	5.281.592	190,0	1.003.502.480,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
34	PP2500159827	2250360001263.04	Qbiphadol 500mg	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 04 vỉ x 04 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36144-22	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	267.187	550,0	146.952.850,0	24 tháng
35	PP2500159828	2250310001275.04	AGIMOL 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 24 gói, 30 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893100702224 (VD-22790-15)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	37.400	270,0	10.098.000,0	24 tháng
36	PP2500159830	2250350001297.04	Paracetamol 250mg	Paracetamol	250mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 100 gói x 1,5g/gói	Nhóm 4	36 tháng	893100490024 VD-32958-19	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Gói	85.200	318,0	27.093.600,0	24 tháng
37	PP2500159831	2250300001308.04	Paracold 500	Mỗi gói 2,7g chứa: Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Thuốc cốm uống	Hộp 12 gói x 2,7g	Nhóm 4	36 tháng	VD-24413-16	Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	41.552	2.500,0	103.880.000,0	24 tháng
38	PP2500159833	2250330001323.04	PARABEST	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 2mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100636424	Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh	Việt Nam	Viên	140.300	2.540,0	356.362.000,0	24 tháng
39	PP2500159838	2250360001379.04	QBIlacxan	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-29089-18 (893100069224)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	18.490	209,0	3.864.410,0	24 tháng
40	PP2500159840	2250330001392.04	Parametho DWP 300/380 mg	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110233324	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	26.000	651,0	16.926.000,0	24 tháng
41	PP2500159842	2250350001419.04	Paralmax mol	Methocarbamol; Paracetamol	400mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110268124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	262.020	1.575,0	412.681.500,0	24 tháng
42	PP2500159846	2250310001459.04	Panalgan Plus	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	24 tháng	893112805824 (VD-28894-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Viên	311.341	1.525,0	474.795.025,0	24 tháng
43	PP2500159861	2250370001604.04	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	Chai 300 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110064024	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	62.858	351,0	22.063.158,0	24 tháng
44	PP2500159864	2250370001635.02	Artreil	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-28445-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.680	1.250,0	15.850.000,0	24 tháng
45	PP2500159866	2250310001657.02	Artreil	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-28445-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	78.961	1.250,0	98.701.250,0	24 tháng
46	PP2500159867	2250320001661.04	AGDICERIN	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Chai 100, 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110204600 (VD-33143-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	31.368	521,0	16.342.728,0	24 tháng
47	PP2500159869	2250350001686.04	Glucosamin	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100389124	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	750.456	218,0	163.599.408,0	24 tháng
48	PP2500159870	2250340001696.01	Glupain	Glucosamin	Glucosamine sulfate (dưới dạng Glucosamine sulfate potassium) 250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	930100003324 (VN-19635-16)	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	28.136	3.000,0	84.408.000,0	24 tháng
49	PP2500159880	2250300001797.04	Usaralphar 4200 UI	Alpha chymotrypsin	4200UI	Uống	Thuốc bột	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g	Nhóm 4	24 tháng	893110416724 (VD-31819-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Gói	10.352	3.800,0	39.337.600,0	24 tháng
50	PP2500159882	2250370001819.04	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Uống	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110347723	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1.068.425	101,0	107.910.925,0	24 tháng
51	PP2500159883	2250360001829.04	Alphachymotrypsin ODT	Alphachymotrypsin (tương đương 4,2 mg Alphachymotrypsin)	4200 đơn vị USP	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-26175-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	853.039	600,0	511.823.400,0	24 tháng
52	PP2500159892	2250300001919.01	Zoledronic Acid Fresenius Kabi 4mg/5ml	Acid zoledronic (dưới dạng Acidzoledronic monohydrat)	4mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1lọ x 5ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-22321-19	CSSX: Fresenius Kabi Austria GmbH CSĐG thứ cấp: Fresenius Kabi Austria GmbH	CSSX: Áo CSĐG: Áo	Lọ	4.826	267.900,0	1.292.885.400,0	24 tháng
53	PP2500159893	2250320001920.04	Calazolic	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110240123	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Ống	4.341	354.000,0	1.536.714.000,0	24 tháng
54	PP2500159894	2250340001931.02	ZORUXA	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	Nhóm 2	24 tháng	890110030623	Gland Pharma Ltd.	India	Chai	1.706	4.390.000,0	7.489.340.000,0	24 tháng
55	PP2500159895	2250320001944.04	Sun-Closen 5mg/100ml	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Zoledronic acid (zoledronic acid monohydrat 5,33mg) 5mg	5mg	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi 100ml; Hộp 1 chai 100ml	Nhóm 4	24 tháng	893110562024 (VD-32433-19)	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Chai/ Túi	725	785.000,0	569.125.000,0	24 tháng
56	PP2500159897	2250380001960.04	Thelizin	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 500 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100288523	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	675.768	63,0	42.573.384,0	24 tháng
57	PP2500159898	2250330001972.04	Bilastin OD 10mg	Bilastine	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110205523	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	67.300	1.890,0	127.197.000,0	24 tháng
58	PP2500159908	2250380002073.04	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100388624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	516.675	60,0	31.000.500,0	24 tháng
59	PP2500159909	2250360002086.04	Clorpheniramin 4mg	Chlorpheniramine maleat	4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34186-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1.744.230	24,0	41.861.520,0	24 tháng
60	PP2500159910	2250320002095.04	Clorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Chlorpheniramin maleat 4mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100858124 (VD-32169-19)	Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	702.332	1.025,0	719.890.300,0	24 tháng
61	PP2500159914	2250320002132.04	Desloratadine Danapha	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Siro	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 4	24 tháng	893100211323	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Chai	1.100	12.800,0	14.080.000,0	24 tháng
62	PP2500159915	2250360002147.04	Sosallergy syrup	Desloratadin	1,25mg/2,5ml	Uống	Siro	Hộp 12 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893100274523	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Ống	11.000	1.148,0	12.628.000,0	24 tháng
63	PP2500159917	2250380002165.04	Desloratadin	Desloratadin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100365123	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	55.228	181,0	9.996.268,0	24 tháng
64	PP2500159919	2250330002184.04	DL-TP 0,5 mg/ml	Desloratadine (0,05% kl/tt)	0,5mg/ml x 45ml	Uống	Siro	Hộp 1 lọ x 45ml	Nhóm 4	24 tháng	893100098600	Công ty cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Lọ	7.493	39.500,0	295.973.500,0	24 tháng
65	PP2500159922	2250360002215.04	Hadunalin 1mg/ml	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 50 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110151100	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	136.861	1.100,0	150.547.100,0	24 tháng
66	PP2500159926	2250300002251.02	Fexodinefast 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893100029700 (VD-34226-20)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	12.200	989,0	12.065.800,0	24 tháng
67	PP2500159928	2250380002271.02	SaViFexo 60	Fexofenadin HCl	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893100079924	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	599.456	469,0	281.144.864,0	24 tháng
68	PP2500159930	2250310002296.04	Fefasdin 60	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100097023	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	441.404	210,0	92.694.840,0	24 tháng
69	PP2500159931	2250350002300.04	Telfadin Danapha 30 ODT	Fexofenadin hydroclorid	30mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100052325	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	50.012	1.300,0	65.015.600,0	24 tháng
70	PP2500159932	2250300002312.04	Furowel	Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi nhôm 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-nhôm hoặc nhôm-PVC)	Nhóm 4	24 tháng	VD-34439-20	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	167.970	1.281,0	215.169.570,0	24 tháng
71	PP2500159933	2250320002323.04	Tinfoten 180	Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-26795-17	Cty CP nghiên cứu và SX Dược phẩm Meracine	Việt Nam	Viên	62.592	4.788,0	299.690.496,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
72	PP2500159934	2250360002338.04	Ketofen-Drop	Ketotifen (dưới dạng Ketotifen fumarat)	0,5mg/ ml; Ống 0,4 ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 10 ống 0,4ml	Nhóm 4	48 tháng	893110880124 (VD-31073-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	2.478	5.500,0	13.629.000,0	24 tháng
73	PP2500159938	2250370002373.04	Clanzen	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100287123	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	316.800	127,0	40.233.600,0	24 tháng
74	PP2500159940	2250340002396.05	A.T Loratadin 1mg/ml	Mỗi 5ml chứa Loratadin 5mg	5mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 5	24 tháng	893100149623	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	200	13.000,0	2.600.000,0	24 tháng
75	PP2500159942	2250320002415.02	Clanoz	Loratadin	10mg	Uống	viên nén	hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893100040623	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	189.833	194,0	36.827.602,0	24 tháng
76	PP2500159944	2250380002431.04	AGILODIN	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100429724 (VD-32499-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	106.078	115,0	12.198.970,0	24 tháng
77	PP2500159945	2250380002448.04	SM.Loratadin 10	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-35145-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	137.352	860,0	118.122.720,0	24 tháng
78	PP2500159951	2250360002505.04	Dipatin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate 1,273mg)	1mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-35142-21	Công ty CP dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Ống	16.860	4.900,0	82.614.000,0	24 tháng
79	PP2500159959	2250380002585.04	Calci folinat 100mg/10ml	Acid folinic (dạng Calci folinat)	100mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893110025600	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	3.766	20.775,0	78.238.650,0	24 tháng
80	PP2500159961	2250320002606.04	Calci folinat 5ml	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat 54mg/5ml)	50mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110374723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	4.230	12.680,0	53.636.400,0	24 tháng
81	PP2500159973	2250330002726.04	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110078424	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	37.797	3.170,0	119.816.490,0	24 tháng
82	PP2500159975	2250300002749.04	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-24342-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	12.406	12.070,0	149.740.420,0	24 tháng
83	PP2500159989	2250330002887.02	Gabapentin 400	Gabapentin	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110028824	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	9.320	3.402,0	31.706.640,0	24 tháng
84	PP2500159994	2250350002935.03	GabaHasan 300	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	48 tháng	893110208823	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	458.275	2.793,0	1.279.962.075,0	24 tháng
85	PP2500159995	2250310002944.04	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22908-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	205.524	349,0	71.727.876,0	24 tháng
86	PP2500159996	2250330002955.04	NeuroAPC 400	Gabapentin	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110207500 (VD-34114-20)	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	12.000	950,0	11.400.000,0	24 tháng
87	PP2500159999	2250300002985.05	Synvetri	Levetiracetam	100mg/ml x 100ml	Uống	Si rô	Hộp 1 chai 100ml.	Nhóm 5	24 tháng	VN-17867-14	Windlas Biotech Private Limited.	India	Chai	2.450	127.995,0	313.587.750,0	24 tháng
88	PP2500160002	2250380003018.04	ZOKICETAM 500	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34647-20	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	11.480	945,0	10.848.600,0	24 tháng
89	PP2500160011	2250320003108.02	Demencur 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110564724 (VD-33527-19)	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	18.000	5.100,0	91.800.000,0	24 tháng
90	PP2500160013	2250300003128.01	PRELYNCA	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-23088-22	Pharmathen International S.A.	Greece	Viên	6.500	9.250,0	60.125.000,0	24 tháng
91	PP2500160014	2250330003136.04	Pregabalin 150	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35018-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	16.300	612,0	9.975.600,0	24 tháng
92	PP2500160015	2250300003142.03	Neuralmin 75	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-20675-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	125.458	4.410,0	553.269.780,0	24 tháng
93	PP2500160016	2250320003153.04	Maxxneuro 75	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110590324	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	75.525	496,0	37.460.400,0	24 tháng
94	PP2500160018	2250340003171.02	Tormita 100	Topiramate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-17611-13	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	19.600	9.300,0	182.280.000,0	24 tháng
95	PP2500160020	2250360003199.02	Huether-25	Topiramat	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110435224 (VD-29721-18)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.000	2.850,0	34.200.000,0	24 tháng
96	PP2500160034	2250300003333.04	Alzental	Albendazol	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 1 viên	Nhóm 4	60 tháng	VD-18522-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Viên	10.939	1.580,0	17.283.620,0	24 tháng
97	PP2500160035	2250310003347.04	Sos Mectin-3	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110311724	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	660	5.450,0	3.597.000,0	24 tháng
98	PP2500160036	2250340003355.04	Ivermectin 6 A.T	Ivermectin	6mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 04 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110203324 (VD-26110-17)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	340	16.800,0	5.712.000,0	24 tháng
99	PP2500160042	2250380003414.04	Amoxicilin 250mg/ 5ml	Amoxicilin	250mg/ 5ml, 60ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	Hộp 1 lọ 60ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-18309-13	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	1.000	26.500,0	26.500.000,0	24 tháng
100	PP2500160046	2250300003456.04	Fabamox 1000 DT.	Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110601624 (SĐK cũ: VD-33183-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	233.200	3.930,0	916.476.000,0	24 tháng
101	PP2500160050	2250300003494.01	Praverix 500mg	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 100 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	594110403723 (VN-16686-13)	S.C. Antibiotice S.A	Romania	Viên	229.760	2.300,0	528.448.000,0	24 tháng
102	PP2500160060	2250320003597.04	Augxicine 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 800mg	Nhóm 4	24 tháng	VD-17976-12	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Gói	29.900	1.018,5	30.453.150,0	24 tháng
103	PP2500160062	2250370003615.02	Imefed 500/125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat-Avicel (1:1))	500mg + 125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,6g	Nhóm 2	24 tháng	VD-31718-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	95.132	9.400,0	894.240.800,0	24 tháng
104	PP2500160070	2250300003692.04	Augxicine 625	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110170124	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	527.435	1.543,5	814.095.922,5	24 tháng
105	PP2500160073	2250360003724.04	Augxicine 1g	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-35048-21	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	90.874	2.037,0	185.110.338,0	24 tháng
106	PP2500160077	2250380003766.04	Vigentin 500/62,5 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali kết hợp với cellulose vi tinh thể theo tỷ lệ 1:1)	500mg + 62,5mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110631324 (VD-33610-19)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Viên	103.912	8.200,0	852.078.400,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
107	PP2500160078	2250320003771.04	Auzion 1000	Acid Clavulanic (dưới dạng kali clavulanat/avicel) + Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted)	125mg+ 875mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 02 vỉ x 07 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110281524	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Viên	19.900	9.000,0	179.100.000,0	24 tháng
108	PP2500160083	2250380003827.04	Ampicillin 1g	Ampicillin (dùng dạng Ampicillin natri)	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110812124 (VD-24793-16)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	5.060	7.000,0	35.420.000,0	24 tháng
109	PP2500160104	2250300004033.02	Droxikid	Cefadroxil	250mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 24 gói x 3g	Nhóm 2	36 tháng	893110178524 (VD-24961-16)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Gói	39.710	2.200,0	87.362.000,0	24 tháng
110	PP2500160105	2250350004045.04	Cefadroxil 1000mg	Cefadroxil	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34199-20	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	551.692	3.289,0	1.814.514.988,0	24 tháng
111	PP2500160106	2250320004051.04	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110418324 (VD-32049-19)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	464.300	1.178,0	546.945.400,0	24 tháng
112	PP2500160112	2250330004119.04	SM.Cephalexin 500	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34375-20	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	269.172	2.940,0	791.365.680,0	24 tháng
113	PP2500160114	2250370004131.04	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110546724 (VD-29266-18)	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	46.000	819,0	37.674.000,0	24 tháng
114	PP2500160116	2250340004154.02	Thinmcz-2000	Cephalothin natri tương đương với cephalothin 2000 mg (Dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn cephalothin natri và natri bicarbonat)	Cephalothin natri tương đương với cephalothin 2000 mg (Dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn cephalothin natri và natri bicarbonat)	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	24 tháng	890110356824	Zeiss Pharma Ltd.	India	Lọ	84.768	134.990,0	11.442.832.320,0	24 tháng
115	PP2500160128	2250330004270.02	Imenir 125 mg	Cefdinir	125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2g	Nhóm 2	24 tháng	VD-27893-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Gói	20.000	12.000,0	240.000.000,0	24 tháng
116	PP2500160129	2250380004282.01	Antipec 2g	Cefepime (dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine)	2g	Tiêm/Truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	893710038524	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	21.276	73.500,0	1.563.786.000,0	24 tháng
117	PP2500160132	2250300004316.03	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	100mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ bột pha 40ml	Nhóm 3	24 tháng	VN-20148-16	Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd.	Pakistan	Lọ	7.212	59.600,0	429.835.200,0	24 tháng
118	PP2500160133	2250320004327.03	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 1,4g	Nhóm 3	24 tháng	VD-32525-19	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Gói	300.758	796,0	239.403.368,0	24 tháng
119	PP2500160135	2250310004344.03	Uphaxime 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110166624 (VD-22551-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	30.670	1.050,0	32.203.500,0	24 tháng
120	PP2500160136	2250330004355.03	Arme-xime 400	Cefixime (dưới dạng Cefixime trihydrat)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110254300 (VD-32744-19)	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	123.434	3.975,0	490.650.150,0	24 tháng
121	PP2500160138	2250330004379.03	Uphaxime 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110166624 (VD-22551-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	269.474	1.050,0	282.947.700,0	24 tháng
122	PP2500160139	2250350004380.04	Uphaxime 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110166624 (VD-22551-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	110.720	1.050,0	116.256.000,0	24 tháng
123	PP2500160141	2250340004406.03	Gogo 200	Cefixim	200mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 4g	Nhóm 3	36 tháng	893110243723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	25.190	4.100,0	103.279.000,0	24 tháng
124	PP2500160145	2250360004448.04	Viciperazol	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110825624 (VD-29214-18)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	22.984	27.500,0	632.060.000,0	24 tháng
125	PP2500160146	2250310004450.02	Cefopefast 2000	Cefoperazon	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-35038-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	31.536	79.500,0	2.507.112.000,0	24 tháng
126	PP2500160157	2250310004566.04	Cefovidi	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri)	1g	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc tiêm bột	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110397424 (VD-31975-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Lọ	39.207	5.124,0	200.896.668,0	24 tháng
127	PP2500160158	2250330004577.04	Cefotaxim	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	2g	Tiêm, Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110230600 (VD-19969-13)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	4.900	9.980,0	48.902.000,0	24 tháng
128	PP2500160165	2250310004641.05	Fisulty 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 5	36 tháng	893110656124 (VD-24716-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Lọ	31.626	88.000,0	2.783.088.000,0	24 tháng
129	PP2500160168	2250300004675.01	Cefoxitine Gerda 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	1g	Tiêm/Truyền	Bột pha dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	840110007424 (VN-20445-17)	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Lọ	53.746	111.800,0	6.008.802.800,0	24 tháng
130	PP2500160169	2250340004680.02	Foximcz-1000	Cefoxitin natri vô khuẩn tương đương với cefoxitin 1g	1g	Tiêm/Truyền	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	24 tháng	890110356524	Zeiss Pharma Ltd.	India	Lọ	84.060	54.890,0	4.614.053.400,0	24 tháng
131	PP2500160175	2250330004744.02	Auropodox 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-21677-19	Aurobindo Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	348.470	3.420,0	1.191.767.400,0	24 tháng
132	PP2500160177	2250330004768.02	Fiximcz-200	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110129024	Zeiss Pharma Ltd.	India	Viên	60.064	3.600,0	216.230.400,0	24 tháng
133	PP2500160179	2250330004782.04	Dipesalox 200mg	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil)	200mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-35006-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	51.380	4.800,0	246.624.000,0	24 tháng
134	PP2500160182	2250300004811.02	Doncef	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110832324 (VD-23833-15)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	389.940	2.334,0	910.119.960,0	24 tháng
135	PP2500160184	2250360004837.04	Ceftazidime 2g	Ceftazidim	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110544224 (VD-18774-13)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Lọ	4.140	17.800,0	73.692.000,0	24 tháng
136	PP2500160187	2250340004864.04	Egobuten 90	Ceftibuten	90mg/gói 2,5g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	Nhóm 4	24 tháng	VD-34566-20	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Gói	26.760	15.200,0	406.752.000,0	24 tháng
137	PP2500160188	2250320004877.02	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-29757-18 (893110252523)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	131.562	64.300,0	8.459.436.600,0	24 tháng
138	PP2500160193	2250370004926.04	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri)	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110889124	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	35.014	5.664,0	198.319.296,0	24 tháng
139	PP2500160194	2250310004931.01	Tenamyd-ceftriaxone 2000	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	2000 mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VD-19450-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	48.710	37.900,0	1.846.109.000,0	24 tháng
140	PP2500160198	2250340004970.03	Cefurovid 125	Cefuroxim	125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g	Nhóm 3	36 tháng	VD-13902-11	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Gói	21.480	1.596,0	34.282.080,0	24 tháng
141	PP2500160202	2250310005013.03	Cezimate 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110032200 (VD-20881-14)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	601.510	1.176,0	707.375.760,0	24 tháng
142	PP2500160203	2250330005024.04	Cezimate 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110032200 (VD-20881-14)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	421.900	1.176,0	496.154.400,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
143	PP2500160205	2250310005044.02	Cefuroxime 500 mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110271224	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	198.551	7.287,0	1.446.841.137,0	24 tháng
144	PP2500160206	2250330005055.03	Cezirmate 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110073524 (VD-23087-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	9.312	1.990,0	18.530.880,0	24 tháng
145	PP2500160207	2250370005060.04	Cezirmate 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110073524 (VD-23087-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	151.912	1.990,0	302.304.880,0	24 tháng
146	PP2500160217	2250340005168.04	Vicimlastatin	Hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 1:1:0,04 tương đương với: Imipenem + Cilastatin 750mg + 750mg	750mg + 750mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110210624 (VD-28694-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	32.786	197.500,0	6.475.235.000,0	24 tháng
147	PP2500160218	2250340005175.04	Bidinam	Imipenem (dưới dạng imipenem monohyrat) + Cilastatin (dưới dạng cilastatin natri)	500mg + 500mg	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	24 tháng	VD-20668-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	19.166	43.701,0	837.573.366,0	24 tháng
148	PP2500160219	2250320005188.04	Meropenem 1g	Meropenem*	1000mg	Tiêm, Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110896524 (VD-27083-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	134.626	21.000,0	2.827.146.000,0	24 tháng
149	PP2500160220	2250360005193.04	Mizapenem 0,5g	Meropenem (dạng meropenem trihydrat)	0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110440024	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	28.590	14.420,0	412.267.800,0	24 tháng
150	PP2500160234	2250330005338.04	Pipebamid 2,25	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) + Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri)	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110066924	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	21.902	65.650,0	1.437.866.300,0	24 tháng
151	PP2500160249	2250300005481.02	Amikaver	Mỗi ống 2ml chứa: amikacin (tương đương 0,75g amikacin sulfat) 0,5g	500mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 2ml	Nhóm 2	36 tháng	868110436723	Osel İlaç San. Ve Tic. A.Ş.	Turkey	Ống	2.000	19.278,0	38.556.000,0	24 tháng
152	PP2500160250	2250350005493.04	Amikacin 500mg/2ml	Amikacin	500mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống dung dịch tiêm 2ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-34747-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Ống	17.658	5.400,0	95.353.200,0	24 tháng
153	PP2500160252	2250320005515.04	A.T Amikacin 500 mg/100 ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfate)	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 100ml	Nhóm 4	36 tháng	893110056625	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	75.076	21.000,0	1.576.596.000,0	24 tháng
154	PP2500160255	2250350005547.04	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110175124	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	266.420	1.018,0	271.215.560,0	24 tháng
155	PP2500160258	2250370005572.01	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-21435-18	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Lọ	2.462	41.800,0	102.911.600,0	24 tháng
156	PP2500160260	2250330005598.01	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	Nhóm 1	36 tháng	VN-21925-19	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Tuýp	2.628	51.900,0	136.393.200,0	24 tháng
157	PP2500160272	2250300005719.04	Metronidazole 0,5g/100ml	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34057-20	Công Ty TNHH DP Allomed	Việt Nam	Túi	40.289	5.754,0	231.822.906,0	24 tháng
158	PP2500160275	2250310005747.01	Neo-Tergynan	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	300115082323 (VN-18967-15)	Sophartex	Pháp	Viên	86.412	11.880,0	1.026.574.560,0	24 tháng
159	PP2500160276	2250340005755.04	AGIMYCOB	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 06 viên; Hộp 03 vỉ x 04 viên, Hộp 01 vỉ x 8 viên Hộp 1, 3, 5, 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115144224 (VD-29657-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	22.814	1.680,0	38.327.520,0	24 tháng
160	PP2500160277	2250320005768.05	AGIMYCOB	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 06 viên; Hộp 03 vỉ x 04 viên, Hộp 01 vỉ x 8 viên Hộp 1, 3, 5, 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893115144224 (VD-29657-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	52.805	1.680,0	88.712.400,0	24 tháng
161	PP2500160278	2250350005776.04	Tinidazol	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 48 chai x 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34615-20	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai	46.097	14.091,0	649.552.827,0	24 tháng
162	PP2500160280	2250320005799.01	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	300mg/ 2ml	Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch tiêm bắp, tĩnh mạch sau khi pha loãng	Hộp 10 ống x 2 ml	Nhóm 1	36 tháng	400110988024	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ống	18.039	49.000,0	883.911.000,0	24 tháng
163	PP2500160282	2250370005817.04	Clindacine 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	300mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110306623 (VD-18003-12)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	6.390	7.800,0	49.842.000,0	24 tháng
164	PP2500160285	2250350005844.04	Clindamycin A.T inj	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	600mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 4ml	Nhóm 4	24 tháng	893110804624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	2.012	12.350,0	24.848.200,0	24 tháng
165	PP2500160290	2250360005896.04	Hyuga 300 mg	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35793-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	29.992	1.288,0	38.629.696,0	24 tháng
166	PP2500160300	2250300005993.03	AGITRO 500	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 3 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110130925 (VD-34102-20)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1.000	2.580,0	2.580.000,0	24 tháng
167	PP2500160301	2250320006000.04	AGITRO 500	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 3 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110130925 (VD-34102-20)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	8.330	2.580,0	21.491.400,0	24 tháng
168	PP2500160310	2250350006094.04	AGI-ERY 500	Erythromycin	500mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110310624 (VD-18220-13)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	186.320	1.150,0	214.268.000,0	24 tháng
169	PP2500160311	2250320006109.04	AGIROXI 150	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110430224 (VD-25123-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	46.100	517,0	23.833.700,0	24 tháng
170	PP2500160324	2250340006233.04	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	200mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35608-22	Công Ty TNHH DP Allomed	Việt Nam	Túi	181.614	9.366,0	1.700.996.724,0	24 tháng
171	PP2500160325	2250380006248.02	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	200mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 100ml	Nhóm 2	24 tháng	590115079823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	44.214	32.680,0	1.444.913.520,0	24 tháng
172	PP2500160327	2250380006262.02	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrocloride)	400mg/200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 200ml	Nhóm 2	24 tháng	590115079823	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	3.068	35.600,0	109.220.800,0	24 tháng
173	PP2500160331	2250370006302.02	Philevomels eye drops	Levofloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-11257-10	Hanlim Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Lọ	5.785	30.660,0	177.368.100,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
174	PP2500160337	2250300006365.04	Levofloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 150ml	Nhóm 4	24 tháng	893115155923	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	6.100	20.365,0	124.226.500,0	24 tháng
175	PP2500160338	2250370006371.04	Vinlevo Plus	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,45mg)	500mg/20ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 vỉ x 5 lọ x 20ml	Nhóm 4	36 tháng	893115104100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	93.292	12.995,0	1.212.329.540,0	24 tháng
176	PP2500160339	2250330006380.01	Nirdicin 250mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	48 tháng	VN-18715-15	Pharmathen S.A	Greece	Viên	96.958	19.900,0	1.929.464.200,0	24 tháng
177	PP2500160341	2250330006403.03	Kaflovo	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 05 viên	Nhóm 3	36 tháng	893115886324 (VD-33460-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	268.327	855,0	229.419.585,0	24 tháng
178	PP2500160342	2250300006419.04	Levofloxacin 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 05 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35819-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	97.468	714,0	69.592.152,0	24 tháng
179	PP2500160343	2250340006424.04	Moxieye	Moxifloxacin (Dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	5mg/ml; Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	Nhóm 4	36 tháng	893115304900 (VD-22001-14)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	7.824	5.500,0	43.032.000,0	24 tháng
180	PP2500160344	2250300006433.04	Moxifloxacin Danapha	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid 27,25mg)	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893115359824	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Lọ	4.420	9.230,0	40.796.600,0	24 tháng
181	PP2500160346	2250300006457.04	Biviflox	Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 250ml	Nhóm 4	36 tháng	893115545424 (VD-19017-13)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	62.161	33.400,0	2.076.177.400,0	24 tháng
182	PP2500160348	2250360006473.02	Moxifloxacin (as hydrochloride) 400mg	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-22432-19	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	3.220	8.500,0	27.370.000,0	24 tháng
183	PP2500160349	2250310006485.04	Biphamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Nhóm 4	36 tháng	893115574124	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	Viên	3.860	7.350,0	28.371.000,0	24 tháng
184	PP2500160352	2250350006513.04	Ofloxacin 200mg/40ml	Ofloxacin	200mg/40ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 40ml	Nhóm 4	24 tháng	893115440224 (VD-31782-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	60.748	88.935,0	5.402.623.380,0	24 tháng
185	PP2500160354	2250320006536.02	Ofloxacin 200mg/40mL	Ofloxacin	200mg	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 1 chai x 40ml; Hộp 10 túi x 1 chai x 40ml;	Nhóm 2	24 tháng	893115243623	Chi nhánh công ty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Chai	17.298	131.800,0	2.279.876.400,0	24 tháng
186	PP2500160357	2250360006565.02	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin	200mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-35082-21	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	105.608	624,0	65.899.392,0	24 tháng
187	PP2500160358	2250380006576.04	AGOFLOX	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên.	Nhóm 4	36 tháng	893115428724 (VD-24706-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	149.993	313,0	46.947.809,0	24 tháng
188	PP2500160360	2250380006590.04	SUPERTRIM	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói 1,6g	Nhóm 4	36 tháng	VD-23491-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	23.717	1.785,0	42.334.845,0	24 tháng
189	PP2500160362	2250370006616.04	Cotrimoxazol 480mg	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 20 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110159324	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	140.852	239,0	33.663.628,0	24 tháng
190	PP2500160366	2250300006655.04	Idaroxy	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110557724 (VD-33066-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	79.300	523,0	41.473.900,0	24 tháng
191	PP2500160369	2250340006684.04	Tetracyclin 1%	Tetracyclin hydroclorid	1%/5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Hộp 100 tuýp x 5g	Nhóm 4	48 tháng	893110920324 (VD-26395-17)	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	10.248	3.050,0	31.256.400,0	24 tháng
192	PP2500160370	2250360006695.04	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110082700 (VD-30563-18)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	246.384	693,0	170.744.112,0	24 tháng
193	PP2500160371	2250380006705.04	Colistimed	Colistin (dưới dạng colistimethat natri)	500000IU	Tiêm	thuốc bột pha tiêm	hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893114504924 (VD-24642-16)	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt nam	lọ	9.640	192.000,0	1.850.880.000,0	24 tháng
194	PP2500160372	2250350006711.01	Colistimetato De Sodio Altan Pharma 1 Millón De UI	Colistimethate sodium	1.000.000IU	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 ống	Nhóm 1	36 tháng	840114001625	Altan Pharmaceuticals, S.A.	Tây Ban Nha	Ống	1.588	378.000,0	600.264.000,0	24 tháng
195	PP2500160373	2250380006729.04	Aciste 1MIU	Colistimethat natri	1MIU	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893114820424 (VD-17551-12)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	3.110	125.000,0	388.750.000,0	24 tháng
196	PP2500160374	2250310006737.04	Bidicolis 2 MIU	Colistimethat natri (tương đương Colistin base 66,67mg)	2MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống NaCl 0,9% 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-33723-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	983	378.000,0	371.574.000,0	24 tháng
197	PP2500160375	2250330006748.04	Colisodi 3,0 MIU	Mỗi lọ thuốc tiêm đông khô chứa Colistimethate natri 3.000.000 IU (tương đương Colistin base 100 mg)	3.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10 ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống dung môi 10 ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống dung môi 10 ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35930-22	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	lọ	10.110	595.000,0	6.015.450.000,0	24 tháng
198	PP2500160376	2250310006751.02	Colistin 1 MIU	Colistimethat natri (tương đương với Colistin base 33,33mg)	1.000.000 IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ, 05 lọ, 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-35188-21	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Lọ	1.100	282.000,0	310.200.000,0	24 tháng
199	PP2500160378	2250370006777.02	Colistin 2 MIU	Colistimethat natri (tương đương với Colistin base 66,67mg)	2.000.000IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ, 05 lọ, 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-35189-21	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Lọ	3.200	595.000,0	1.904.000.000,0	24 tháng
200	PP2500160379	2250320006789.04	Colisodi 3,0 MIU	Mỗi lọ thuốc tiêm đông khô chứa Colistimethate natri 3.000.000 IU (tương đương Colistin base 100 mg)	3.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10 ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống dung môi 10 ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống dung môi 10 ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-35930-22	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	lọ	8.556	595.000,0	5.090.820.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
201	PP2500160380	2250310006799.01	Colistimethate	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	4,5 MIU (150mg)	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN-23079-22	Xellia Pharmaceuticals ApS	Đan mạch	Lọ	11.046	899.000,0	9.930.354.000,0	24 tháng
202	PP2500160381	2250380006804.04	Bidicolis 4,5MIU	Colistimethat natri (tương đương Colistin base 150mg)	4,5MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cất pha tiêm 2ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-33724-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	3.500	814.989,0	2.852.461.500,0	24 tháng
203	PP2500160382	2250370006814.02	Comopas	Colistin (Natri colistimethat tương đương 150mg colistin hoạt tính)	150mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	880114038625 (VN-22030-19)	Ildong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Lọ	2.676	885.000,0	2.368.260.000,0	24 tháng
204	PP2500160383	2250350006827.04	Fosmitic	Fosfomycin natri	30mg/1ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ. Lọ 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110921324 (VD-33152-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	1.300	45.000,0	58.500.000,0	24 tháng
205	PP2500160386	2250300006853.01	Linezolid	Linezolid	2mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi 300ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-22979-21	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	3.761	128.000,0	481.408.000,0	24 tháng
206	PP2500160387	2250370006869.02	Linezolid	Linezolid	2mg/ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi 300ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-22979-21	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	8.368	128.000,0	1.071.104.000,0	24 tháng
207	PP2500160388	2250360006879.04	Line-BFS 600mg	Linezolid	600mg/ 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893110204424	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	4.364	190.000,0	829.160.000,0	24 tháng
208	PP2500160393	2250340006929.02	Teikopol 400mg Powder and Solvent for Solution for I.M./I.V. Injection	Teicoplanin*	400mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Hộp chứa 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi	Nhóm 2	24 tháng	868115426923	Aroma İlaç San. Ltd. Şti (Cơ sở xuất xưởng lô và kiểm nghiệm: Polifarma İlaç San. ve Tic. A.Ş)	Thổ Nhĩ Kỳ	Lọ	4.740	354.000,0	1.677.960.000,0	24 tháng
209	PP2500160394	2250360006930.04	Vancomycin 1g	Vancomycin (dưới dạng vancomycin hydroclorid)	1g	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110375623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	31.636	26.600,0	841.517.600,0	24 tháng
210	PP2500160401	2250360007005.04	Lamivudin 100	Lamivudin	100mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3-182-22	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	31.356	380,0	11.915.280,0	24 tháng
211	PP2500160402	2250320007014.02	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarate	300mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-35348-21	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.238.338	1.415,0	1.752.248.270,0	24 tháng
212	PP2500160403	2250380007023.04	Tenofovir	Tenofovir disoproxil fumarate	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110364624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	224.194	972,0	217.916.568,0	24 tháng
213	PP2500160404	2250340007032.04	Temivir	Lamivudin + Tenofovir disoproxil fumarat	100mg + 300mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110396723	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	18.958	12.500,0	236.975.000,0	24 tháng
214	PP2500160406	2250340007056.04	AGICLOVIR 5%	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 4	36 tháng	VD-18693-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Tube	14.021	3.360,0	47.110.560,0	24 tháng
215	PP2500160411	2250300007102.04	AGICLOVIR 200	Aciclovir	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110254923 (VD-25603-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	119.014	353,0	42.011.942,0	24 tháng
216	PP2500160415	2250370007149.04	AGICLOVIR 800	Aciclovir	800mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110255023 (VD-27743-17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	52.752	945,0	49.850.640,0	24 tháng
217	PP2500160416	2250360007159.04	Acyclovir 400mg	Aciclovir	400mg	uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110068524 (VD-29085-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	4.600	650,0	2.990.000,0	24 tháng
218	PP2500160419	2250320007182.04	AGICARVIR	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893114428924 (VD-25114-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	72.920	1.050,0	76.566.000,0	24 tháng
219	PP2500160430	2250320007298.04	A.T Fluconazole 2 mg/ml	Fluconazole	2mg/ml x 50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50ml	Nhóm 4	24 tháng	893110265824	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	3.104	89.000,0	276.256.000,0	24 tháng
220	PP2500160434	2250330007332.02	Fluconazol 150	Fluconazol	150mg	Uống	viên nang cứng	hộp 1 vỉ x 1 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-34089-20	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.176	5.600,0	6.585.600,0	24 tháng
221	PP2500160436	2250350007350.02	Fluconazol 150	Fluconazol	150mg	Uống	viên nang cứng	hộp 1 vỉ x 1 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-34089-20	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	1.380	5.600,0	7.728.000,0	24 tháng
222	PP2500160444	2250370007439.04	Trifungi	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110042300 (VD-24453-16)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	84.341	2.650,0	223.503.650,0	24 tháng
223	PP2500160445	2250320007441.04	Ketoconazol	Ketoconazol	2%/10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 10g	Nhóm 4	36 tháng	893100355023 (VD-23197-15)	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	17.197	4.050,0	69.647.850,0	24 tháng
224	PP2500160447	2250310007468.04	KETOVAZOL 2%	Ketoconazol	2%/5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 4	24 tháng	VD-18694-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Tube	10.682	2.730,0	29.161.860,0	24 tháng
225	PP2500160449	2250330007486.04	Micospray	Miconazol nitrat	20mg/ml	Dùng ngoài	Nhũ tương dùng ngoài	Hộp 1 lọ 15 ml	Nhóm 4	24 tháng	893100067600 (VD-32510-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	2.200	90.000,0	198.000.000,0	24 tháng
226	PP2500160451	2250350007503.04	Myconazol 2% cream	Miconazol	Miconazol nitrat 2%/15g hoặc tương đương	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 15g	Nhóm 4	24 tháng	VD-34426-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Tuýp	995	18.900,0	18.805.500,0	24 tháng
227	PP2500160456	2250380007559.04	Binystar	Nystatin	25.000UI	Rơ miệng	Thuốc cốm rơ miệng	Hộp 10 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893100564324 (VD-25258-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Gói	13.220	950,0	12.559.000,0	24 tháng
228	PP2500160458	2250330007578.05	Vinfend Inj	Voriconazol	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô	Nhóm 5	24 tháng	893110085925	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	82	798.000,0	65.436.000,0	24 tháng
229	PP2500160459	2250350007589.04	Galfend	Voriconazole	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110948224	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	754	295.000,0	222.430.000,0	24 tháng
230	PP2500160462	2250350007619.04	B-Azole	Tuýp 10g chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 5mg; Clotrimazol 100mg	Tuýp 10g chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 5mg; Clotrimazol 100mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 10g	Nhóm 4	36 tháng	893110171224 (VD-29900-18)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Tuýp	17.842	12.000,0	214.104.000,0	24 tháng
231	PP2500160463	2250300007621.01	Polygynax	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000 IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Nhóm 1	24 tháng	300110010524 (VN-21788-19)	CSSX bán thành phẩm: Catalent France Beinheim S.A/ CS đóng gói, kiểm soát chất lượng và xuất xưởng: Innothera Chouzy	Pháp	Viên	15.279	10.200,0	155.845.800,0	24 tháng
232	PP2500160472	2250320007717.04	Flunarizin 10mg	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110158223	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	21.100	357,0	7.532.700,0	24 tháng
233	PP2500160474	2250340007735.04	Sibendina	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110415424 (VD-31693-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	6.000	2.150,0	12.900.000,0	24 tháng
234	PP2500160475	2250360007746.02	Hagizin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin hydroclorid)	5mg	Uống	viên nang cứng	hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-20554-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	27.000	874,0	23.598.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
235	PP2500160476	2250340007759.04	Flunarizine 5mg	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110072524 (VD-23073-15)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	340.274	205,0	69.756.170,0	24 tháng
236	PP2500160482	2250350007817.02	Bortezomib for injection 3.5mg/vial	Bortezomib	3,5mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	24 tháng	890114446423 (VN2-453-16)	Dr.Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Lọ	1.212	329.077,0	398.841.324,0	24 tháng
237	PP2500160484	2250330007837.04	Kpec 500	Capecitabin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893114228123 (QLĐB-566-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	249.211	18.200,0	4.535.640.200,0	24 tháng
238	PP2500160486	2250370007859.04	Bocartin 150	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 4	24 tháng	893114122725 (VD-21239-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	33.929	203.469,0	6.903.499.701,0	24 tháng
239	PP2500160487	2250320007861.04	Bocartin 50	Carboplatin	50mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-21241-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2.300	99.750,0	229.425.000,0	24 tháng
240	PP2500160490	2250370007897.04	Heracisp 0,5	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 20ml	Nhóm 4	24 tháng	893114344700	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	28.140	54.215,0	1.525.610.100,0	24 tháng
241	PP2500160513	2250300008123.04	Etoposid Bidiphar	Etoposid	100mg/5ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893114123625 (VD-29306-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	7.537	109.998,0	829.054.926,0	24 tháng
242	PP2500160518	2250380008174.04	Biluracil 500	Fluorouracil	500mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893114121825 (VD-28230-17)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	25.742	39.984,0	1.029.268.128,0	24 tháng
243	PP2500160519	2250360008187.04	Bigemax 200	Gemcitabin (dưới dạng gemcitabin hydroclorid)	200mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893114121625 (VD-21234-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	5.924	126.000,0	746.424.000,0	24 tháng
244	PP2500160522	2250330008216.04	Bigemax 1g	Gemcitabin (dưới dạng gemcitabin hydroclorid)	1g	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	36 tháng	893114121525 (VD-21233-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	1.435	336.000,0	482.160.000,0	24 tháng
245	PP2500160530	2250300008291.04	Rinocan	Irinotecan	Irinotecan hydroclorid trihydrat 100mg	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893114117800	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	4.886	410.320,0	2.004.823.520,0	24 tháng
246	PP2500160531	2250370008306.04	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml	Irinotecan hydroclorid trihydrat	40mg/2ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893114115123 (QLĐB-695-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	7.823	193.998,0	1.517.646.354,0	24 tháng
247	PP2500160550	2250300008499.04	Herataxol	Paclitaxel	100mg/16,67ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 16,67ml	Nhóm 4	24 tháng	893114116225	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	10.979	251.865,0	2.765.225.835,0	24 tháng
248	PP2500160551	2250370008504.04	Herataxol	Paclitaxel	250mg/41,67ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 41,67ml	Nhóm 4	24 tháng	893114116225	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	805	975.580,0	785.341.900,0	24 tháng
249	PP2500160555	2250300008543.04	Canpaxel 150	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền	Hộp 1 lọ x 25ml	Nhóm 4	24 tháng	893114248123 (QLĐB-582-16)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	2.776	480.900,0	1.334.978.400,0	24 tháng
250	PP2500160557	2250380008563.01	Pataxel	Paclitaxel	100mg/ 16,7ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	24 tháng	VN-17868-14	Vianex S.A.- Plant C	Greece	Lọ	10.015	516.957,0	5.177.324.355,0	24 tháng
251	PP2500160560	2250300008598.01	Pemetrexed Biovagen	Pemetrexed	100mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	859114086023 (VN3-55-18)	1. CS sản xuất, CS đóng gói sơ cấp: Oncomed Manufacturing a.s. 2. CS đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd 3. CS xuất xưởng: Synthon Hispania, SL	Lọ	2.298	1.323.000,0	3.040.254.000,0	24 tháng
252	PP2500160561	2250320008608.01	Pemetrexed biovagen	Pemetrexed	500mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	36 tháng	VN3-362-21	1. CS sản xuất, CS đóng gói sơ cấp: Oncomed Manufacturing a.s. 2. CS đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd 3. CS xuất xưởng: Synthon Hispania, SL	Lọ	2.097	4.732.000,0	9.923.004.000,0	24 tháng
253	PP2500160582	2250300008819.02	ERLOTINIB TABLETS 150MG	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydroclorid)	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890114016723	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	19.228	32.500,0	624.910.000,0	24 tháng
254	PP2500160584	2250320008837.04	Bigefinib 250	Gefitinib	250mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893114104523 (QLĐB-510-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	6.594	185.000,0	1.219.890.000,0	24 tháng
255	PP2500160586	2250320008851.02	Redivec	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ alu-alu x 10 viên. Hộp 6 vỉ PVC-Aclar x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	890114446523 (VN3-122-19)	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	48.668	7.224,0	351.577.632,0	24 tháng
256	PP2500160587	2250370008863.01	Imatinib Teva 400mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN3-395-22	Pliva Croatia Limited	Croatia	Viên	1.150	48.000,0	55.200.000,0	24 tháng
257	PP2500160589	2250300008888.05	Redivec	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ alu-alu x 10 viên. Hộp 6 vỉ PVC-Aclar x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	890114446523 (VN3-122-19)	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	1.440	7.224,0	10.402.560,0	24 tháng
258	PP2500160590	2250360008897.02	Imatinib DRLA	Imatinib mesilate 477,88mg tương đương Imatinib 400mg	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ Alu-Alu x 10 viên; Hộp 3 vỉ PVC-Aclar x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890114125224	Dr. Reddy's Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	23.414	43.190,0	1.011.250.660,0	24 tháng
259	PP2500160602	2250380009010.02	Trazimera	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để tiêm truyền	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	48 tháng	540410174700	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	2.411	9.580.000,0	23.097.380.000,0	24 tháng
260	PP2500160613	2250300009120.01	Fulvestrant "Ebewe"	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn 5ml chứa Fulvestrant 250mg	250mg/5ml	Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn với 2 kim tiêm vô trùng	Nhóm 1	24 tháng	VN-22177-19	Fareva Unterach GmbH	Áo	Bơm tiêm	424	4.218.000,0	1.788.432.000,0	24 tháng
261	PP2500160623	2250360009221.01	Grafalon	Anti-human T-lymphocyte immunoglobulin from rabbit	20mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	Nhóm 1	36 tháng	2509/QLD-KD 3532/QLD-KD 3838/QLD-KD 2368/QLD-KD	Neovii Biotech GmbH	Đức	Lọ	20	15.920.000,0	318.400.000,0	24 tháng
262	PP2500160627	2250380009263.05	Lenangio 10	Lenalidomide (Povidone Premix) 20mg tương đương với Lenalidomide 10mg	10mg	Uống	Viên nang cứng (xanh nhạt -vàng nhạt)	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114972224	Dr. Reddy's Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	16.400	31.650,0	519.060.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
263	PP2500160628	2250340009272.05	LENZEST 25	Lenalidomid	25mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Nhóm 5	24 tháng	890114442323	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	12.790	28.000,0	358.120.000,0	24 tháng
264	PP2500160636	2250300009359.04	Gourcuff-5	Alfuzosin HCL	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110703524 (VD-28912-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	5.000,0	30.000.000,0	24 tháng
265	PP2500160640	2250310009394.04	Alanboss XL 10	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34894-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	119.154	6.594,0	785.701.476,0	24 tháng
266	PP2500160647	2250350009460.04	Masopen 100/10	Levodopa + carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110618124	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	106.310	2.625,0	279.063.750,0	24 tháng
267	PP2500160663	2250330009626.04	Ferovin	Sắt (III) (dưới dạng Sắt protein succinylat 800mg)	40mg/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 lọ x 15ml	Nhóm 4	24 tháng	893110281824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	70.221	7.800,0	547.723.800,0	24 tháng
268	PP2500160667	2250360009665.05	Fefolic DWP 322mg/350mcg	Sắt fumarat + acid folic	322mg + 350mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VD-35844-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	134.348	798,0	107.209.704,0	24 tháng
269	PP2500160669	2250370009686.04	Prodertonic	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100627224 (VD-32294-19)	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Viên	50.000	690,0	34.500.000,0	24 tháng
270	PP2500160686	2250360009856.04	Canabios 30	Carbazochrom	Carbazochrom natri sulfonat 30mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110320924 (VD-19473-13)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	20.860	2.950,0	61.537.000,0	24 tháng
271	PP2500160687	2250380009867.02	Pletaz 100mg Tablets	Cilostazol 100mg	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 28 viên	Nhóm 2	36 tháng	840110016925 (VN-20685-17)	Noucor Health, S.A	Spain	Viên	16.011	4.899,0	78.437.889,0	24 tháng
272	PP2500160700	2250300009991.02	Haemostop	Acid tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-21943-19	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	23.724	6.040,0	143.292.960,0	24 tháng
273	PP2500160701	2250360010005.04	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110485224	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	97.433	1.095,0	106.689.135,0	24 tháng
274	PP2500160702	2250310010017.05	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 5	36 tháng	893110485224	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	8.727	1.095,0	9.556.065,0	24 tháng
275	PP2500160705	2250370010040.04	Tranexamic acid 500mg/5ml	Tranexamic acid	500mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110485324 (VD-26912-17)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	23.100	2.755,0	63.640.500,0	24 tháng
276	PP2500160707	2250320010069.04	Acid tranexamic 500mg	Acid tranexamic	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110666824 (VD-26894-17)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	106.798	957,0	102.205.686,0	24 tháng
277	PP2500160722	2250360010210.05	Gelofusine	Mỗi 500ml chứa: Succinylated Gelatin (Modified fluid gelatin) 20g; Sodium Chloride 3,505g; Sodium hydroxide 0,68g	Mỗi 500ml chứa: Succinylated Gelatin (Modified fluid gelatin) 20g; Sodium Chloride 3,505g; Sodium hydroxide 0,68g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 chai 500ml	Nhóm 5	24 tháng	955110002024 (VN-20882-18)	B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd	Malaysia	Chai	10.771	116.000,0	1.249.436.000,0	24 tháng
278	PP2500160726	2250340010254.02	DEFOTHAL TABLETS 500 MG	Deferasirox	500mg	Uống	Viên nén pha hỗn dịch uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110172900 (VN-22476-19)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	3.300	19.000,0	62.700.000,0	24 tháng
279	PP2500160747	2250350010466.04	Nitralmyl 0,3	Glyceryl trinitrat 2% (kl/kl) trong lactose tương ứng với glyceryl trinitrat 0,3 mg	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-34935-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	3.272	1.550,0	5.071.600,0	24 tháng
280	PP2500160758	2250310010574.02	Nikoran-5	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 lọ x 20 viên	Nhóm 2	18 tháng	VN-13406-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	7.490	3.399,0	25.458.510,0	24 tháng
281	PP2500160766	2250340010650.01	Caden	Adenosine	6mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 Lọ x 2ml	Nhóm 1	36 tháng	300110175623	Valdepharm	France	Lọ	333	849.985,0	283.045.005,0	24 tháng
282	PP2500160770	2250310010697.01	Amiodarona GP	Amiodaron hydrocloride	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-23269-22	Farmalabor – Produtos Farmacêuticos, S.A	Bồ Đào Nha	Viên	116.462	6.490,0	755.838.380,0	24 tháng
283	PP2500160773	2250370010729.04	Propranolol	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110045423 (VD-21392-14)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	550	595,0	327.250,0	24 tháng
284	PP2500160781	2250310010802.02	Telorssa 100mg/5mg film-coated tablets	Losartan kali; Amlodipin besilat	Losartan kali 100 mg; Amlodipin besilat 6,94mg (tương đương Amlodipin 5mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	383110139523	KRKA, d. d., Novo mesto	Slovenia	viên	59.656	10.340,0	616.843.040,0	24 tháng
285	PP2500160786	2250370010859.03	Hipril-A Plus	Lisinopril 10mg; Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	10mg, 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VN-23236-22	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Viên	31.430	3.350,0	105.290.500,0	24 tháng
286	PP2500160790	2250320010892.05	Stamlo-T	Telmisartan 40mg, Amlodipin 5mg	40mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 5	24 tháng	890110125423	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	30.760	4.425,0	136.113.000,0	24 tháng
287	PP2500160792	2250340010919.03	Mibetel AM 40/5	Amlodipin (tương đương amlodipin besylat 7mg) 5mg; Telmisartan 40mg	5mg + 40mg	Uống	viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 07 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110756224	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	192.580	6.762,0	1.302.225.960,0	24 tháng
288	PP2500160795	2250360010944.03	Hyvalor plus	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	160mg; 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	VD-35616-22	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	35.260	8.800,0	310.288.000,0	24 tháng
289	PP2500160797	2250360010968.03	Erafiq 5/80	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat 6,93mg); Valsartan	5mg; 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110755924	Công ty TNHH Hasan–Dermapharm	Việt Nam	Viên	176.304	6.300,0	1.110.715.200,0	24 tháng
290	PP2500160800	2250370010996.02	Teginol 50	Atenolol	50mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110270823	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	95.044	375,0	35.641.500,0	24 tháng
291	PP2500160801	2250360011002.03	Atenolol STADA 50mg	Atenolol	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-23232-15	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	Viên	371.169	429,0	159.231.501,0	24 tháng
292	PP2500160819	2250370011184.01	Hurmat 25mg	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	893610262123 (GC-283-17)	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	90.598	649,0	58.798.102,0	24 tháng
293	PP2500160821	2250320011202.04	Captopril	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110483424 (VD-32847-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	173.916	103,0	17.913.348,0	24 tháng
294	PP2500160829	2250380011280.04	Cilnidipin 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110065325	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	12.920	579,0	7.480.680,0	24 tháng
295	PP2500160830	2250360011293.04	Cilnidipin 5	Cilnidipine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110065425	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	418.960	576,0	241.320.960,0	24 tháng
296	PP2500160831	2250330011308.04	Doxamen 2	Doxazosin	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110209123	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	546.200	630,0	344.106.000,0	24 tháng
297	PP2500160833	2250320011325.02	Prilocare 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	890110183723	S Kant Healthcare Limited	India	Viên	814.402	350,0	285.040.700,0	24 tháng
298	PP2500160834	2250360011330.03	Bidinatec 5	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	893110208023	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	340.384	798,0	271.626.432,0	24 tháng
299	PP2500160835	2250320011349.04	AGINARIL®5	Enalapril	Enalapril maleat 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110380424 (VD-31563-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	561.724	73,0	41.005.852,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
300	PP2500160839	2250300011383.02	Ebitac 25	Enalapril maleat 10 mg, Hydrochlothiazid 25 mg	Enalapril maleat 10 mg, Hydrochlothiazid 25 mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-17349-13	Farmak JSC	Ukraine	Viên	23.020	3.500,0	80.570.000,0	24 tháng
301	PP2500160840	2250340011398.01	Enap HL 20mg/12.5mg	Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	20mg; 12,5 mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 Viên	Nhóm 1	36 tháng	383110139423	KRKA, d. d., Novo mesto	Slovenia	Viên	74.560	6.300,0	469.728.000,0	24 tháng
302	PP2500160843	2250300011420.02	Enamigal Plus 5/12,5	Enalapril maleat + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110111625	Nhà máy 2 công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Viên	134.000	3.087,0	413.658.000,0	24 tháng
303	PP2500160844	2250320011431.04	Diplem 5/12,5	Enalapril maleat; Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	30 tháng	893110098225	Công Ty Cổ Phần Medcen	Việt Nam	Viên	197.244	780,0	153.850.320,0	24 tháng
304	PP2500160848	2250370011474.02	Imruvat 5	Imidapril hydroclorid	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-33999-20	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	33.000	1.338,0	44.154.000,0	24 tháng
305	PP2500160851	2250300011505.02	Irbesartan Stada 300 mg	Irbesartan	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-35370-21	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	Viên	24.051	1.886,0	45.360.186,0	24 tháng
306	PP2500160855	2250370011542.02	Haduirbe Plus	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5 mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110092525	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	44.216	1.880,0	83.126.080,0	24 tháng
307	PP2500160862	2250350011616.04	AGIMLISIN 10	Lisinopril	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3, 6 ,10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110429924 (VD-26721-17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	617.544	280,0	172.912.320,0	24 tháng
308	PP2500160866	2250310011656.02	Auroliza 5	Lisinopril	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	48 tháng	VN-17253-13	Aurobindo Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	99.380	658,0	65.392.040,0	24 tháng
309	PP2500160867	2250340011664.04	A.T Lisinopril 5 mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110208500 (VD-34121-20)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	39.960	210,0	8.391.600,0	24 tháng
310	PP2500160870	2250350011692.02	UmenoHCT 10/12,5	Hydroclorothiazid 12,5mg; lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg	Hydroclorothiazid 12,5mg; lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110393924 (VD-29131-18)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	73.100	2.625,0	191.887.500,0	24 tháng
311	PP2500160872	2250380011716.02	UmenoHCT 20/12,5	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110318324 (VD-29132-18)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	155.530	2.205,0	342.943.650,0	24 tháng
312	PP2500160873	2250310011724.04	Maxxcardio-L 20 Plus	Hydroclorothiazid 12,5mg; Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat 21,78mg) 20mg	Hydroclorothiazid 12,5mg; Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat 21,78mg) 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110132025 (VD-27768-17)	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	147.096	1.546,0	227.410.416,0	24 tháng
313	PP2500160874	2250380011730.04	Midafenac 20/25	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 25mg	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110159824 (VD-30438-18)	Công Ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Viên	134.040	3.200,0	428.928.000,0	24 tháng
314	PP2500160876	2250370011757.04	Losartan 12,5mg	Losartan	12,5 mg Losartan Kali hoặc tương đương	Uống	Viên nén bao film	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110143900	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	184.000	946,0	174.064.000,0	24 tháng
315	PP2500160877	2250320011769.02	Losartan STADA 25 mg	Losartan	Losartan Kali 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-35372-21	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	Viên	143.300	360,0	51.588.000,0	24 tháng
316	PP2500160878	2250300011772.03	Pyzacar 25 mg	Losartan potassium	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110550824 (VD-26430-17)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	98.488	1.840,0	181.217.920,0	24 tháng
317	PP2500160880	2250370011795.04	Losartan	Losartan kali	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110666324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	4.214.859	152,0	640.658.568,0	24 tháng
318	PP2500160884	2250320011837.03	Savi Losartan plus HCT 50/12.5	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-20810-14	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	743.590	1.319,0	980.795.210,0	24 tháng
319	PP2500160893	2250320011929.02	Dabilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110448323	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	175.000	650,0	113.750.000,0	24 tháng
320	PP2500160895	2250300011949.04	Vincardipin	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893110448024	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	16.082	74.000,0	1.190.068.000,0	24 tháng
321	PP2500160896	2250340011954.05	Vincardipin	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Nhóm 5	24 tháng	893110448024	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	100	74.000,0	7.400.000,0	24 tháng
322	PP2500160902	2250350012019.03	Avensa LA	Nifedipine	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 1 túi 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	893110110625	Công ty TNHH dược phẩm Vellpharm Việt Nam	Việt Nam	Viên	6.152	3.010,0	18.517.520,0	24 tháng
323	PP2500160905	2250370012044.02	Perindastad 4	Perindopril erbumine (hay perindopril tertbutylamine)	4mg	uống	viên nén	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 30 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110374424	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	228	1.500,0	342.000,0	24 tháng
324	PP2500160906	2250360012054.04	Perindopril 4	Perindopril tert-butylamin	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34695-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	35.580	238,0	8.468.040,0	24 tháng
325	PP2500160913	2250380012126.04	Perindopril/ Indapamide 2/0.625	Indapamide; Perindopril tert-butylamine	0,625mg; 2mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 túi x 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110065925	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	74.600	595,0	44.387.000,0	24 tháng
326	PP2500160914	2250380012133.04	Proivarac	Indapamide; Perindopril tert butylamine	1,25mg; 4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110093500	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	26.000	595,0	15.470.000,0	24 tháng
327	PP2500160915	2250330012145.01	Periloz Plus 4mg/1,25mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril tert-butylamin 4mg); Indapamid	3,338mg; 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-23042-22	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	189.464	2.850,0	539.972.400,0	24 tháng
328	PP2500160921	2250360012207.04	Ramipril DWP 2.5mg	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35745-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	46.000	1.029,0	47.334.000,0	24 tháng
329	PP2500160923	2250370012228.04	Ramipril DWP 5mg	Ramipril	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110058723	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	32.730	987,0	32.304.510,0	24 tháng
330	PP2500160927	2250360012269.02	Ramistell 5	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 60 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110256924	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	12.000	3.200,0	38.400.000,0	24 tháng
331	PP2500160929	2250370012280.04	Telmisartan	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35197-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	354.840	185,0	65.645.400,0	24 tháng
332	PP2500160931	2250340012302.04	AGIMSTAN 80	Telmisartan	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110877424 (VD-30273-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	737.600	460,0	339.296.000,0	24 tháng
333	PP2500160935	2250340012340.04	CadisAPC 40/12.5	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110382224	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	231.131	400,0	92.452.400,0	24 tháng
334	PP2500160940	2250370012396.02	Valsartan STELLA 40 mg	Valsartan	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110107923 (VD-26570-17)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	262.540	3.580,0	939.893.200,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
335	PP2500160944	2250330012435.02	Valcickeck H	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110998524 (VN-20011-16)	Mepro Pharmaceuticals Private Limited	India	Viên	17.540	1.000,0	17.540.000,0	24 tháng
336	PP2500160958	2250300012571.04	Milrinone - BFS	Milrinon	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml/lọ	Nhóm 4	36 tháng	893110363923 (VD3-43-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	427	115.500,0	49.318.500,0	24 tháng
337	PP2500160959	2250330012589.04	Vincerol 1mg	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110306723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	42.636	137,0	5.841.132,0	24 tháng
338	PP2500160960	2250370012594.04	Vincerol 4 mg	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110689224 (VD-24906-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	138.288	210,0	29.040.480,0	24 tháng
339	PP2500160964	2250370012631.02	Aspirin MKP 81	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110234624	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	922.240	340,0	313.561.600,0	24 tháng
340	PP2500160965	2250320012643.04	ASPIRIN 81	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110257523 (VD-29659-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.702.515	56,0	151.340.840,0	24 tháng
341	PP2500160969	2250350012682.04	Kaclocide plus	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate 97,86mg); Aspirin	75mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36136-22	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	190.890	830,0	158.438.700,0	24 tháng
342	PP2500160972	2250350012712.04	Tunadimet	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110288623	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2.026.248	256,0	518.719.488,0	24 tháng
343	PP2500160976	2250350012750.02	Rivaxored	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-22641-20	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	20.600	5.105,0	105.163.000,0	24 tháng
344	PP2500160977	2250330012763.02	Xaravix 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 1 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-36115-22	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.650	6.727,0	71.642.550,0	24 tháng
345	PP2500160978	2250380012775.04	Atorvastatin 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	10mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110290900	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	1.810.792	92,0	166.592.864,0	24 tháng
346	PP2500160979	2250330012787.04	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110291000	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	889.375	122,0	108.503.750,0	24 tháng
347	PP2500160981	2250330012800.02	Vaslor-40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110807624	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	285.660	894,0	255.380.040,0	24 tháng
348	PP2500160990	2250370012891.02	Fibrofin-145	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-19183-15	Hetero Labs Limited	India	Viên	69.600	5.900,0	410.640.000,0	24 tháng
349	PP2500160992	2250340012913.02	Colestrim	Fenofibrate (Micronised)	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-14260-11	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	81.400	1.390,0	113.146.000,0	24 tháng
350	PP2500160994	2250330012930.01	Fenosup Lidose	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	540110076523	SMB Technology S.A	Bỉ	Viên	60.600	5.800,0	351.480.000,0	24 tháng
351	PP2500160998	2250370012976.04	Trifilip	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrat micronised)	67mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35324-21	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	131.500	1.690,0	222.235.000,0	24 tháng
352	PP2500161007	2250320013060.04	Pravastatin Mcn 20	Pravastatin natri	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	30 tháng	893110098825	Công Ty Cổ Phần Medcen	Việt Nam	Viên	16.900	720,0	12.168.000,0	24 tháng
353	PP2500161011	2250360013105.03	SaVi Rosuvastatin 10	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110072100 (VD-27050-17)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	959.416	514,0	493.139.824,0	24 tháng
354	PP2500161012	2250340013118.04	Rosuvastatin 10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35415-21	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	2.431.900	185,0	449.901.500,0	24 tháng
355	PP2500161013	2250300013127.03	AGIROVASTIN 20	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110588424 (VD-25122-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	378.036	441,0	166.713.876,0	24 tháng
356	PP2500161014	2250330013135.04	ROTINVAST 20	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110206700 (VD-19837-13)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	1.927.590	399,0	769.108.410,0	24 tháng
357	PP2500161015	2250370013140.01	ROSWERA 5 MG FILM-COATED TABLETS (Tên mới ROXERA 5MG)	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-23206-22	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	152.200	4.560,0	694.032.000,0	24 tháng
358	PP2500161016	2250350013153.02	SaVi Rosuvastatin 5	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110295423 (VD-28038-17)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	1.811.892	380,0	688.518.960,0	24 tháng
359	PP2500161017	2250350013160.04	Simvastatin 10	Simvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35653-22	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	147.940	110,0	16.273.400,0	24 tháng
360	PP2500161018	2250330013173.04	Simvastatin 20	Simvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35654-22	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	302.732	220,0	66.601.040,0	24 tháng
361	PP2500161020	2250310013193.04	EZENSIMVA 10/10	Simvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Nhóm 4	24 tháng	893110015400 (VD-32780-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	131.460	903,0	118.708.380,0	24 tháng
362	PP2500161022	2250380013215.02	Silvasten	Simvastatin; Ezetimibe	20mg; 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-28922-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.200	2.000,0	4.400.000,0	24 tháng
363	PP2500161023	2250350013221.04	Atizet plus	Ezetimib; Simvastatin	10mg; 20mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110278123 (VD-27802-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	65.360	905,0	59.150.800,0	24 tháng
364	PP2500161031	2250370013300.05	Nimodin	Nimodipin	10mg	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	Nhóm 5	24 tháng	890110999824 (VN-20320-17)	Swiss Parenterals Ltd.	India	Chai	2.520	270.000,0	680.400.000,0	24 tháng
365	PP2500161033	2250320013329.04	Vinmotop	Nimodipin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21405-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	34.159	4.698,0	160.478.982,0	24 tháng
366	PP2500161036	2250380013352.04	Diffeton	Adapalen	0.1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam	Nhóm 4	36 tháng	893110198623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	1.744	44.898,0	78.302.112,0	24 tháng
367	PP2500161039	2250340013385.04	Vinoyl-5	Anhydrous Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxide) 5% (w/w)	5%; 15g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp 15g gel	Nhóm 4	24 tháng	893110141925 VD-31150-18	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Tuýp	1.166	75.000,0	87.450.000,0	24 tháng
368	PP2500161048	2250310013476.04	Clotrimazol 1%	Clotrimazol	1%/15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 15g	Nhóm 4	36 tháng	893100096600	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	18.280	11.000,0	201.080.000,0	24 tháng
369	PP2500161049	2250350013481.04	Tralop 0,05%	Clobetasol propionat micronised	0,05 %/10g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	Nhóm 4	36 tháng	893110166523	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Tube	1.920	6.270,0	12.038.400,0	24 tháng
370	PP2500161056	2250340013552.04	Pesancidin	Acid Fusidic	2%/15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	36 tháng	893110875224 (VD-16326-12)	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	2.339	29.800,0	69.702.200,0	24 tháng
371	PP2500161057	2250320013565.04	Bifudin	Fusidic acid	20mg/1g; 5g	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 4	36 tháng	893110145123	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Tuýp	1.819	11.550,0	21.009.450,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
372	PP2500161058	22503100135 75.05	Pesancort	Acid fusidic + Betamethason valerat	(20mg/g + 1mg/g)x 15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 5	36 tháng	893110286800	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	10.070	29.899,0	301.082.930,0	24 tháng
373	PP2500161059	22503000135 85.04	Pusadin plus	Acid fusidic + Betamethason valerat	100mg +5mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 5g	Nhóm 4	36 tháng	VD-25375-16	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	640	14.500,0	9.280.000,0	24 tháng
374	PP2500161068	22503400136 75.04	A.T Mometasone furoate 0,1%	Mometason furoat	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	36 tháng	VD-35422-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Tuýp	303	33.000,0	9.999.000,0	24 tháng
375	PP2500161069	22503700136 83.05	A.T Mometasone furoate 0,1%	Mometason furoat	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 5	36 tháng	VD-35422-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Tuýp	305	41.500,0	12.657.500,0	24 tháng
376	PP2500161073	22503100137 28.04	Loturocin	Mupirocin	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	36 tháng	893100360324	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Tuýp	1.265	64.990,0	82.212.350,0	24 tháng
377	PP2500161075	22503500137 40.05	Mupricon Ointment	Mỗi 5 gam chứa Mupirocin	0,1g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 5g	Nhóm 5	24 tháng	VN-22758-21	Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Tuýp	200	22.500,0	4.500.000,0	24 tháng
378	PP2500161081	22503100138 03.04	BESALICYD	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,05%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	36 tháng	893110111923 (VD-22796-15)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Tube	6.900	12.000,0	82.800.000,0	24 tháng
379	PP2500161084	22503700138 36.04	Qbisalic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/15g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	36 tháng	893110162124 (VD-27020-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	104.424	10.900,0	1.138.221.600,0	24 tháng
380	PP2500161085	22503200138 48.04	Qbisalic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/20g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 20g	Nhóm 4	36 tháng	893110162124 (VD-27020-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	520	25.000,0	13.000.000,0	24 tháng
381	PP2500161087	22503000138 68.04	Tacrolim 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,03% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	Nhóm 4	36 tháng	893110232723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	1.177	29.904,0	35.197.008,0	24 tháng
382	PP2500161088	22503700138 74.04	Chamcromus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	(1,5mg/5g) x 5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g	Nhóm 4	36 tháng	893110894424 (VD-26293-17)	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Tuýp	777	38.000,0	29.526.000,0	24 tháng
383	PP2500161089	22503100138 89.04	Tacrolim 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	Nhóm 4	36 tháng	893110232823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	648	43.512,0	28.195.776,0	24 tháng
384	PP2500161090	22503800138 95.05	Tacrolim 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	Nhóm 5	36 tháng	893110232823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	200	43.512,0	8.702.400,0	24 tháng
385	PP2500161097	22503500139 62.01	Lipiodol Ultra Fluide	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện (hàm lượng iod 48%) 10ml; tương đương 4,8g iod/10ml)	4,8g Iod/ 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống, 50 ống thủy tinh x 10ml	Nhóm 1	36 tháng	300110076323	Guerbet	Pháp	Ống	197	6.200.000,0	1.221.400.000,0	24 tháng
386	PP2500161100	22503300139 99.01	Clariscan	Acid gadoteric (dưới dạng Gadoterate meglumine) 279,3mg/mL tương đương 0,5mmol/ml	279,3mg/mL tương đương 0,5mmol/ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 10 Lọ x 10ml	Nhóm 1	24 tháng	700110959024	GE Healthcare AS - Oslo Plant	Na Uy	Lọ	25.732	529.300,0	13.619.947.600,0	24 tháng
387	PP2500161101	22503300140 02.01	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml) 30g/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Lọ	11.601	494.000,0	5.730.894.000,0	24 tháng
388	PP2500161103	22503700140 24.01	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Dung dịch tiêm	Hộp 10 chai 50ml	Nhóm 1	36 tháng	539110067223	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	53.900	240.776,0	12.977.826.400,0	24 tháng
389	PP2500161108	22503100140 77.04	Alcool 70°	Ethanol 96%	43,75ml/60ml	Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai	66.301	16.380,0	1.086.010.380,0	24 tháng
390	PP2500161111	22503400141 08.04	POVIDONE	Povidon iodin	10%/100ml	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	Chai 100ml	Nhóm 4	24 tháng	893100041923 (VD-17882-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	149.742	11.550,0	1.729.520.100,0	24 tháng
391	PP2500161113	22503800141 20.04	POVIDONE	Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	Chai 125ml	Nhóm 4	24 tháng	893100041923 (VD-17882-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	88.413	13.650,0	1.206.837.450,0	24 tháng
392	PP2500161114	22503700141 30.04	POVIDONE	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	DD dùng ngoài	Chai 90ml	Nhóm 4	24 tháng	893100041923 (VD-17882-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	13.330	9.780,0	130.367.400,0	24 tháng
393	PP2500161125	22503100142 44.04	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	Nhóm 4	36 tháng	893110305923	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	158.774	600,0	95.264.400,0	24 tháng
394	PP2500161126	22503800142 50.05	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	Nhóm 5	36 tháng	893110305923	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	97.462	600,0	58.477.200,0	24 tháng
395	PP2500161129	22503500142 80.04	AGIFUROS	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 25 viên nén.	Nhóm 4	36 tháng	893110255223 (VD-27744-17)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	732.497	86,0	62.994.742,0	24 tháng
396	PP2500161130	22503400142 90.02	Savispirono-Plus	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-21895-14	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	75.668	945,0	71.506.260,0	24 tháng
397	PP2500161151	22503200145 00.04	Faditac inj	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi	Nhóm 4	36 tháng	893110378523 (VD-28295-17)	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Lọ	38.800	34.500,0	1.338.600.000,0	24 tháng
398	PP2500161152	22503500145 18.04	Bifamodin 40mg/4ml	Famotidin	40mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 4ml	Nhóm 4	24 tháng	893110052323	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	63.880	51.996,0	3.321.504.480,0	24 tháng
399	PP2500161161	22503400146 03.04	Amfortgel	Mỗi 10ml chứa: Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	336,6mg (440mg)/10ml; 390mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34952-21	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	411.112	2.750,0	1.130.558.000,0	24 tháng
400	PP2500161169	22503700146 80.04	Forug Plus	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	400mg; 400mg; 40mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 50 gói x 5ml	Nhóm 4	30 tháng	893100098325	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Gói	160.400	2.399,0	384.799.600,0	24 tháng
401	PP2500161173	22503400147 26.04	Codlugel plus	Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%) 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel 13%) 400mg; Simethicone 80mg	Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%) 800,4mg; Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel 13%) 400mg; Simethicone 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	Nhóm 4	36 tháng	893100844724 (VD-28711-18)	Công ty Cổ Phần Dược Medipharco	Việt Nam	Gói	684.360	2.150,0	1.471.374.000,0	24 tháng
402	PP2500161187	22503000148 65.04	Omeprazol	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellets 8,5%)	20mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110088425	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	Viên	225.744	169,0	38.150.736,0	24 tháng
403	PP2500161191	22503800149 08.04	Vinxium	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	VD-22552-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	19.276	7.300,0	140.714.800,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
404	PP2500161195	2250320014944.04	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%)	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110810424	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	433.156	225,0	97.460.100,0	24 tháng
405	PP2500161198	2250320014975.02	Panloz 20	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110008400 (VN-16079-12)	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	334.600	1.670,0	558.782.000,0	24 tháng
406	PP2500161199	2250360014980.01	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	236.600	898,0	212.466.800,0	24 tháng
407	PP2500161201	2250300015008.04	Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng vi hạt 15% Pantoprazol)	40mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21315-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	154.800	301,0	46.594.800,0	24 tháng
408	PP2500161213	2250310015128.04	Rebamipid	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110364524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	51.060	495,0	25.274.700,0	24 tháng
409	PP2500161215	2250350015140.04	A.T Sucralfate	Sucralfat	1000mg/5g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5 g	Nhóm 4	24 tháng	893100148024	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	1.728.846	1.092,0	1.887.899.832,0	24 tháng
410	PP2500161216	2250340015150.04	A.T Sucralfate	Sucralfat	1000mg/5g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5 g	Nhóm 4	24 tháng	893100148024	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	222.880	1.092,0	243.384.960,0	24 tháng
411	PP2500161218	2250380015172.04	CT-Suragas gel	Sucralfat	2000 mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893100234123	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	267.800	4.750,0	1.272.050.000,0	24 tháng
412	PP2500161219	2250320015187.04	AGIMOTI	Domperidon	1mg/ml x 30ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 30ml	Nhóm 4	24 tháng	893110256423 (VD-17880-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	3.004	4.100,0	12.316.400,0	24 tháng
413	PP2500161220	2250370015199.05	AGIMOTI	Domperidon	1mg/ml x 30ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai 30ml	Nhóm 5	24 tháng	893110256423 (VD-17880-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	6.000	4.100,0	24.600.000,0	24 tháng
414	PP2500161221	2250360015208.04	AGIMOTI	Domperidon	5mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110256423 (VD-17880-12)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	33.020	752,0	24.831.040,0	24 tháng
415	PP2500161224	2250320015231.04	Domperidon	Domperidon (dưới dạng Domperidone maleate)	10mg	Uống	Viên nén	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110287323	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	142.292	56,0	7.968.352,0	24 tháng
416	PP2500161225	2250310015241.04	Vacodomtium 10 caps	Domperidon	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110510324	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	Viên	96.012	420,0	40.325.040,0	24 tháng
417	PP2500161233	2250360015321.01	Ondansetron Kabi 2mg/ml	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat)	8mg/4ml	Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng thuốc	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 4ml	Nhóm 1	48 tháng	VN-21733-19	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Ống	49.532	15.363,0	760.960.116,0	24 tháng
418	PP2500161235	2250340015341.04	Degas	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	8mg/4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	Nhóm 4	36 tháng	893110375023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	115.660	2.550,0	294.933.000,0	24 tháng
419	PP2500161236	2250330015351.04	Onsetron	Ondansetron	8mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10, 20, 30, 40 ống x 5ml; Hộp 10, 20, 30, 40 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893110247000 (VD-34326-20)	Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	ống	43.920	15.990,0	702.280.800,0	24 tháng
420	PP2500161251	2250320015507.02	Expas 40	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống	viên nén	hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110378824	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	17.628	460,0	8.108.880,0	24 tháng
421	PP2500161253	2250380015523.04	Drotaverin	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110039824	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	115.144	142,0	16.350.448,0	24 tháng
422	PP2500161259	2250340015587.02	Buston Injection	Scopolamin-N-butylbromid (Hyoscin-N-Butylbromid)	20mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 2	48 tháng	VN-22791-21	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Đài Loan	Ống	15.024	6.200,0	93.148.800,0	24 tháng
423	PP2500161260	2250330015597.04	Atithios inj	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110479524	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	60.191	3.150,0	189.601.650,0	24 tháng
424	PP2500161276	2250330015757.01	Forlax	Macrogol 4000 10gam	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	Nhóm 1	36 tháng	VN-16801-13	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Gói	68.819	4.703,0	323.655.757,0	24 tháng
425	PP2500161278	2250360015772.01	Fortrans	Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g.	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 04 gói	Nhóm 1	36 tháng	VN-19677-16	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Gói	28.432	35.970,0	1.022.699.040,0	24 tháng
426	PP2500161285	2250330015849.04	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 25 gói x 5g	Nhóm 4	36 tháng	893100685724 (VD-21380-14)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Gói	205.549	630,0	129.495.870,0	24 tháng
427	PP2500161289	2250380015882.04	Enterogran	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893400306324 (QLSP-954-16)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	443.068	2.279,0	1.009.751.972,0	24 tháng
428	PP2500161293	2250340015921.04	Enterogolds	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 Viên	Nhóm 4	36 tháng	893400175300 (QLSP-955-16)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	277.596	2.625,0	728.689.500,0	24 tháng
429	PP2500161294	2250370015939.04	Enterogran	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Uống	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893400306324 (QLSP-954-16)	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Gói	26.060	2.279,0	59.390.740,0	24 tháng
430	PP2500161296	2250300015954.04	SMECGIM	Dioctahedral smectit	3g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói 3,76g	Nhóm 4	24 tháng	893100431624 (VD-25616-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	185.645	1.740,0	323.022.300,0	24 tháng
431	PP2500161304	2250370016035.04	Bipp Zinc powder	Kẽm gluconat (tương đương kẽm 10mg)	70mg	Uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	hộp 24 gói x 1,5g	Nhóm 4	36 tháng	893100198224	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	gói	87.612	848,0	74.294.976,0	24 tháng
432	PP2500161306	2250370016059.04	A.T Zinc siro	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110202224	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	41.000	1.610,0	66.010.000,0	24 tháng
433	PP2500161309	2250340016089.04	A.T Zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110702824	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	1.489.480	124,0	184.695.520,0	24 tháng
434	PP2500161310	2250300016098.04	Zinbebe	Kẽm gluconat	700mg/50ml	Uống	Siro	Hộp 1 lọ x 50ml	Nhóm 4	36 tháng	893100069000 (VD-22887-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Lọ	17.744	24.999,0	443.582.256,0	24 tháng
435	PP2500161317	2250300016166.04	Loperamid	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100810624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	11.167	119,0	1.328.873,0	24 tháng
436	PP2500161318	2250370016172.04	RACEDAGIM 30	Racecadotril	30mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 15 gói, 20 gói, 25 gói, 28 gói, 30 gói, 40 gói, 50 gói 3g	Nhóm 4	24 tháng	893110259123 (VD-24712-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	33.278	1.110,0	36.938.580,0	24 tháng
437	PP2500161333	2250310016323.04	Traflon - 500	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 12 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100112200	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	551.633	670,0	369.594.110,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
438	PP2500161339	2250370016387.04	Bitoprid 50	Itopride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm – PVC/PVdC	Nhóm 4	36 tháng	893110294324	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Viên	44.000	680,0	29.920.000,0	24 tháng
439	PP2500161340	2250350016390.04	Vin-Hepa	L-Ornithin - L- aspartat	1g	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5 ml	Nhóm 4	36 tháng	893110112623 (VD-24343-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	88.584	22.980,0	2.035.660.320,0	24 tháng
440	PP2500161346	2250300016456.04	Vinsalamin 400	Mesalazin (mesalamin)	400mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110448924 (VD-32035-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	2.000	4.960,0	9.920.000,0	24 tháng
441	PP2500161347	2250300016463.02	Comesal 500	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110095325	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	31.892	7.900,0	251.946.800,0	24 tháng
442	PP2500161350	2250380016490.02	OCTRIDE 100	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	0,1mg/ml	Tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống 1ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-22579-20	Sun Pharmaceutical Medicare Limited	India	Ống	9.948	62.000,0	616.776.000,0	24 tháng
443	PP2500161354	2250340016539.04	DOAGITHICON	Simethicon	2000mg/ 30ml	Uống	Nhũ tương uống	Hộp 1 chai 30ml	Nhóm 4	24 tháng	893100066300 (VD-33145-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	1.152	24.990,0	28.788.480,0	24 tháng
444	PP2500161361	2250340016607.04	Silymax-F	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-27202-17	Công ty cổ phần dược trung ương Medilpantex	Việt Nam	Viên	1.264.088	980,0	1.238.806.240,0	24 tháng
445	PP2500161362	2250380016612.04	Ganita 200	Silymarin	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893200126900 (VD-34012-20)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Viên	505.188	3.790,0	1.914.662.520,0	24 tháng
446	PP2500161367	2250310016668.04	AGITRITINE 100	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110257123 (VD-31062-18)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	168.944	294,0	49.669.536,0	24 tháng
447	PP2500161370	2250360016694.04	Maxxhepa urso 150	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110382724	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	3.330	1.768,0	5.887.440,0	24 tháng
448	PP2500161371	2250340016706.02	CUELLAR	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110046823	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	57.500	3.690,0	212.175.000,0	24 tháng
449	PP2500161372	2250370016714.02	Ucolic Tablet	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-22608-20	Nexpharm Korea Co.,Ltd.	Hàn Quốc	Viên	12.792	8.195,0	104.830.440,0	24 tháng
450	PP2500161373	2250320016726.04	Acid ursodeoxycholic 200 mg	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	30 tháng	VD-35381-21	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Viên	6.900	2.500,0	17.250.000,0	24 tháng
451	PP2500161374	2250330016730.02	Unoursodiol-300	Acid ursodeoxycholic	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-22278-19	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	6.072	4.400,0	26.716.800,0	24 tháng
452	PP2500161378	2250340016775.04	Quanderma-B	Betamethason dipropionat (tương ứng Betamethason 0,05% (w/w))	0,064% (w/w)	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	Nhóm 4	36 tháng	893110576124	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	33.063	26.000,0	859.638.000,0	24 tháng
453	PP2500161379	2250360016786.04	Hemprenol	Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat)	0,05%/30g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 30g	Nhóm 4	36 tháng	893110266923 (VD-28796-18)	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	6.750	25.000,0	168.750.000,0	24 tháng
454	PP2500161380	2250340016799.04	Betamethason 0,05%	Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat)	0,5mg/g	Dùng ngoài	Thuốc kem	Hộp 1 tuýp 15g	Nhóm 4	36 tháng	893110171324 (VD-29901-18)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Tuýp	2.200	13.000,0	28.600.000,0	24 tháng
455	PP2500161383	2250330016822.04	Dexamethasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	893110237800 (VD-25856-16)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống	719.358	670,0	481.969.860,0	24 tháng
456	PP2500161384	2250360016830.04	Dexamethason	Dexamethason (dưới dạng Dexamethason acetat)	0,5mg	Uống	Viên nén	H/ 1 vỉ.10vỉ. 50 vỉ x 30viên; Lọ 300viên. 500viên. 1000viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34636-20	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Viên	364.400	56,0	20.406.400,0	24 tháng
457	PP2500161386	2250350016857.04	Beta -Dex Soha	Betamethasone + dexchlorpheniramine maleate	(0,25mg + 2mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893110098400	Công ty cổ phần dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	ống	2.000	4.830,0	9.660.000,0	24 tháng
458	PP2500161387	2250330016860.04	Fluopas	Fluocinolon acetonid	0,025%/10g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	Nhóm 4	36 tháng	893110161824 (VD-24843-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	2.840	4.100,0	11.644.000,0	24 tháng
459	PP2500161393	2250370016929.04	Forsancort Tablet	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110937724	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Viên	3.800	4.950,0	18.810.000,0	24 tháng
460	PP2500161403	2250370017025.02	Medlon 16	Methylprednisolon	16mg	Uống	viên nén	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-24620-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	263.229	1.220,0	321.139.380,0	24 tháng
461	PP2500161404	2250300017033.03	Soli-medon 16	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110125525 (VD-23144-15)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	418.368	651,0	272.357.568,0	24 tháng
462	PP2500161405	2250340017048.04	Kapredin	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110154323	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	109.350	585,0	63.969.750,0	24 tháng
463	PP2500161406	2250330017058.02	Medlon 4	Methylprednisolon	4mg	Uống	viên nén	hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-21783-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	556.988	440,0	245.074.720,0	24 tháng
464	PP2500161408	2250360017073.04	Methylprednisolon 4	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Chai 1000 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110886524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	194.580	189,0	36.775.620,0	24 tháng
465	PP2500161414	2250360017134.04	Qbitriam	Triamcinolon acetonid	0,1%/5g	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	Nhóm 4	36 tháng	893110223400 (VD-27021-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Tuýp	1.238	9.045,0	11.197.710,0	24 tháng
466	PP2500161429	2250330017287.04	Datpagi 10	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ, 04 vỉ, 06 vỉ, 08 vỉ, 10 vỉ x 07 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110342800	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	164.360	1.470,0	241.609.200,0	24 tháng
467	PP2500161430	2250350017298.05	Datpagi 5	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 04 vỉ, 06 vỉ, 07 vỉ, 10 vỉ, 12 vỉ, 15 vỉ, 20 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 04 vỉ, 06 vỉ, 07 vỉ, 10 vỉ, 12 vỉ, 15 vỉ, 20 vỉ x 14 viên	Nhóm 5	36 tháng	893110342900	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.000	1.575,0	9.450.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
468	PP2500161431	2250350017304.02	Asflozin 10	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110325600	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	25.000	3.000,0	75.000.000,0	24 tháng
469	PP2500161434	2250320017334.04	Japiane 25	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110114900	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	53.660	2.310,0	123.954.600,0	24 tháng
470	PP2500161436	2250340017352.03	Glumeben 500mg/2,5mg	Metformin HCL + Glibenclamide	500mg + 2,5mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-24598-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	97.900	1.440,0	140.976.000,0	24 tháng
471	PP2500161437	2250300017361.04	Glumeben 500mg/2,5mg	Metformin HCL + Glibenclamide	500mg + 2,5mg	Uống	viên nén bao phim	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-24598-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	499.704	1.440,0	719.573.760,0	24 tháng
472	PP2500161440	2250320017396.03	Glimaron	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg Metformin hydroclorid hoặc tương đương	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110057023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	609.000	740,0	450.660.000,0	24 tháng
473	PP2500161443	2250320017426.03	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110379023 (VD-22608-15)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	2.277.412	265,0	603.514.180,0	24 tháng
474	PP2500161444	2250350017434.04	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110379023 (VD-22608-15)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	3.621.869	265,0	959.795.285,0	24 tháng
475	PP2500161446	2250310017450.03	Dorocron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110317823	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	15.053	559,0	8.414.627,0	24 tháng
476	PP2500161447	2250380017466.04	Dorocron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110317823	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	1.755.128	559,0	981.116.552,0	24 tháng
477	PP2500161448	2250370017476.03	Melanov-M	Gliclazide 80mg , Metformin Hydrochloride 500mg	Gliclazide 80mg , Metformin Hydrochloride 500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VN-20575-17	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Viên	1.745.637	3.800,0	6.633.420.600,0	24 tháng
478	PP2500161449	2250350017489.05	Glizym-M	Gliclazide 80mg, Metformin Hydrochloride 500mg	Gliclazide 80mg, Metformin Hydrochloride 500mg	Uống	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN3-343-21	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	Viên	1.694.374	3.200,0	5.421.996.800,0	24 tháng
479	PP2500161451	2250350017502.02	Savdiaride 2	Glimepirid	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110070724	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	108.734	315,0	34.251.210,0	24 tháng
480	PP2500161459	2250360017585.04	THcomet - GP2	Metformin hydrochloride; Glimepirid	500mg; 2mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110001723	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	53.000	2.950,0	156.350.000,0	24 tháng
481	PP2500161460	2250340017598.04	Haxidia 10	Glipizid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110005023	Công ty TNHH DP BV Pharma	Việt Nam	Viên	210.400	1.932,0	406.492.800,0	24 tháng
482	PP2500161465	2250370017643.02	Insunova -G Pen	Insulin Glargine (rDNA origin)	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	Nhóm 2	36 tháng	QLSP-907-15	Biocon Biologics Limited	India	Bút tiêm	11.805	222.000,0	2.620.710.000,0	24 tháng
483	PP2500161466	2250350017656.05	Insunova -G Pen	Insulin Glargine (rDNA origin)	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	Nhóm 5	36 tháng	QLSP-907-15	Biocon Biologics Limited	India	Bút tiêm	12.683	222.000,0	2.815.626.000,0	24 tháng
484	PP2500161471	2250320017709.02	Insunova -R (Regular)	Insulin người (Insulin hoà tan) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 2	36 tháng	890410037623	Biocon Biologics Limited	India	Lọ	1.097	58.000,0	63.626.000,0	24 tháng
485	PP2500161475	2250340017741.02	INSUNOVA-N (NPH)	Insulin người (Insulin isophane) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	100IU/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 2	36 tháng	QLSP-848-15	Biocon Biologics Limited	India	Lọ	1.240	57.000,0	70.680.000,0	24 tháng
486	PP2500161479	2250370017780.02	Insunova 30/70 (Biphasic)	Insulin người 100IU/ml (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Insulin người 100IU/ml (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan) (Insulin người nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 2	36 tháng	QLSP-847-15	Biocon Biologics Limited	India	Lọ	64.331	54.000,0	3.473.874.000,0	24 tháng
487	PP2500161480	2250330017799.05	Diamisu 70/30 Injection	Insulin người (rDNA) (70% insulin isophane và 30% insulin hòa tan)	1000IU/ 10ml	Tiêm dưới da	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 5	24 tháng	QLSP-1051-17	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Lọ	18.644	52.350,0	976.013.400,0	24 tháng
488	PP2500161488	2250350017878.02	Metsav 1000	Metformin hydroclorid	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110294623	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	395.177	819,0	323.649.963,0	24 tháng
489	PP2500161489	2250350017885.01	Metformin 500	Metformin Hydrochlorid 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-20289-17	Lek S.A	Ba Lan	Viên	1.613.889	435,0	702.041.715,0	24 tháng
490	PP2500161490	22503100178894.02	Indform 500	Metformin HCl	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-10307-10	Ind-Swift Ltd.	Ấn Độ	Viên	1.095.021	315,0	344.931.615,0	24 tháng
491	PP2500161493	2250320017921.04	Gludipha 850	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên Hộp 10 vỉ x 15 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110684324 (VD-25311-16)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	70.000	220,5	15.435.000,0	24 tháng
492	PP2500161494	2250320017938.03	Metsav 1000 XR	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110276924	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	2.489.915	1.365,0	3.398.733.975,0	24 tháng
493	PP2500161495	2250310017948.04	DH-Metglu XR 1000	Metformin hydroclorid	1000mg	Uống	viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-27507-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	3.939.698	1.470,0	5.791.356.060,0	24 tháng
494	PP2500161496	2250330017959.03	FormínHasan XR 500	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110296924	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	1.202.190	640,0	769.401.600,0	24 tháng
495	PP2500161497	2250330017966.05	Metformin XR 500	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893110455523	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	6.447.940	620,0	3.997.722.800,0	24 tháng
496	PP2500161502	2250380018012.02	Sitamac 100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110141523	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	5.000	2.788,0	13.940.000,0	24 tháng
497	PP2500161504	2250380018036.02	Haduliptin 25	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110252724	Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	19.200	3.950,0	75.840.000,0	24 tháng
498	PP2500161505	2250360018049.03	Desweet 50/1000	Metformin hydrochloride; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate 64,25mg)	1000mg/50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	24 tháng	893110292924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	14.660	6.900,0	101.154.000,0	24 tháng
499	PP2500161506	2250370018053.02	Vilason-50	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	890110002725	Unison Pharmaceutical Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	64.200	3.900,0	250.380.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
500	PP2500161522	2250360018216.04	Glubet	Desmopressin	0,2mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110507924 (VD-29780-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	4.000	32.991,0	131.964.000,0	24 tháng
501	PP2500161528	2250340018274.05	IV Immunoglobulin 5% Octapharma	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Tổng protein 5g; Immunoglobulin thông thường từ người IgG ≥ 95% (w/w); IgA ≤ 20mg	5g/ 100ml (IgG ≥ 95% (w/w); IgA ≤ 20mg)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	Nhóm 5	24 tháng	900410089923	Octapharma Pharmazeutika Produktionsges.m.b.H	Áo	Chai	460	4.900.000,0	2.254.000.000,0	24 tháng
502	PP2500161543	2250350018424.02	Savi Eperisone 50	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-21351-14	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	807.120	356,0	287.334.720,0	24 tháng
503	PP2500161544	2250360018438.04	Eperison 50	Eperison hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 100 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110216023	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	2.218.709	178,0	394.930.202,0	24 tháng
504	PP2500161551	2250320018508.04	Tolperison 150	Tolperison hydroclorid	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34697-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	7.200	548,0	3.945.600,0	24 tháng
505	PP2500161554	2250380018531.04	Uni-Atropin	Atropin sulfat	10mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống x 0,5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34673-20	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	2.168	12.600,0	27.316.800,0	24 tháng
506	PP2500161561	2250310018600.04	Laci-eye	Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/1ml; Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	Nhóm 4	36 tháng	893110591624 (VD-27827-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	13.639	5.500,0	75.014.500,0	24 tháng
507	PP2500161562	2250380018616.04	Laci-eye	Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/1ml; Ống 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893110591624 (VD-27827-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	28.328	24.400,0	691.203.200,0	24 tháng
508	PP2500161565	2250370018640.05	Hexalen	Kali iodid + natri iodid	(0,3% (w/v) + 0,3% (w/v)); 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 10ml	Nhóm 5	24 tháng	893110734924	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt nam	Ống	4.326	27.070,0	117.104.820,0	24 tháng
509	PP2500161574	2250380018739.04	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt, mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34988-21	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Lọ	1.047.525	1.281,0	1.341.879.525,0	24 tháng
510	PP2500161575	2250370018749.04	Q-mumasa baby	Natri clorid (không chất bảo quản)	0,9%; Ống 1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 200 ống 1 ml	Nhóm 4	36 tháng	893100105923 (VD-22002-14)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	29.756	1.260,0	37.492.560,0	24 tháng
511	PP2500161577	2250310018761.04	Ninosat	Natri clorid	0,45g/50ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 50ml	Nhóm 4	36 tháng	893100093123 (VD-20422-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	17.000	13.902,0	236.334.000,0	24 tháng
512	PP2500161581	2250350018806.04	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml; Ống 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100057300 (VD-28530-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	36.220	32.250,0	1.168.095.000,0	24 tháng
513	PP2500161582	2250330018819.04	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml; Ống 3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 3ml	Nhóm 4	36 tháng	893100057300 (VD-28530-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.900	20.000,0	118.000.000,0	24 tháng
514	PP2500161584	2250380018838.05	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml; Ống 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 5ml	Nhóm 5	36 tháng	893100057300 (VD-28530-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	27.958	24.450,0	683.573.100,0	24 tháng
515	PP2500161597	2250340018960.04	Timolol 0,5%	Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	0,5% (kl/tt)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 01 lọ 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110368323	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Lọ	1.370	26.415,0	36.188.550,0	24 tháng
516	PP2500161616	2250320019154.04	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin hydroclorid	0,05%	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	893100040123	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Lọ	678	2.650,0	1.796.700,0	24 tháng
517	PP2500161618	2250370019173.04	Vinbetocin	Carbetocin	100µg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1 ml	Nhóm 4	36 tháng	893110200723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.870	346.000,0	647.020.000,0	24 tháng
518	PP2500161623	2250340019226.01	Oxytocin injection BP 10 Units	Oxytocin	10IU	Tiêm	Dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 1	36 tháng	400114074223	Panpharma GmbH	Germany	Ống	59.358	11.000,0	652.938.000,0	24 tháng
519	PP2500161627	2250350019261.04	MIFETONE 200MCG	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110156325 (VD-33218-19)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	261.280	3.400,0	888.352.000,0	24 tháng
520	PP2500161644	2250330019434.04	Vinfoxin	Etifoxin hydroclorid	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36169-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	211.740	2.400,0	508.176.000,0	24 tháng
521	PP2500161648	2250370019470.04	Zopic - 5A 7,5mg	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36100-22	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	viên	110.491	1.084,0	119.772.244,0	24 tháng
522	PP2500161649	2250380019484.01	Thiogamma Turbo-Set	Acid thioctic (dưới dạng muối Meglumin 1167,70 mg)	600mg/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 10 lọ x 50ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-23140-22	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	Lọ	2.000	289.000,0	578.000.000,0	24 tháng
523	PP2500161651	2250380019507.04	Denesity	Acid alpha lipoic (acid thioctic)	200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 30 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110568224 (VD-28529-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	33.600	6.275,0	210.840.000,0	24 tháng
524	PP2500161654	2250330019533.04	Aminazin	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Lọ 600 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110322424 (VD-29222-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	2.392.396	100,0	239.239.600,0	24 tháng
525	PP2500161659	2250350019582.04	Maxxneuro-DZ 5	Donepezil hydroclorid	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm - nhôm	Nhóm 4	24 tháng	893110146624	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	33.360	1.228,0	40.966.080,0	24 tháng
526	PP2500161661	2250360019602.05	Donepezil OD DWP 5 mg	Donepezil hydroclorid	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	893110220323	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	1.520	1.995,0	3.032.400,0	24 tháng
527	PP2500161666	2250320019659.04	Levomepromazin 25 mg	Levomepromazin (dưới dạng Levomepromazin maleat)	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 100 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-24685-16 (893110332924)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	487.708	510,0	248.731.080,0	24 tháng
528	PP2500161668	2250360019671.04	Numed Levo	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-23633-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	Việt Nam	Viên	56.960	966,0	55.023.360,0	24 tháng
529	PP2500161669	2250300019686.04	Levosulpirid 50	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-34694-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	196.388	1.195,0	234.683.660,0	24 tháng
530	PP2500161675	2250380019743.02	Olanzap 10	Olanzapin	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110293723	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	2.792	810,0	2.261.520,0	24 tháng
531	PP2500161677	2250340019769.01	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	200mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22283-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited.	Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói : Anh	Viên	5.760	21.896,0	126.120.960,0	24 tháng
532	PP2500161678	2250330019779.04	Dillicef	Quetiapin	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110047500 (VD-30715-18)	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Viên	12.100	2.300,0	27.830.000,0	24 tháng
533	PP2500161679	2250360019787.01	Megazon	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22901-21	Pharmathen International S.A.	Hy Lạp	Viên	10.368	9.600,0	99.532.800,0	24 tháng
534	PP2500161682	2250300019815.02	Sernal	Risperidon	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110593824 (VD-26503-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	306.912	509,0	156.218.208,0	24 tháng
535	PP2500161689	2250320019888.04	Mafoxa 20 mg	Ziprasidon	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-31771-19 (893114158724)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	53.826	12.390,0	666.904.140,0	24 tháng
536	PP2500161691	2250350019902.02	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110307424	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	151.358	950,0	143.790.100,0	24 tháng
537	PP2500161693	2250330019922.02	Citalopram 20 mg	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110138524	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	13.710	1.250,0	17.137.500,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
538	PP2500161699	2250370019982.02	Jewell	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Nhôm-Nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	Nhóm 2	36 tháng	893110882824 (VD-28466-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	12.908	1.445,0	18.652.060,0	24 tháng
539	PP2500161700	2250340019998.04	ITAZPAM 30	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35296-21	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	41.036	789,0	32.377.404,0	24 tháng
540	PP2500161701	2250370020001.04	Paroxetin DWP 10mg	Paroxetin (dưới dạng paroxetin hydroclorid hemihydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110159123	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	4.320	1.764,0	7.620.480,0	24 tháng
541	PP2500161702	2250370020018.01	Bluetine	Paroxetin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22594-20	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	24.200	4.400,0	106.480.000,0	24 tháng
542	PP2500161704	2250330020034.04	Zolohasan 50mg	Sertralin	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ, 06 vỉ x 30 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-36083-22	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	7.200	903,0	6.501.600,0	24 tháng
543	PP2500161705	2250370020049.01	Stablon	Tianeptine 12,5mg	12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22165-19	Les Laboratoires Servier	Pháp	Viên	6.768	3.835,0	25.955.280,0	24 tháng
544	PP2500161715	2250360020141.04	Gikanin	N-acetyl-dl- leucin	500mg	Uống	Viên nén	Chai 500 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22909-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	643.913	309,0	198.969.117,0	24 tháng
545	PP2500161729	2250340020284.01	PM Remem	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-11788-11 930200120800	Probiotec Pharma Pty., Ltd.	Australia	Viên	2.200	8.000,0	17.600.000,0	24 tháng
546	PP2500161730	2250300020293.04	Acetakan 120	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8 mg flavonol glycosid) 120 mg	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-33364-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình Hoà	Việt Nam	Viên	50.400	1.500,0	75.600.000,0	24 tháng
547	PP2500161736	2250340020352.04	ACETAKAN 80	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 60 viên, 100 viên, 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-33366-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình Hoà	Việt Nam	Viên	104.800	1.239,0	129.847.200,0	24 tháng
548	PP2500161739	2250370020384.04	Vincoban 500mcg/1ml	Mecobalamin	500µg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 túi x 1 ống x 1ml	Nhóm 4	24 tháng	893110251224	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	8.038	10.900,0	87.614.200,0	24 tháng
549	PP2500161743	2250370020421.04	Mecobalamin	Mecobalamin	500µg (mcg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110738624	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	29.260	328,0	9.597.280,0	24 tháng
550	PP2500161749	2250350020489.05	A.T Cetam 20%	Piracetam	1200mg/6ml; 120ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 120ml	Nhóm 5	24 tháng	893110265624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Chai	4.182	81.000,0	338.742.000,0	24 tháng
551	PP2500161750	2250350020496.04	Dasoltac 400	Piracetam	400mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 24 ống x 8ml	Nhóm 4	36 tháng	893110207624	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Ống	470.448	3.969,0	1.867.208.112,0	24 tháng
552	PP2500161751	2250310020504.04	Criatam	Piracetam	20% (w/v)	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 4ml, Hộp 20 gói x 4ml, Hộp 30 gói x 4ml	Nhóm 4	36 tháng	893110730024	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Gói	50.000	4.000,0	200.000.000,0	24 tháng
553	PP2500161753	2250340020529.04	Maxxviton 1200	Piracetam	1200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22806-15	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	171.614	622,0	106.743.908,0	24 tháng
554	PP2500161756	2250350020557.04	AGICETAM 800	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110429124 (VD-25115-16)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình Hoà	Việt Nam	Viên	315.560	347,0	109.499.320,0	24 tháng
555	PP2500161758	2250380020572.04	Piracetam	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110027724	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	667.040	213,0	142.079.520,0	24 tháng
556	PP2500161760	2250380020596.04	A.T Cetam 20%	Piracetam	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 6 ml	Nhóm 4	24 tháng	893110265624	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	10.764	3.840,0	41.333.760,0	24 tháng
557	PP2500161765	2250340020642.02	VINCESTAD 5	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-34468-20	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	98.500	1.935,0	190.597.500,0	24 tháng
558	PP2500161767	2250350020663.04	BABUROL	Bambuterol	10mg Bambuterol hydroclorid hoặc tương đương	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110380824 (VD-24113-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	277.934	284,0	78.933.256,0	24 tháng
559	PP2500161768	2250380020671.04	Zensonid	Budesonid	0,5mg/ 2ml	Hít qua máy khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Hộp 10 lọ x 2ml	Nhóm 4	24 tháng	893110281923	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	51.143	12.534,0	641.026.362,0	24 tháng
560	PP2500161772	2250350020717.05	FORMONIDE 200 INHALER	Budesonide (Micronised) + Formoterol Fumarate (dưới dạng Formoterol fumarate dihydrate)	200mcg/liều + 6mcg/liều	Hít qua miệng	Dạng hít khí dung	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Nhóm 5	24 tháng	890100008800 (VN-16445-13)	Zydus Lifesciences Limited	India	Bình	8.109	150.000,0	1.216.350.000,0	24 tháng
561	PP2500161777	2250350020762.04	Usalukast 10	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 10,4mg)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110311824	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Viên	7.980	578,0	4.612.440,0	24 tháng
562	PP2500161779	2250340020789.02	Molukat 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Uống	viên nén nhai	hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-33303-19	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	viên	10.000	598,0	5.980.000,0	24 tháng
563	PP2500161780	2250310020795.04	Ingair 5mg	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium 5,2mg)	5mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ nhôm/ nhôm x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110072624 (VD-20868-14)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	38.530	499,0	19.226.470,0	24 tháng
564	PP2500161786	2250320020853.04	Salbutamol Kabi 0,5mg/1ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	0,5 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-19569-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	220	1.694,0	372.680,0	24 tháng
565	PP2500161788	2250350020878.04	Atisalbu	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	0,4 mg/ml (0,04% kl/tt); 5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893115277823 (VD-25647-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	68.819	3.843,0	264.471.417,0	24 tháng
566	PP2500161789	2250350020885.02	Breezol	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphate)	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 100ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-22939-21	XL Laboratories Pvt., Ltd.	Ấn Độ	Chai	13.040	39.500,0	515.080.000,0	24 tháng
567	PP2500161790	2250360020899.05	Salbutamol 4mg	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulphat)	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893115074624 (VD-18647-13)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Viên	154.389	599,0	92.479.011,0	24 tháng
568	PP2500161802	2250330021017.04	Vinbroxol	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 1 lọ x 100ml	Nhóm 4	30 tháng	893100282624	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	200	26.000,0	5.200.000,0	24 tháng
569	PP2500161805	2250310021044.04	Ambuxol	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml x 75ml	Uống	Thuốc nước	Hộp 1 lọ x 75ml	Nhóm 4	24 tháng	893100284423 (VD-23552-15)	Công ty CP dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Lọ	9.000	38.500,0	346.500.000,0	24 tháng
570	PP2500161812	2250380021111.04	AGI-BROMHEXINE	Bromhexin hydroclorid	4mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 gói 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-19310-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	1.000	1.533,0	1.533.000,0	24 tháng
571	PP2500161813	2250340021120.04	Bromhexine A.T	Bromhexin hydroclorid	4mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 gói x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	893100210000 (VD-25652-16)	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	38.360	1.344,0	51.555.840,0	24 tháng
572	PP2500161814	2250330021130.05	AGI-BROMHEXINE	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 5	24 tháng	VD-19310-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	1.104	8.040,0	8.876.160,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
573	PP2500161815	2250340021144.04	AGI-BROMHEXINE	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-19310-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	1.840	8.040,0	14.793.600,0	24 tháng
574	PP2500161818	2250340021175.04	Bromhexin	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100388524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	411.492	36,0	14.813.712,0	24 tháng
575	PP2500161819	2250350021189.05	Bromhexin	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Nhóm 5	36 tháng	893100388524	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	138.192	36,0	4.974.912,0	24 tháng
576	PP2500161821	2250310021204.04	Batiwell	Bromhexin hydroclorid	2mg/2,5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 2,5ml; Hộp 20 ống x 2,5ml; Hộp 30 ống x 2,5ml	Nhóm 4	36 tháng	893100284700 (VD-31011-18)	Công ty cổ phần dược phẩm 23/9	Việt Nam	Ống	16.152	3.250,0	52.494.000,0	24 tháng
577	PP2500161822	2250360021216.04	AGI-BROMHEXINE	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-19310-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Chai	1.500	8.040,0	12.060.000,0	24 tháng
578	PP2500161833	2250300021320.02	Savi Eprazinone 50	Eprazinon dihydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-21352-14	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	212.544	895,0	190.226.880,0	24 tháng
579	PP2500161835	2250340021342.04	Bixamuc 200	Acetylcysteine	200mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893100294624	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	gói	630.152	440,0	277.266.880,0	24 tháng
580	PP2500161836	2250360021353.04	Acetylcystein 200mg	Acetylcysteine	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100682124 (VD-21910-14)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Viên	437.760	178,5	78.140.160,0	24 tháng
581	PP2500161837	2250330021369.04	Acetylcystein 200mg	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang cứng	Lọ 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100028324	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	322.565	177,0	57.094.005,0	24 tháng
582	PP2500161840	2250340021397.04	Bifacold	Acetylcystein	200mg	Uống	Cốm pha uống	Hộp 30 gói x 1g	Nhóm 4	36 tháng	893100121125 (VD-25865-16)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	75.640	609,0	46.064.760,0	24 tháng
583	PP2500161843	2250320021423.04	Aopevin	Cafein citrat	60mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 lọ x 3ml	Nhóm 4	36 tháng	893110085625	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	5.680	40.000,0	227.200.000,0	24 tháng
584	PP2500161844	2250380021432.04	Dkasolon	Mometason furoat	0,05mg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 60 liều xịt	Nhóm 4	24 tháng	893110874524 (VD-32495-19)	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	982	94.500,0	92.799.000,0	24 tháng
585	PP2500161854	2250300021535.04	Oresol 20,5g	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	2,6g + 1,5g + 2,9g +13,5g	Uống	Thuốc bột uống	Bao 40 gói	Nhóm 4	36 tháng	893100927124 (VD-32964-19)	Công ty cổ phần dược Trung ương 3	Việt Nam	Gói	72.096	2.190,0	157.890.240,0	24 tháng
586	PP2500161857	2250330021567.04	Oresol 4,1 g	Glucose khan 2,70g; Kali clorid 0,30g; Natri citrat dihydrat 0,58g; Natri clorid 0,52g	Glucose khan 2,70g; Kali clorid 0,30g; Natri citrat dihydrat 0,58g; Natri clorid 0,52g	Uống	Thuốc bột uống	Bao 40 gói	Nhóm 4	36 tháng	893100712924 (VD-28170-17)	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Việt Nam	Gói	332.080	965,0	320.457.200,0	24 tháng
587	PP2500161862	2250310021617.01	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 chai 500ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-18161-14	B. Braun Melsungen AG	Đức	Chai	2.502	125.460,0	313.900.920,0	24 tháng
588	PP2500161878	2250320021775.01	Nutriflex peri	Công thức bào chế tính cho một Đơn vị đóng gói nhỏ nhất là túi 1000 ml: - Isoleucine 2.34 gam; - Leucine 3.13 gam; - Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 2.27 gam) 2.84 gam; - Methionine 1.96 gam; - Phenylalanine 3.51 gam; - Threonine 1.82 gam; - Tryptophan 0.57 gam; - Valine 2.60 gam; - Arginine glutamate (tương đương với Arginine 2.70 gam và Glutamic acid 2.28 gam) 4.98 gam; - Histidine hydrochloride monohydrate (tương đương với Histidine 1.25 gam) 1.69 gam; - Alanine 4.85 gam; - Aspartic acid 1.50 gam; - Glutamic acid 1.22 gam; - Glycine 1.65 gam; - Proline 3.40 gam; - Serine 3.00 gam; - Magnesium acetate tetrahydrate 0.86 gam; - Sodium acetate trihydrate 1.56 gam; - Potassium dihydrogen phosphate 0.78 gam; - Potassium hydroxide 0.52 gam; - Sodium hydroxide 0.50 gam;	Công thức bào chế tính cho một Đơn vị đóng gói nhỏ nhất là túi 1000 ml: - Isoleucine 2.34 gam; - Leucine 3.13 gam; - Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 2.27 gam) 2.84 gam; - Methionine 1.96 gam; - Phenylalanine 3.51 gam; - Threonine 1.82 gam; - Tryptophan 0.57 gam; - Valine 2.60 gam; - Arginine glutamate (tương đương với Arginine 2.70 gam và Glutamic acid 2.28 gam) 4.98 gam; - Histidine hydrochloride monohydrate (tương đương với Histidine 1.25 gam) 1.69 gam; - Alanine 4.85 gam; - Aspartic acid 1.50 gam; - Glutamic acid 1.22 gam; - Glycine 1.65 gam; - Proline 3.40 gam; - Serine 3.00 gam; - Magnesium acetate tetrahydrate 0.86 gam; - Sodium acetate trihydrate 1.56 gam; - Potassium dihydrogen phosphate 0.78 gam; - Potassium hydroxide 0.52 gam; - Sodium hydroxide 0.50 gam;	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 05 túi 1000ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-18157-14	B.Braun Medical AG	Thụy Sỹ	Túi	2.880	404.618,0	1.165.299.840,0	24 tháng
589	PP2500161888	2250340021878.02	Combilipid MCT Peri injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 500ml + 16% 500ml+ 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng carton chứa 4 Túi x 1250ml	Nhóm 2	24 tháng	880110997624 (VN-21297-18)	JW Life Science Corporation	Korea	Túi	230	820.000,0	188.600.000,0	24 tháng
590	PP2500161891	2250370021909.04	GLUCOSE 10%	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	25g/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai 250ml	Nhóm 4	24 tháng	893110402324	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.964	9.173,0	27.188.772,0	24 tháng
591	PP2500161892	2250320021911.04	Glucose 10%	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 50 g	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 50 g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml; thùng 20 chai	Nhóm 4	36 tháng	VD-35953-22	Công Ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	180.233	8.400,0	1.513.957.200,0	24 tháng
592	PP2500161897	2250340021960.04	Glucose 5%	Glucose	5% - 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 Chai x 100ml	Nhóm 4	24 tháng	893110118123	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	47.052	7.032,0	330.869.664,0	24 tháng
593	PP2500161899	2250350021981.04	GLUCOSE 5%	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	12,5g/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-28252-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	73.693	6.992,0	515.261.456,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
594	PP2500161901	2250370022005.04	Glucose 5%	Glucose	5%/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	893110120323	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Nanogen Lâm Đồng	Việt Nam	Chai	409.437	6.600,0	2.702.284.200,0	24 tháng
595	PP2500161908	2250360022077.04	Mannitol	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai x 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23168-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	11.931	18.898,0	225.472.038,0	24 tháng
596	PP2500161911	2250350022100.04	Natriclorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/1000ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 12 chai nhựa 1000ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623 (VD-21954-14)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	33.784	11.432,0	386.218.688,0	24 tháng
597	PP2500161913	2250300022129.04	Natriclorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623 (VD-21954-14)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	1.444.219	4.373,0	6.315.569.687,0	24 tháng
598	PP2500161914	2250330022137.04	Sodium Chloride 0,9%	Natri chlorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml x 100ml	Nhóm 4	36 tháng	893110149225 (VD-24415-16)	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	76.978	8.200,0	631.219.600,0	24 tháng
599	PP2500161916	2250310022157.04	Natri Clorid 0.9%	Natri clorid	0,9% (kl/tt)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	893110114624	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Nanogen Lâm Đồng	Việt Nam	Chai	222.060	6.000,0	1.332.360.000,0	24 tháng
600	PP2500161920	2250310022195.04	Natri clorid 0,9%	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Natri clorid 4500 mg	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Natri clorid 4500 mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml; thùng 20 chai	Nhóm 4	36 tháng	VD-35956-22	Công Ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	2.294.685	5.817,0	13.348.182.645,0	24 tháng
601	PP2500161921	2250340022202.04	NATRI CLORID 10%	Natri clorid	25g/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23169-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	29.597	11.886,0	351.789.942,0	24 tháng
602	PP2500161922	2250300022211.04	Natri clorid 3%	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 chai x 100ml	Nhóm 4	24 tháng	893110118723	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	82.566	6.991,0	577.218.906,0	24 tháng
603	PP2500161928	2250310022270.01	Ringer's Lactate	Sodium Chloride; Sodium Lactate; Potassium Chloride; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium chloride 0,08 g	Mỗi 500ml dung dịch chứa Sodium Chloride 3g; Sodium Lactate 1,55g; Potassium Chloride 0,15g; Calcium Chloride Dihydrate (tương đương Calcium chloride 0,08g) 0,1 g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VD-36022-22	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	42.176	19.950,0	841.411.200,0	24 tháng
604	PP2500161931	2250350022308.04	Lactate ringer & dextrose 5%	Sodium chloride; Potassium chloride; Calcium chloride dihydrate tương đương Calcium chloride khan; Dung dịch Sodium lactate tương đương Sodium lactate khan; Dextrose tương đương Dextrose khan	3g; 0,15g; 0,075g; 1,55g; 25g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml, chai nhựa	Nhóm 4	36 tháng	893110213724 (VD-21432-14)	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Chai	98.538	11.550,0	1.138.113.900,0	24 tháng
605	PP2500161934	2250320022338.04	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Thùng 20 chai x 500ml	Nhóm 4	24 tháng	893110118823	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	92.563	6.421,0	594.347.023,0	24 tháng
606	PP2500161935	2250320022345.04	Nước cất pha tiêm 5ml	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	48 tháng	893110124925 (VD-31299-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	4.981.465	504,0	2.510.658.360,0	24 tháng
607	PP2500161941	2250360022404.04	Myvita Calcium 500	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống	viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-21971-14	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	98.800	1.600,0	158.080.000,0	24 tháng
608	PP2500161948	2250340022479.04	Calcium D3	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100258300 (VD-34516-20)	Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam	Việt Nam	Viên	204.000	489,0	99.756.000,0	24 tháng
609	PP2500161973	2250340022721.04	Bifehema	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg Fe + 1,33mg Mn + 0,7mg Cu)/ ống 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100353523 (VD-29300-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Ống	156.024	2.940,0	458.710.560,0	24 tháng
610	PP2500161977	2250310022768.04	Meza-Calci	Tricalcium phosphat	1.650mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	Nhóm 4	36 tháng	893100705024 (VD-25695-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	32.310	693,0	22.390.830,0	24 tháng
611	PP2500161981	2250360022800.04	Vitamin B1 250mg	Vitamin B1	250mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100924424 (VD-33525-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	239.538	220,0	52.698.360,0	24 tháng
612	PP2500161983	2250350022827.02	Zyfort	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	(100mg + 100mg + 5000mcg)/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống 3ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-22671-20	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	16.950	14.430,0	244.588.500,0	24 tháng
613	PP2500161985	2250310022843.04	Vinrovit 5000	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	50mg+250mg+5mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 4 lọ + 4 ống dung môi 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893110395523	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	31.250	6.630,0	207.187.500,0	24 tháng
614	PP2500161988	2250300022877.04	Medi-Neuro forte	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100827424	Công ty cổ phần dược trung ương Medilpantex	Việt Nam	Viên	346.208	700,0	242.345.600,0	24 tháng
615	PP2500161989	2250300022884.04	AGI-NEURIN	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110201024 (VD-23485-15)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	947.024	224,0	212.133.376,0	24 tháng
616	PP2500161990	2250360022893.04	3B-Medi	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110113023 (VD-22915-15)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	68.000	1.100,0	74.800.000,0	24 tháng
617	PP2500161991	2250300022907.04	Nerfgic	Vitamin B1 + B6 + B12	200mg + 100mg + 1000mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110071225	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	86.212	1.000,0	86.212.000,0	24 tháng
618	PP2500161993	2250330022922.04	Neutrifore	Thiamin mononitrat; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	250mg; 250mg; 1000µg (mcg)	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110160625 (VD-18935-13)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	1.756.592	1.218,0	2.139.529.056,0	24 tháng
619	PP2500161994	2250360022930.04	Gelabee	Thiamin nitrat; Pyridoxin hydroclorid; Cyanocobalamin	100mg; 200mg; 200mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-24023-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	38.024	1.200,0	45.628.800,0	24 tháng
620	PP2500161996	2250330022953.04	Juk 3b	Cyanocobalamin (dưới dạng Cyanocobalamin 1% 50mg) + Pyridoxin hydroclorid + Thiamin mononitrat	500 µg (mcg) + 200mg + 110mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110343200	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	688.000	901,0	619.888.000,0	24 tháng
621	PP2500162000	2250370022999.04	Tribcomplex	Thiamin (Thiamin mononitrat) + Pyridoxin (Pyridoxin hydroclorid) + Cyanocobalamin	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén sủi	Tuýp 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100198024 (VD-28800-18)	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	180.152	3.050,0	549.463.600,0	24 tháng
622	PP2500162013	2250360023128.01	B12 Ankermann	Cyanocobalamin	1000mcg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-22696-20	Artesan Pharma GmbH & Co., KG	Đức	Viên	6.224	6.995,0	43.536.880,0	24 tháng
623	PP2500162015	2250320023144.04	Suncevit	Acid ascorbic (dưới dạng Natri ascorbat)	100mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-35611-22	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	ống	41.370	2.010,0	83.153.700,0	24 tháng
624	PP2500162016	2250350023152.04	Vitamin C 500mg	Vitamin C	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893110292623 (VD-25768-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	1.878.067	140,0	262.929.380,0	24 tháng
625	PP2500162019	2250370023187.04	Vitamin C 1000mg	Vitamin C	1g	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 01 tuýp x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	893100248824	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Viên	70.594	690,0	48.709.860,0	24 tháng
626	PP2500162023	2250350023220.04	Babi B.O.N	Vitamin D3	400IU/0,4ml x 12ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 12ml	Nhóm 4	36 tháng	893110070200 (VD-24822-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Chai	810	28.000,0	22.680.000,0	24 tháng

STT	Mã phần/lô	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Tiến độ cung cấp
627	PP2500162024	2250350023237.04	Enpovid E400	Vitamin E	400IU	Uống	viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21448-14	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	810.927	450,0	364.917.150,0	24 tháng
628	PP2500162025	2250310023246.02	Incepavit 400 capsule	Vitamin E acetate (all-rac-alpha-tocopheryl acetate)	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	894110795224 (VN-17386-13)	Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant	Bangladesh	Viên	500.870	1.800,0	901.566.000,0	24 tháng
629	PP2500162028	2250360023272.04	Vitamin PP	Nicotinamid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Chai 200 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110438324	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Viên	42.436	144,0	6.110.784,0	24 tháng
630	PP2500162031	2250370023309.04	Dung dịch Natri Iodua (NaI131)	Natri Iodua (NaI131)	10-100 mCi/ml	Uống	Dung dịch	Bình chì chứa 1 lọ thủy tinh 10ml	Nhóm 4	40 tháng	QLĐB1-H12-20	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	mCi	4.000	45.000,0	180.000.000,0	24 tháng
631	PP2500162033	2250320023328.04	Viên nang cứng Natri Iodua (Na131I)	Natri Iodua (Na131I)	0,05-100mCi	Uống	Viên nang cứng	Bình chì chứa lọ thủy tinh chứa viên nang cứng	Nhóm 4	40 tháng	QLĐB2-H12-20	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	mCi	358.264	81.000,0	29.019.384.000,0	24 tháng
632	PP2500162041	2250360023401.02	Garnotal	Phenobarbital	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893112426324	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	685.600	315,0	215.964.000,0	24 tháng
																	466.961.172.805,5	